

QUYẾT ĐỊNH

Về việc mở ngành Công nghệ tài chính, trình độ đại học, mã ngành 7340205

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÔN ĐỨC THẮNG

Căn cứ Quyết định số 747/QĐ-TTg ngày 11/6/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học bán công Tôn Đức Thắng thành Trường Đại học Tôn Đức Thắng;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Tôn Đức Thắng được ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐTĐHTĐT ngày 24/4/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Tôn Đức Thắng;

Căn cứ Quyết định số 5623/QĐ-TLĐ ngày 18/11/2022 của Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam về việc công nhận Hiệu trưởng Trường Đại học Tôn Đức Thắng nhiệm kỳ 2021-2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; Thông tư số 12/2024/TT-BGDĐT ngày 10/10/2024 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 2103/QĐ-TĐT ngày 08/8/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tôn Đức Thắng về việc ban hành Quy định về hoạt động mở ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; Quyết định số 75/QĐ-TĐT ngày 07/01/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tôn Đức Thắng về việc bổ sung một số điều của Quyết định số 2103/QĐ-TĐT ngày 08/8/2022;

Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-HĐT ngày 27/6/2025 của Hội đồng trường về việc phê duyệt chủ trương mở ngành Công nghệ tài chính;

Căn cứ biên bản họp ngày 23/12/2025 của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Tôn Đức Thắng về việc thẩm định Đề án mở ngành Công nghệ tài chính;

Theo đề nghị của Trưởng Khoa Tài chính - Ngân hàng và đề nghị của Trưởng Phòng Đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Mở ngành Công nghệ tài chính, trình độ đại học, mã ngành 7340205.

Điều 2. Giao Khoa Tài chính - Ngân hàng triển khai đào tạo ngành Công nghệ tài chính từ năm học 2026-2027. Chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm ngành Công nghệ tài chính nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh đại học của Trường. Việc tuyển sinh, tổ chức đào tạo,

đánh giá kết quả học tập và cấp bằng tốt nghiệp thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Trưởng các đơn vị: Khoa Tài chính - Ngân hàng, Phòng Tổ chức hành chính, Phòng Đại học, Phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng, Phòng Tài chính, Phòng Công tác học sinh - sinh viên, Thư viện, Phòng Điện toán - Máy tính, Phòng Thanh tra, Pháp chế và An ninh, các đơn vị thuộc Trường chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ GDĐT;
- Tổng LĐLĐVN;
- Lưu VT, P.ĐH.



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Trần Trọng Đạo

TỔNG LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG VIỆT NAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÔN ĐỨC THẮNG



ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

Tên ngành đào tạo: CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH (FINTECH)

Mã ngành đào tạo: 7340205

Trình độ đào tạo: CỬ NHÂN

Loại hình đào tạo: CHÍNH QUY

TP. Hồ Chí Minh, tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

1. THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ CƠ SỞ ĐÀO TẠO	1
1.1. TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÔN ĐỨC THẮNG	1
1.1.1. Quá trình thành lập, phát triển	1
1.1.2. Tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ, giảng viên của Trường	3
1.1.2.1. Tổ chức bộ máy hoạt động của Trường	3
1.1.2.2. Đội ngũ cán bộ, giảng viên của Trường	3
1.1.5. Hoạt động kiểm định, xếp hạng	6
1.1.7. Hoạt động hợp tác doanh nghiệp.....	8
1.1.8. Hoạt động hợp tác quốc tế	9
1.2. KHOA TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG	9
1.2.1. Hoạt động đào tạo	9
1.2.2. Hoạt động nghiên cứu khoa học.....	11
1.2.3. Hoạt động hợp tác doanh nghiệp.....	14
1.2.4. Hoạt động hợp tác quốc tế	16
2. SỰ CẦN THIẾT MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH.....	17
2.1. NHU CẦU ĐÀO TẠO, NHU CẦU SỬ DỤNG NHÂN LỰC PHỤC VỤ THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG.....	17
2.2. KẾT QUẢ KHẢO SÁT VÀ DỰ BÁO NHU CẦU NHÂN LỰC.....	18
2.3. PHÂN TÍCH XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH TRÊN THẾ GIỚI.....	26
2.4. SỰ PHÙ HỢP VỚI SỰ PHÁT TRIỂN NGÀNH VÀ TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO CỦA TRƯỜNG	27
3. ĐIỀU KIỆN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	29
3.1. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG CTĐT NGÀNH CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH	29
3.2. CTĐT NGÀNH CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH.....	31
3.2.2 Cấu trúc CTĐT	34
3.2.3. Điểm nổi bật của CTĐT ngành Công nghệ tài chính	35
3.2.4. Kiểm định CTĐT	36
4. ĐIỀU KIỆN VỀ ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ KHOA HỌC	37
4.1. Đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học.....	37
4.1.1. Đội ngũ giảng viên Khoa TCNH.....	37
4.1.2. Điều kiện giảng viên ngành Công nghệ tài chính	37
4.2. KẾ HOẠCH VÀ LỘ TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ KHOA HỌC.....	38
5. ĐIỀU KIỆN VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT ĐỂ MỞ NGÀNH CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH	39
5.1. CƠ SỞ VẬT CHẤT, CÔNG NGHỆ VÀ HỌC LIỆU	39
5.2. KẾ HOẠCH VÀ LỘ TRÌNH PHÁT TRIỂN CƠ SỞ VẬT CHẤT.....	40
6. ĐIỀU KIỆN VỀ TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ ĐỂ MỞ NGÀNH CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH	41
6.1. TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ.....	41

6.2. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ VÀ KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN BỘ MÁY QUẢN LÝ.....	42
7. PHƯƠNG ÁN PHÒNG NGỪA VÀ XỬ LÝ RỦI RO.....	42
7.1. DỰ BÁO TÌNH HUỐNG RỦI RO.....	42
7.2. PHƯƠNG ÁN PHÒNG NGỪA VÀ XỬ LÝ RỦI RO	44
7.2.1. <i>Giải pháp chung</i>	44
7.2.2. <i>Giải pháp cụ thể phòng ngừa và xử lý rủi ro</i>	44
8. CAM KẾT.....	46

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
AI	Trí tuệ nhân tạo
ASIIN	Global Leader in Quality Assurance in Higher Education
AUN-QA	ASEAN University Network – Quality Assurance
CSDL	Cơ sở dữ liệu
CTĐT	Chương trình đào tạo
ESG	Environmental – Social – Governance
FIBAA	Foundation for International Business Administration Accreditation
GDĐT	Giáo dục và Đào tạo
ISO	International Organization for Standardization
NCKH	Nghiên cứu khoa học
OPAC	Online Public Access Catalog
TDTU	Ton Duc Thang University
TCNH	Tài chính ngân hàng
KHĐT	Khoa học và Đào tạo
TP.HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
TMCP	Thương mại cổ phần
GDQP	Giáo dục quốc phòng
Bộ GDĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo

Chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
Thông tư 02/2022/TT- BGDDT	Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.
Thông tư 12/2024/TT- BGDDT	Thông tư số 12/2024/TT-BGDĐT ngày 10/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.
Thông tư 17/2021/TT- BGDDT	Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học
Quyết định 2103/QĐ-TĐT	Quyết định số 2103/QĐ-TĐT ngày 08/8/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tôn Đức Thắng về việc ban hành quy định hoạt động mở ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.
Quyết định 75/QĐ-TĐT	Quyết định số 75/QĐ-TĐT ngày 07/01/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tôn Đức Thắng về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 2103/QĐ-TĐT ngày 08/8/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tôn Đức Thắng về việc ban hành Quy định về hoạt động mở ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.
Quyết định 2104/QĐ-TĐT	Quyết định số 2104/QĐ-TĐT ngày 08/8/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tôn Đức Thắng về việc ban hành Quy định hoạt động xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Thống kê các CTĐT tại Trường Đại học Tôn Đức Thắng-----	4
Bảng 1.2. Danh mục các cơ sở đào tạo -----	5
Bảng 2.1. Số buổi sinh hoạt học thuật và journal Club -----	13
Bảng 2.2. Số lượng sinh viên khoa tham gia NCKH -----	13
Bảng 2.3. Danh sách đơn vị hợp tác -----	15
Bảng 2.4. Danh sách hội nghị, hội thảo quốc tế -----	16
Bảng 2.5. Khảo sát năng lực sinh viên -----	23
Bảng 3.1. Cấu trúc CTĐT ngành Công nghệ tài chính -----	35
Bảng 4.1. Kế hoạch tuyển dụng và đào tạo giảng viên ngành Công nghệ tài chính -----	38

ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO MỚI TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Tên ngành đào tạo: CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH (FINTECH)
Mã ngành đào tạo: 7340205
Trình độ đào tạo: ĐẠI HỌC
Loại hình đào tạo: CHÍNH QUY
Khoa quản lý: TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

1. THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ CƠ SỞ ĐÀO TẠO

1.1. TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÔN ĐỨC THẮNG

1.1.1. Quá trình thành lập, phát triển

TDTU thành lập theo Quyết định 787/TTg-QĐ ngày 24/09/1997 của Thủ tướng Chính phủ. Trường được Liên đoàn Lao động thành phố Hồ Chí Minh sáng lập, đầu tư và quản lý. Mục tiêu thành lập Trường trong giai đoạn đầu là: Thực hiện Chương trình 17/TU và Chỉ thị 13 của Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh về đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng và nâng cao trình độ chuyên môn, tay nghề cho giai cấp công nhân thành phố; Phát triển nguồn nhân lực cho nhu cầu công nghiệp hoá - hiện đại hoá; Góp phần đào tạo nhân tài, nhân lực, thực hiện nghiên cứu để phục vụ hệ thống sản xuất, xã hội ở thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh phía Nam.

Ngày 28/01/2003, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 18/2003/TTg-QĐ chuyển đổi pháp nhân và đổi tên Trường Đại học Công nghệ Dân lập Tôn Đức Thắng thành Trường Đại học Bán công Tôn Đức Thắng trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Bằng quyết định này, TDTU trở thành đại học khoa học ứng dụng đa ngành và không còn pháp nhân dân lập.

Ngày 11/6/2008, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 747/TTg-QĐ đổi tên Trường Đại học Bán công Tôn Đức Thắng thành Trường Đại học Tôn Đức Thắng và chuyển về thuộc Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, trở thành trường đại học công lập. Trong thời gian này, mục tiêu của trường được bổ sung thêm là "trực tiếp phục vụ việc phát triển nguồn nhân lực trong công nhân, người lao động để góp phần xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam theo

tinh thần Nghị quyết 20-NQ/TW ngày 28/01/2008 của Hội nghị Lần thứ 6 Ban chấp hành trung ương Đảng Khóa 10".

Ngày 29/01/2015, tại Quyết định số 158/QĐ-TTg, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của TDTU giai đoạn 2015-2017. Mục tiêu của TDTU được xác định rằng: “Đại học Tôn Đức Thắng chủ động huy động, sử dụng hợp lý, hiệu quả nhất các nguồn lực của trường và xã hội để phát triển TDTU thành một đại học định hướng nghiên cứu có chất lượng trong khu vực và trên thế giới, đồng thời bảo đảm các đối tượng chính sách, đối tượng thuộc hộ nghèo có cơ hội tiếp cận các CTĐT của trường”.

Là trường đại học công lập hoạt động theo cơ chế tự chủ, TDTU nỗ lực tiên phong trong đổi mới quản lý, nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học theo các chuẩn mực quốc tế. Nhà trường chú trọng xây dựng môi trường học tập hiện đại, thúc đẩy sáng tạo và tăng cường ứng dụng thực tiễn.

Với triết lý “Giáo dục khai phóng để phát triển con người toàn diện”, Nhà trường đã đặt ra mục tiêu dài hạn là một đại học nghiên cứu trong vòng ba thập niên tới, song song với việc giữ vai trò đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng và nâng cao trình độ chuyên môn, tay nghề, phục vụ nhu cầu cung ứng nhân lực chất lượng cao cho tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Việt Nam.

- **Triết lý giáo dục**

Giáo dục khai phóng để phát triển con người toàn diện

- **Sứ mạng**

Giáo dục, nghiên cứu và sáng tạo vì sự phát triển toàn diện của con người và xã hội

- **Tầm nhìn**

Trở thành tổ chức xuất sắc trong giáo dục và nghiên cứu, hướng tới việc đáp ứng nhu cầu xã hội và phát triển con người

- **Mục tiêu**

Phát triển thành Đại học nghiên cứu đẳng cấp quốc tế

- **Giá trị cốt lõi**

Chất lượng và sự tin cậy

- **Nguyên tắc ứng xử**

Dân chủ, Công bằng, Hiệu quả, Phụng sự

1.1.2. Tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ, giảng viên của Trường

1.1.2.1. Tổ chức bộ máy hoạt động của Trường

Hội đồng trường nhiệm kỳ 2021-2026 được thành lập theo Quyết định số 2459/QĐ-TLĐ ngày 14/4/2021 của Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam. Theo Đề án thành lập, Hội đồng trường gồm 21 thành viên; Tại thời điểm thành lập có 17 thành viên; Chủ tịch Hội đồng trường do Bí thư Đảng ủy kiêm nhiệm. Đến thời điểm tháng 11/2025, Hội đồng trường có 18 thành viên. Bộ máy Hội đồng trường có Thường trực Hội đồng trường hiện nay là 06 thành viên (Chủ tịch, Phó chủ tịch Hội đồng trường, Thư ký Hội đồng trường, Hiệu trưởng và Phó hiệu trưởng là Thành viên Hội đồng trường, Chủ tịch Công đoàn trường); Ban Kiểm soát 03 thành viên; 04 Tiểu ban chuyên môn gồm: Tiểu ban Tổ chức và nhân sự; Tiểu ban Tài chính và Cơ sở vật chất; Tiểu ban Đào tạo và Đảm bảo chất lượng; Tiểu ban Nghiên cứu khoa học và Hợp tác quốc tế; bộ phận giúp việc Hội đồng trường có Văn phòng Hội đồng trường.

Ban Giám hiệu có 04 người (01 Hiệu trưởng và 03 Phó Hiệu trưởng); bộ phận giúp việc Ban Giám hiệu có Văn phòng Ban Giám hiệu.

Hiện nay Trường có 59 đơn vị thuộc, trực thuộc Trường. Cụ thể gồm: 16 khoa; 01 Viện hợp tác quốc tế, 02 Viện nghiên cứu; 20 Phòng – Văn phòng - Ban - Trung tâm chức năng; có 01 Trung tâm giáo dục an ninh quốc phòng cấp quốc gia; 01 Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học-công nghệ, 02 tạp chí tiếng Anh phát hành toàn cầu; 09 Trung tâm khoa học-công nghệ; 01 Phân hiệu tại tỉnh Khánh Hòa cùng 05 cơ sở trực thuộc (Cơ sở chính tại Phường Tân Hưng, Cơ sở 98 Ngô Tất Tố - TP.HCM, cơ sở Cà Mau, cơ sở Bảo Lộc và 01 Văn phòng Viện nghiên cứu tại Hà Nội), 01 Trường quốc tế Việt Nam – Phần Lan và 01 Công ty TNHH dịch vụ - kỹ thuật.

Chi tiết tham khảo tại: <https://tdtu.edu.vn/gioi-thieu>.

1.1.2.2. Đội ngũ cán bộ, giảng viên của Trường

Tính đến 01/11/2025, số lượng nhân sự làm việc tại Trường ở tất cả các loại hình và vị trí việc làm là 1.430 người, trong đó số VC-NLĐ cơ hữu là 1.299 người (46 GS/PGS, 275 Tiến sĩ, 509 Thạc sĩ, 327 Đại học và 142 trình độ khác); và 131 người là GS, PGS, nhà khoa

học, chuyên gia làm việc dưới các hình thức cộng tác, hợp tác nghiên cứu. Trong đó: có 726 giảng viên, nghiên cứu viên, 75 viên chức quản lý (bao gồm cả giảng viên, nghiên cứu viên kiêm nhiệm, giảng viên, nghiên cứu viên kiêm viên chức quản lý). Trình độ chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên tiếp tục được nâng cao: tỷ lệ giảng viên, nghiên cứu viên có trình độ tiến sĩ trở lên đạt 41.87%, tỷ lệ giảng viên, nghiên cứu viên có học hàm GS/PGS chiếm 6.3%.

1.1.3. Hoạt động đào tạo

Là một trường đại học đa ngành, TDTU hiện đang đào tạo 43 ngành đại học tiêu chuẩn, 21 ngành đại học tiên tiến/chất lượng cao, 11 ngành đại học bằng tiếng Anh, 13 ngành liên kết quốc tế, 17 ngành trình độ thạc sĩ và 6 ngành đào tạo trình độ tiến sĩ (Bảng 1.1):

Bảng 1.1 Thống kê các CTĐT tại TDTU

STT	Trình độ đào tạo	Số ngành/ chuyên ngành	Quy mô (người học)	Tổng số tốt nghiệp (người học)	Tỷ lệ có việc làm trong vòng 1 năm
1	Đại học	43 ngành (tất cả các chương trình)	28.838	76.723	99% - 100%
2	Thạc sĩ	17 ngành	463	2.025	Không khảo sát
3	Tiến sĩ	6 ngành	30	17	Không khảo sát
Tổng cộng			29.331	78.765	

Trên cơ sở chất lượng giáo dục và khoa học-công nghệ theo chuẩn quốc tế, nhiều trường đại học trên thế giới có nền giáo dục đại học phát triển đã công nhận kết quả đào tạo đại học, sau đại học của TDTU và triển khai liên kết đào tạo đại học, sau đại học với Trường dưới nhiều hình thức. Nhà trường đang triển khai 13 chương trình liên kết đào tạo trình độ đại học (cấp song bằng hoặc đơn bằng hình thức 3+1, 2.5+1.5 hoặc 2+2). Tất cả các đối tác liên kết đều là các trường có uy tín về chất lượng giáo dục tại các nước tiên tiến như Đại học La Trobe (Úc), Đại học West of England, Bristol (Anh), Đại học Khoa học ứng dụng Saxion (Hà Lan), Đại học Kỹ thuật Ostrava (CH Séc), Đại học Kinh tế và Kinh doanh Praha (CH Séc), Đại học Taylor's (Malaysia), Trường Kinh doanh Emlyon (Pháp), Đại học Masey (New Zealand). Các

ngành liên kết đào tạo đều là các ngành nghề có nhu cầu xã hội cao về nguồn nhân lực như Kỹ thuật xây dựng, Công nghệ thông tin, Kỹ thuật điện – điện tử, Kinh doanh quốc tế.

1.1.4. Hệ thống cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu

TDTU có kế hoạch đầu tư cơ sở vật chất nhằm đảm bảo chất lượng hoạt động đào tạo và NCKH theo chuẩn mực quốc tế. Nhà trường có đầy đủ các phòng học, phòng thí nghiệm, phòng thực hành, thư viện, trang thiết bị đáp ứng yêu cầu của người dạy và người học. Cụ thể, Trường có tổng cộng 387 hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng học đa phương tiện, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu với tổng diện tích sàn xây dựng trên 54.914 m². Các phòng học có quy mô và trang thiết bị khác nhau, phù hợp với từng loại môn học như các môn chung, các môn cơ sở, các môn chuyên ngành, tiếng Anh, tin học, v.v. Ngoài ra, tổng số trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập với diện tích sàn xây dựng trên 100.000 m², đáp ứng đầy đủ yêu cầu thí nghiệm, thực hành của ngành đào tạo. Hàng năm, Nhà trường luôn thực hiện lập dự toán chi cho các hoạt động duy trì, nâng cấp những trang thiết bị, tài sản hiện hữu và mua sắm, trang bị mới cơ sở hạ tầng, trang thiết bị nhằm phục vụ liên tục các hoạt động nghiên cứu khoa học; đảm bảo chất lượng đào tạo và phục vụ học tập, rèn luyện của sinh viên.

Bảng 1.2. Danh mục các cơ sở đào tạo

STT	Cơ sở đào tạo	Loại hình đào tạo	Địa chỉ
1	Cơ sở Tân Hưng	Cơ sở đào tạo chính	19 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Hưng, TP.HCM.
2	Cơ sở 98 Ngô Tất Tố	Khác	98 Ngô Tất Tố, Phường Thạnh Mỹ Tây, TP. HCM
3	Phân hiệu Khánh Hòa	Phân hiệu	22 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
4	Cơ sở Bảo Lộc	Khác	Đường Nguyễn Tuân, Phường 3 Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng

- Thư viện và nguồn tài nguyên học thuật:

Thư viện TDTU có tổng diện tích hơn 9.100 m², trong đó Thư viện chính rộng 8.678 m², được thiết kế theo mô hình Learning Commons với không gian tự học 24/7 và khả năng phục

vụ khoảng 3.000 người cùng lúc. Hệ thống tra cứu trực tuyến hiện đại tích hợp tiếng Việt và tiếng Anh cho phép người dùng tra cứu toàn bộ tài liệu qua OPAC, tiếp cận tài liệu in, điện tử và số. Nguồn tài nguyên được cập nhật liên tục, tài liệu mới xuất hiện trên hệ thống trong vòng 24 giờ. Hiện Thư viện có 158.912 tài liệu biên mục và 501 cơ sở dữ liệu, gồm cả nguồn truy cập mở và nguồn đăng ký như Web of Science, MathSciNet, TVPL Pro X. Thư viện cũng cung cấp tài nguyên cho từng môn học thông qua hệ thống quản lý học liệu, giúp người học truy cập giáo trình, tài liệu tham khảo, bài tập, slide và đề cương chi tiết. Phục vụ chuyển đổi số, Thư viện đầu tư mạnh vào tài nguyên điện tử và bộ sưu tập số; đến tháng 7/2025, TDTU sở hữu 662.687 tài liệu số/điện tử từ nhiều nguồn, bao gồm 349 video bài giảng do Trường tự xây dựng. Bên cạnh đó, Trường phát triển hệ thống tài nguyên giáo dục mở (OER) cung cấp rộng rãi cho cộng đồng, với 6.104 tài liệu toàn văn thuộc 30 ngành. Ứng dụng OER hỗ trợ truy cập từ xa trên máy tính và thiết bị di động, tuân thủ giấy phép truy cập mở quốc tế và Creative Commons, góp phần thúc đẩy học tập suốt đời. Mức độ sử dụng tài liệu cho phép tuân theo Giấy phép truy cập mở quốc tế và các loại giấy phép truy cập mở của Creative Commons (<https://oer.tdtu.edu.vn>).

1.1.5. Hoạt động kiểm định, xếp hạng

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, nhằm đảm bảo chất lượng và khẳng định được chất lượng đào tạo, định vị thương hiệu trong việc cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cho thị trường lao động (trong nước cũng như trong khu vực), TDTU đã thực hiện công tác kiểm định cấp Trường và cấp CTĐT theo các bộ tiêu chuẩn chất lượng quốc tế. TDTU vinh dự được Hội đồng Kiểm định và Chứng nhận của FIBAA (FIBAA Accreditation and Certification Committee) quyết định công nhận và trao con dấu chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc tế. Thời hạn công nhận của quyết định là 06 năm (tính từ ngày 06/3/2024 đến ngày 05/3/2030). Từ năm 2019 đến nay, Trường đã có 44 CTĐT trình độ đại học và sau đại học được công nhận đạt chuẩn quốc tế gồm 20 CTĐT đạt chuẩn AUN-QA (ASEAN University Network - Quality Assurance), 15 CTĐT đạt chuẩn FIBAA (Foundation for International Business Administration Accreditation) và 09 CTĐT đạt chuẩn ASIIN (Accreditation Agency for Study Programmes in Engineering, Informatics, Natural Sciences and Mathematics). Tất cả các CTĐT còn lại của Trường đều đã được rà soát, cập nhật và có kế hoạch kiểm định theo các tiêu chuẩn kiểm định quốc tế.

Sau 28 năm xây dựng và phát triển, TDTU không ngừng nỗ lực nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu và hợp tác quốc tế. Những thành tựu trên các bảng xếp hạng uy tín là minh chứng cho sự phát triển bền vững của nhà trường. Theo Bảng xếp hạng các trường đại học hàng đầu thế giới Times Higher Education (THE) 2026, TDTU thuộc nhóm 601-800 đại học tốt nhất thế giới. TDTU được đánh giá trong Top 250 của THE Asia University Rankings 2025 và Top 200 theo THE Young University Rankings 2024. TDTU xếp thứ 684 thế giới (QS World University Rankings 2026), 231 tại châu Á (QS Asia University Rankings 2026) và 553 toàn cầu về phát triển bền vững (QS World University Rankings: Sustainability 2026). Ngoài ra, với định hướng phát triển xanh, TDTU còn đứng thứ 87/1476 toàn cầu theo UI GreenMetric 2024, ghi nhận về các hoạt động bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

1.1.6. Hoạt động nghiên cứu khoa học

Với mục tiêu phát triển thành Đại học nghiên cứu đẳng cấp quốc tế, TDTU đã không ngừng nỗ lực, phát huy thế mạnh của mình trong nhiều lĩnh vực đặc biệt là trong nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, từng bước khẳng định được uy tín học thuật với cộng đồng khoa học trong nước và quốc tế. Tính đến nay, toàn Trường có 23 nhóm nghiên cứu và 09 nhóm nghiên cứu mạnh thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau, các nhóm nghiên cứu được dẫn dắt bởi các chuyên gia, nhà khoa học uy tín trong và ngoài nước. Đến tháng 11/2025, tổng số công bố quốc tế của Trường trên cơ sở dữ liệu WoS/Scopus đã vượt mốc 13.500 công bố; 15 bằng sáng chế do Cục Sáng chế và Nhãn hiệu Thương mại Hoa Kỳ (USPTO) cấp. Hằng năm, số lượng hợp đồng, đề tài, dự án tăng về số lượng lẫn giá trị, kết quả nổi bật, từ năm 2020-2025, TDTU đã chủ trì thực hiện 32 đề tài khoa học công nghệ các cấp (NAFOSTED, Bộ/ngành, tỉnh/thành), 43 đề tài, dự án, chương trình hợp tác nghiên cứu với các tổ chức quốc tế, trên 280 đề tài với các doanh nghiệp, tổ chức ngoài trường. Bên cạnh đó, nhằm thúc đẩy phong trào nghiên cứu khoa học trong toàn thể cán bộ, giảng viên và sinh viên của Nhà trường, trong giai đoạn 2022 - 2025, đã có 107 đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở được tài trợ với tổng kinh phí hơn 3,76 tỷ đồng. Nhà trường tiếp tục đẩy mạnh phát triển 02 tạp chí khoa học quốc tế, trong đó Tạp chí Thông tin và Viễn thông (JIT) đã được liệt kê trong cơ sở dữ liệu Scopus và Web of Science, Tạp chí Công nghệ tiên tiến và Tính toán (JAEC) được Hội đồng Giáo sư Nhà nước ngành Cơ học tính điểm tối đa 1,0 điểm. Về tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học, Trường đã tổ chức thành công trên 75 hội thảo quốc tế, nhiều hội thảo lớn do Trường khởi xướng và tổ chức đầu tại TDTU đã trở thành Hội thảo quốc tế thường niên của ngành và được luân phiên tổ chức ở mỗi quốc gia khác nhau trên thế giới; kỷ yếu của hội thảo được đưa

vào cơ sở dữ liệu WoS/Scopus. Hoạt động NCKH của sinh viên luôn được Nhà trường chú trọng và quan tâm. Trong giai đoạn 2020-2025, Nhà trường đã triển khai tài trợ 1.170 đề tài NCKH với 3.168 sinh viên tham gia. Từ sự đầu tư bài bản, các đề tài sinh viên TDTU luôn đạt được giải cao trong các cuộc thi về KH-CN dành cho sinh viên, như Giải thưởng sinh viên nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Giải thưởng sinh viên Nghiên cứu khoa học - Euréka, giải thưởng Nữ sinh khoa học công nghệ, Giải thưởng Loa thành, Giải thưởng Thiết kế, chế tạo thiết bị bay không người lái, ...

Trong giai đoạn tới, TDTU sẽ triển khai đồng bộ các giải pháp chiến lược nhằm hiện thực hóa mục tiêu phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, phù hợp với định hướng của Nghị quyết 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Với định hướng phát triển gắn kết chặt chẽ giữa giáo dục - nghiên cứu - đổi mới sáng tạo, TDTU khẳng định vai trò tiên phong trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam, đồng thời đặt nền tảng vững chắc để vươn xa trên bản đồ học thuật quốc tế, góp phần hiện thực hóa sứ mạng “Giáo dục, nghiên cứu và sáng tạo vì sự phát triển toàn diện của con người và xã hội.”

1.1.7. Hoạt động hợp tác doanh nghiệp

TDTU luôn chú trọng mở rộng và tăng cường hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước nhằm đáp ứng mục tiêu phát triển bền vững. Nhà trường xây dựng kế hoạch hợp tác theo từng giai đoạn trong chiến lược phát triển 5 năm và từng năm học. Trung tâm Hợp tác doanh nghiệp và Cựu sinh viên đóng vai trò đầu mối kết nối với các doanh nghiệp lớn, triển khai các hoạt động hỗ trợ Nhà trường và mang lại cơ hội học tập – việc làm cho sinh viên. Đến nay, Trường đã hợp tác với hơn 1.000 tổ chức/doanh nghiệp, trong đó ký kết hợp tác toàn diện với 701 đơn vị và 5 địa phương, thuộc nhiều lĩnh vực phù hợp với các ngành đào tạo. Nội dung hợp tác gồm hỗ trợ sinh viên tham quan, thực tập, tuyển dụng; tham gia góp ý CTĐT, kiểm định chất lượng; tổ chức các hoạt động hướng nghiệp, kỹ năng, khởi nghiệp; tài trợ học bổng và kinh phí; hợp tác đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ. Trường cũng phối hợp với các địa phương trong đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và xúc tiến đầu tư. Bên cạnh đó, Nhà trường thường xuyên tổ chức ngày hội việc làm, ngày hội doanh nghiệp, tọa đàm và các hoạt động giao lưu nhằm tăng cường gắn kết và mở rộng mạng lưới hợp tác.

1.1.8. Hoạt động hợp tác quốc tế

Hoạt động hợp tác quốc tế của TDTU phát triển mạnh mẽ, trở thành trụ cột quan trọng trong chiến lược phát triển của Trường. Năm 2019, TDTU sáng lập Hiệp hội Đại học Quốc tế (UCI) với 10 thành viên đến từ 9 quốc gia, tạo mạng lưới học thuật đa văn hóa và thúc đẩy hợp tác sâu rộng. Đến tháng 11/2025, TDTU đã hợp tác với hơn 250 trường đại học và tổ chức giáo dục thuộc 34 quốc gia, trong đó có nhiều trường thuộc Top 800 thế giới theo các bảng xếp hạng đại học uy tín thế giới (THE, QS). Nhà trường mở rộng hợp tác trong đào tạo, trao đổi học thuật, nghiên cứu khoa học và gắn kết chặt chẽ với các Mục tiêu Phát triển Bền vững của Liên hợp quốc. Hoạt động này thu hút nhiều đoàn quốc tế đến thăm và ký kết hợp tác, phát triển CTĐT liên kết, trao đổi sinh viên, thực tập ngắn hạn và đào tạo tiến sĩ theo mô hình sandwich. Đến nay, gần 400 sinh viên hoàn thành giai đoạn học tập tại trường đối tác nước ngoài và mỗi năm có khoảng 1.000 sinh viên tham gia trải nghiệm quốc tế. Nhà trường cũng tổ chức và đồng tổ chức hơn 70 hội nghị, hội thảo quốc tế uy tín, nhiều sự kiện thường niên có kỷ yếu được chỉ mục WoS/Scopus, góp phần khẳng định năng lực và vị thế học thuật của Trường trên trường quốc tế.

1.2. Khoa Tài chính - Ngân hàng

1.2.1. Hoạt động đào tạo

Khoa TCNH - TDTU, được thành lập từ năm 2009 và là một trong những đơn vị đào tạo có uy tín trong lĩnh vực tài chính tại Việt Nam. Khoa hiện đang đào tạo chương trình đại học ngành Tài chính – Ngân hàng (từ năm 2009) và chương trình Thạc sĩ ngành Tài chính – Ngân hàng (triển khai từ năm 2015). Tính đến nay, Khoa đang quản lý và đào tạo hơn 1.700 sinh viên đại học và sau đại học.

Nét đặc trưng của CTĐT Khoa TCNH là định hướng ứng dụng cao, trong đó thời lượng thực hành và trải nghiệm thực tế chiếm trên 30% tổng thời lượng đào tạo. Người học được tiếp cận môi trường nghề nghiệp ngay từ năm thứ nhất thông qua các học phần chuyên đề hướng nghiệp, đồng thời tham gia thực tập và các học phần chuyên ngành được tổ chức gắn với doanh nghiệp. Cách tiếp cận này giúp sinh viên tích lũy kinh nghiệm thực tiễn, hình thành năng lực nghề nghiệp và sẵn sàng thích ứng với yêu cầu công việc sau khi tốt nghiệp.

CTĐT được rà soát, điều chỉnh và cải tiến thường xuyên nhằm đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội và sự phát triển của thị trường tài chính – ngân hàng. Các học phần chuyên

môn có sự tham gia giảng dạy của chuyên gia đầu ngành và các nhà thực hành trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng và công nghệ tài chính, qua đó tăng cường tính cập nhật và ứng dụng của nội dung đào tạo. Bên cạnh việc trang bị kiến thức chuyên môn vững vàng về tài chính, ngân hàng, đầu tư và thị trường quốc tế, sinh viên còn được rèn luyện kỹ năng thực hành thông qua các phòng thực hành tài chính mô phỏng và chương trình thực tập tại ngân hàng, công ty chứng khoán, công ty bảo hiểm và các tổ chức tài chính – công nghệ.

Người học được khuyến khích tham gia nghiên cứu khoa học, thực hiện các dự án nghiên cứu cùng giảng viên và nghiên cứu viên trong và ngoài nước thông qua học phần tốt nghiệp, cũng như tham gia các chương trình trao đổi sinh viên quốc tế. Đồng thời, sinh viên có cơ hội kết nối với các chuyên gia và diễn giả thông qua các hội thảo, tọa đàm và các cuộc thi học thuật chuyên ngành. Song song với đào tạo kiến thức chuyên môn, Khoa Tài chính – Ngân hàng đặc biệt chú trọng phát triển các kỹ năng bổ trợ như làm việc nhóm, tư duy phản biện, quản lý dự án và sáng tạo. Những kỹ năng này giúp sinh viên đáp ứng hiệu quả yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động trong bối cảnh hội nhập quốc tế và chuyển đổi số.

Đối với chương trình liên kết quốc tế: Chương trình liên kết đào tạo quốc tế trình độ đại học do Khoa TCNH, TDTU triển khai nhằm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong môi trường giáo dục quốc tế, đáp ứng yêu cầu hội nhập và phát triển của nền kinh tế toàn cầu. Chương trình tuyển sinh học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông tại Việt Nam và học sinh đến từ các quốc gia khác.

Chương trình được tổ chức theo mô hình đào tạo luân chuyển, là sự hợp tác giữa TDTU và các trường đại học uy tín trên thế giới. Sinh viên học giai đoạn 1 từ 2–3 năm tại TDTU, sau đó được chuyển tiếp học giai đoạn 2 từ 1–2 năm tại các trường đối tác như: Đại học West of England, Bristol (Vương quốc Anh); Đại học La Trobe (Úc); Đại học Khoa học ứng dụng Saxion (Hà Lan); Đại học Kinh tế và Kinh doanh Praha; Đại học Taylor’s (Malaysia); Đại học Feng Chia, Đại học Khoa học và Công nghệ Lunghwa (Đài Loan); Đại học Massey (New Zealand). Trong giai đoạn học tập tại Việt Nam, chương trình được giảng dạy chủ yếu bằng tiếng Anh.

Sau khi hoàn thành giai đoạn học tập tại trường đối tác, sinh viên được cấp bằng tốt nghiệp đại học của trường đại học nước ngoài, có giá trị quốc tế và không phân biệt hình thức học. Đối với chương trình song bằng, sinh viên còn được nhận thêm bằng tốt nghiệp quốc tế của TDTU. Với bằng cấp có giá trị toàn cầu, sinh viên tốt nghiệp có thể làm việc tại Việt Nam,

quốc gia đào tạo giai đoạn 2 hoặc các quốc gia khác trên thế giới, với lợi thế cạnh tranh cao trên thị trường lao động quốc tế.

Để tăng cường mối liên kết giữa đào tạo và thực tiễn, Khoa đã thiết lập và duy trì mối quan hệ hợp tác chiến lược với nhiều tổ chức tài chính trong và ngoài nước, bao gồm ngân hàng thương mại, công ty chứng khoán, công ty Fintech và các hiệp hội nghề nghiệp: Hiệp hội tài chính cá nhân, Hiệp hội kinh doanh chứng khoán, Hiệp hội ngân hàng. Thông qua các mối quan hệ này, sinh viên không chỉ có cơ hội tiếp cận môi trường làm việc chuyên nghiệp thông qua các kỳ thực tập, tọa đàm nghề nghiệp và cố vấn chuyên môn, mà còn được hưởng lợi trực tiếp từ quá trình cập nhật và điều chỉnh CTĐT sát với nhu cầu thị trường.

Ngay từ giai đoạn xây dựng và điều chỉnh chương trình, Khoa TCNH đã tổ chức lấy ý kiến từ các chuyên gia trong ngành, nhà tuyển dụng, giảng viên giàu kinh nghiệm và cựu sinh viên, nhằm đảm bảo CTĐT vừa mang tính học thuật, vừa có tính ứng dụng cao. Sinh viên tốt nghiệp có nền tảng kiến thức toàn diện, kỹ năng nghề nghiệp thực tiễn và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, sẵn sàng tham gia thị trường lao động trong nước và quốc tế. CTĐT được rà soát và cập nhật định kỳ hai năm một lần, với sự tham gia của Hội đồng Khoa học – Đào tạo, giảng viên chủ chốt, đại diện doanh nghiệp và cựu sinh viên. Quy trình này giúp duy trì tính liên tục trong cải tiến chất lượng đào tạo, đồng thời nâng cao khả năng thích ứng với các thay đổi trong môi trường kinh tế, tài chính và công nghệ.

Với chiến lược phát triển bền vững, Khoa TCNH tiếp tục đẩy mạnh hợp tác quốc tế, nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học và không ngừng đổi mới CTĐT. Mục tiêu của Khoa là đào tạo nguồn nhân lực tài chính – ngân hàng có trình độ cao, tư duy toàn cầu, khả năng đổi mới sáng tạo, đáp ứng hiệu quả yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội và xu thế tài chính số hiện nay.

1.2.2. Hoạt động nghiên cứu khoa học

Khoa TCNH luôn xác định hoạt động nghiên cứu khoa học là một nhiệm vụ trọng tâm, gắn kết chặt chẽ với công tác giảng dạy và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên. Với định hướng đó, trong năm học 2024-2025, Khoa đã thành lập một nhóm nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực đổi mới sáng tạo và 17 mục tiêu phát triển bền vững của Liên hiệp quốc, nhằm thúc đẩy các hoạt động nghiên cứu chuyên ngành bài bản và tạo ra những sản phẩm khoa học có giá trị học thuật và thực tiễn cao. Giảng viên, chuyên gia, nhóm nghiên cứu tại Khoa luôn nhận được sự hỗ trợ tối đa từ Nhà trường về cơ chế chính sách cũng như cơ sở vật chất, tạo điều kiện thuận lợi để các hoạt động nghiên cứu được triển khai hiệu quả. Trong vòng

5 năm trở lại đây, Khoa TCNH đã chủ trì 02 đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở. Không chỉ tập trung vào nghiên cứu hàn lâm, Khoa còn đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ nhằm gia tăng nguồn thu ngoài học phí.

Đặc biệt, Khoa duy trì tổ chức Hội thảo quốc tế 02 năm một lần về Kinh tế tài chính với sự phối hợp của các Trường Đại học đối tác quốc tế. Khoa phối hợp với các tổ chức chuyên môn quốc tế tổ chức hội thảo quốc tế nhằm thu hút nhiều nhà khoa học ở khắp thế giới tham gia hội thảo. Hội thảo ICFE là hội thảo uy tín được tổ chức kết hợp giữa Khoa TCNH, Khoa Quản trị kinh doanh và Khoa Kế toán (Trường ĐH Tôn Đức Thắng) và các đối tác ở Cộng Hòa Czech. Hội thảo này thu hút nhiều nhà khoa học khắp thế giới. Bên cạnh đó, Khoa luôn chú trọng phát triển năng lực nghiên cứu và hội nhập quốc tế cho đội ngũ giảng viên. Nhiều cán bộ, giảng viên được tạo điều kiện tham gia các chương trình trao đổi chuyên môn, hội thảo khoa học, học tập nâng cao trình độ ở nước ngoài cả ngắn hạn và dài hạn (thạc sĩ, tiến sĩ). Đồng thời, Khoa cũng chủ động mời các chuyên gia, giáo sư quốc tế về giảng dạy, trao đổi học thuật, mở rộng mạng lưới hợp tác và nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học.

Ngoài ra, Trung tâm Nghiên cứu và Đào tạo Kinh tế ứng dụng trực thuộc Khoa TCNH hàng năm tổ chức hội thảo khoa học cấp Trường/Quốc gia, tập trung vào những chủ đề mang tầm quốc gia như tăng trưởng xanh, chuyển đổi số và phát triển bền vững. Các hội thảo này do Khoa và Trung tâm phối hợp tổ chức đã thu hút sự quan tâm và tham gia tích cực của nhiều nhà khoa học, giảng viên cả nước với các bài viết học thuật cũng như chia sẻ kinh nghiệm thực tiễn. Đặc biệt, từ năm 2025, hội thảo được nâng cấp lên quy mô cấp quốc gia (Hội thảo Kinh tế tài chính Việt Nam - VCFE), kèm theo kỷ yếu có chỉ số ISBN do Nhà xuất bản uy tín phát hành (<https://vcfe.tdtu.edu.vn/>).

Nhằm không ngừng nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học cho đội ngũ giảng viên, Khoa TCNH duy trì tổ chức định kỳ các buổi sinh hoạt học thuật và Journal Club hàng tháng (Bảng 2.1). Các buổi sinh hoạt học thuật là diễn đàn để giảng viên trong Khoa trình bày, phân tích và thảo luận sâu các công trình nghiên cứu đang thực hiện hoặc đã hoàn thiện, qua đó thúc đẩy tinh thần học thuật và lan tỏa tri thức khoa học. Bên cạnh đó, Journal Club được tổ chức như một không gian học thuật chuyên sâu, nơi các giảng viên cùng chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm nghiên cứu và thảo luận phương pháp luận từ các công trình tiêu biểu trên thế giới. Tài liệu báo cáo tại Journal Club là các bài báo khoa học quốc tế chất lượng cao, được đăng tải trên các tạp chí thuộc hệ thống WoS/Scopus, giúp giảng viên cập nhật những xu

hướng nghiên cứu mới, đồng thời rèn luyện tư duy phản biện và kỹ năng phân tích các công trình nghiên cứu chuẩn mực quốc tế.

Bảng 2.1. Số buổi sinh hoạt học thuật và Journal Club

STT	Năm học	Số buổi sinh hoạt học thuật	Số buổi Journal club
1	2021-2022	11	11
2	2022-2023	11	11
3	2023-2024	11	11
4	2024-2025	11	11

Khoa TCNH luôn chú trọng đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học trong sinh viên, tích cực khuyến khích và tạo điều kiện để các em tham gia nghiên cứu dưới sự hướng dẫn của giảng viên. Nhờ đó, số lượng nhóm sinh viên tham gia NCKH không ngừng gia tăng qua từng năm. Tính đến nay, Khoa đã có tổng cộng 50 nhóm sinh viên thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học (Bảng 2.2).

Bảng 2.2. Số lượng sinh viên khoa tham gia NCKH

STT	Năm học	Số nhóm NCKH sinh viên	Số sinh viên tham gia NCKH
1	2020 – 2021	7	21
2	2021 – 2022	7	21
3	2022 – 2023	12	36
4	2023 – 2024	12	36
5	2024-2025	12	36
	Tổng cộng	50	150

Hoạt động nghiên cứu khoa học sinh viên của Khoa TCNH đã đạt nhiều kết quả tích cực với các giải Nhất, Nhì, Ba và Khuyến khích cấp Trường. Trên nền tảng đó, sinh viên các ngành đào tạo mới có nhiều cơ hội tham gia NCKH cùng giảng viên, đồng thời phối hợp nghiên cứu

liên ngành với sinh viên các chuyên ngành gần, góp phần mở rộng tri thức và xây dựng nền tảng vững chắc cho hành trình học tập ở bậc cao hơn. Quan trọng hơn, nhiều sinh viên Khoa sau khi được tham gia giải cấp trường, bài nghiên cứu tiếp tục cải thiện và nâng cấp dưới sự hướng dẫn của giảng viên và được đăng các tạp chí trong danh mục Scopus/Wos. Đây cũng là minh chứng cho thấy năng lực nghiên cứu khoa học và khả năng hướng dẫn nghiên cứu khoa học của giảng viên Khoa (*Mục 2.2-Phụ lục Xác định điều kiện thực tế của Trường Đại học Tôn Đức Thắng*).

1.2.3. Hoạt động hợp tác doanh nghiệp

Ngay từ những ngày đầu thành lập, Khoa TCNH đã xác định rõ chiến lược phát triển gắn liền với thực tiễn, trong đó hợp tác doanh nghiệp đóng vai trò then chốt trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu và kết nối nghề nghiệp cho sinh viên. Trong nhiều năm qua, Khoa đã thiết lập và duy trì quan hệ hợp tác chặt chẽ với hơn 40 tổ chức tài chính, ngân hàng thương mại, công ty chứng khoán, doanh nghiệp Fintech, công ty bảo hiểm, quỹ đầu tư và công ty Fintech uy tín trong và ngoài nước.

Thông qua các biên bản ghi nhớ hợp tác, các chương trình học kỳ doanh nghiệp, thực tập chuyên ngành và các dự án học thuật, sinh viên của Khoa được tiếp cận môi trường làm việc thực tế ngay từ năm thứ nhất. Các hoạt động hợp tác này không chỉ giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp mà còn mở rộng hiểu biết về quy trình vận hành, công nghệ tài chính, phân tích đầu tư, quản trị rủi ro, phát triển sản phẩm tài chính số và quản lý tài sản.

Điểm nổi bật trong chiến lược hợp tác doanh nghiệp của Khoa TCNH là sự tham gia trực tiếp của các chuyên gia, nhà quản lý từ doanh nghiệp vào quá trình đào tạo. Nhiều học phần chuyên ngành có sự đồng giảng từ giảng viên trường và chuyên gia thực tế. Ngoài ra, đại diện doanh nghiệp còn tham gia phản biện tập sự nghề nghiệp, góp ý xây dựng CTĐT, tư vấn định hướng nghề nghiệp và giới thiệu việc làm cho sinh viên. Đây chính là cầu nối hiệu quả giữa Khoa và thị trường lao động, đảm bảo sinh viên tốt nghiệp có năng lực đáp ứng yêu cầu tuyển dụng ngay khi ra trường.

Bên cạnh hoạt động thực tập và giảng dạy, Khoa còn tổ chức các hội thảo chuyên đề, talkshow nghề nghiệp, ngày hội việc làm và chương trình kết nối cựu sinh viên – nhằm tạo điều kiện để sinh viên giao lưu, học hỏi và tiếp cận với nhà tuyển dụng. Những hoạt động này không chỉ giúp sinh viên định hình rõ con đường sự nghiệp mà còn góp phần xây dựng mạng lưới quan hệ chuyên môn vững chắc. Ngoài ra, nhiều doanh nghiệp đối tác còn tích cực đồng

hành cùng sinh viên thông qua các chương trình học bổng, tài trợ hội thảo chuyên môn, hỗ trợ đề tài nghiên cứu và tuyển dụng trực tiếp từ học kỳ cuối. Trung bình mỗi năm, tổng giá trị học bổng do doanh nghiệp tài trợ cho sinh viên Khoa TCNH trên 100 triệu đồng (dưới các hình thức khác nhau).

Trong thời gian tới, Khoa TCNH sẽ tiếp tục mở rộng hợp tác chiến lược với các định chế tài chính, công ty công nghệ tài chính, tổ chức tài chính quốc tế và các doanh nghiệp đổi mới sáng tạo (xem Bảng 2.3). Mục tiêu là không ngừng nâng cao tính ứng dụng và cập nhật của CTĐT, đồng thời tạo lập hệ sinh thái học tập – thực hành – nghề nghiệp toàn diện, giúp sinh viên phát triển năng lực nghề nghiệp vững vàng và thích nghi hiệu quả với môi trường tài chính toàn cầu đang biến động nhanh chóng.

Bảng 2.3. Danh sách đơn vị hợp tác

TT	Tên đơn vị	Lĩnh vực	Học phần hợp tác đào tạo
1	Ngân hàng TMCP Á châu	Ngân hàng	Tập sự nghề nghiệp và chuyên đề hướng nghiệp
2	Ngân hàng TMCP Đại chúng		
3	Ngân hàng TMCP Sacombank		
4	Ngân hàng TMCP Eximbank		
5	Ngân hàng Shinhanbank		
6	Ngân hàng Vietinbank		
7	Ngân hàng TMCP Quân đội		
8	Ngân hàng Woori Việt Nam		
9	Ngân hàng TMCP Nam Á		
10	Công ty Chứng khoán FPT	Chứng khoán	
11	Công ty Chứng khoán SSI		
12	Công ty Chứng khoán Phú Hưng		
13	Công ty Chứng khoán VNDirect		
14	Công ty Chứng khoán Rồng Việt		
15	Công ty Chứng khoán Mirae Asset		
16	Công ty Chứng khoán Tân Việt		
17	Công ty Chứng khoán Pinetree		
18	Công ty chứng khoán Yuanta		
19	Công ty CP Học viện amiCoach	Đào tạo và dữ liệu	
20	Hiệp hội tư vấn tài chính		
21	Công ty Cổ phần Tài Việt		
22	Hiệp hội CFA		
23	KPMG Việt Nam	Kiểm toán	

1.2.4. Hoạt động hợp tác quốc tế

Về hợp tác quốc tế, Khoa TCNH đã xây dựng quan hệ đối tác chiến lược với nhiều trường đại học và viện nghiên cứu trên thế giới như Đại học Tomas Bata tại Zlin (Cộng hòa Séc), Đại học Khoa học ứng dụng Saxion (Hà Lan), Đại học Kỹ thuật Ostrava (Cộng Hòa Séc), Đại học Chung-Ang (Hàn Quốc), Đại học Phùng Giáp (Đài Loan), ĐH Massey (New Zealand), ĐH Bang Michigan (Mỹ) và nhiều đối tác khác. Các chương trình trao đổi giảng viên, sinh viên, nghiên cứu khoa học được triển khai mạnh mẽ, góp phần nâng cao vị thế quốc tế của Khoa. Bên cạnh việc giảng dạy, đội ngũ giảng viên của Khoa tích cực tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường, cấp tỉnh, hợp tác tổ chức và tham gia các hội thảo khoa học uy tín trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng. Nhiều công trình nghiên cứu của giảng viên đã được công bố trên các tạp chí khoa học quốc tế thuộc danh mục ISI/Scopus, khẳng định năng lực nghiên cứu mạnh mẽ của Khoa. Hàng năm, nhiều giảng viên tham gia hội thảo quốc tế uy tín với cả hai vai trò ban tổ chức và nhà khoa học trình bày/phản biện, trao đổi học thuật tại các đại học uy tín thế giới. Giảng viên Khoa TCNH đồng thời cũng là thành viên thường niên nhiều hiệp hội học thuật uy tín thế giới. Ngoài ra, Khoa cũng luôn tìm kiếm các cuộc thi chuyên môn tầm quốc tế để sinh viên tham dự, từ đó bổ sung kiến thức thực tế và nâng cao kỹ năng chuyên môn, tiếp cận môi trường quốc tế trong chuyên môn ngay tại Trường.

Bảng 2.4. Danh sách hội nghị, hội thảo quốc tế

STT	Tên hội nghị, hội thảo quốc tế	Thời gian, địa điểm	Đơn vị đồng tổ chức	Thông tin website
1	International Conference on Financial Management and Economics 2023 (ICFME 2023)	2023, Ton Duc Thang University	• Ton Duc Thang University, Việt Nam • Michigan State University, Mỹ • Tomas Bata University in Zlín, Czech Republic • University of Southern Queensland, Úc	https://icfme2023.tdtu.edu.vn/
2	International Conference on Blockchain and Advanced Financial Management	2022, Ton Duc Thang University	• Ton Duc Thang University, Việt Nam • Michigan State University, Mỹ • Sungkyunkwan University, Hàn Quốc	https://icbafm2022.tdtu.edu.vn/

STT	Tên hội nghị, hội thảo quốc tế	Thời gian, địa điểm	Đơn vị đồng tổ chức	Thông tin website
	(ICBAFM)		- Feng Chia University, Trung Quốc – Đài Loan - Universitas Diponegoro, Indonesia - Universitas Islam, Indonesia	

2. SỰ CẦN THIẾT MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH

2.1. Nhu cầu đào tạo, nhu cầu sử dụng nhân lực phục vụ thị trường lao động

Công nghệ tài chính là lĩnh vực ứng dụng các tiến bộ công nghệ hiện đại – như AI, blockchain, ngân hàng số, cho vay ngang hàng – để đổi mới cách thức cung ứng, phân phối và tiêu dùng các dịch vụ tài chính. Công nghệ tài chính đang làm thay đổi sâu rộng toàn bộ cấu trúc hoạt động trong ngành tài chính – ngân hàng, từ quy trình vận hành đến cách tiếp cận và trải nghiệm của người dùng. Sự phát triển bùng nổ của lĩnh vực này kéo theo nhu cầu cấp thiết về nguồn nhân lực chất lượng cao, có kiến thức cả về công nghệ lẫn tài chính. Theo Báo cáo của Nextrans (2024), Việt Nam hiện có hơn 260 công ty hoạt động trong lĩnh vực Fintech. Quy mô thị trường Fintech theo giá trị giao dịch được dự báo sẽ tăng từ 34,5 tỷ USD năm 2023 lên 63,87 tỷ USD vào năm 2028. Với tỷ lệ sử dụng Internet đạt 80%, điện thoại thông minh hơn 84% và xu hướng chuyển đổi số mạnh mẽ, Việt Nam được đánh giá là một trong những nền kinh tế số tăng trưởng nhanh nhất Đông Nam Á. Tuy nhiên, theo Báo Giáo dục Thời đại và Báo Giáo dục Việt Nam, thị trường lao động hiện nay đang thiếu hụt nghiêm trọng nguồn nhân lực Fintech có năng lực đa ngành. Hầu hết nhân sự Fintech hiện tại là từ ngành công nghệ chuyển sang, thiếu nền tảng nghiệp vụ tài chính, trong khi sinh viên tài chính truyền thống lại thiếu kiến thức công nghệ, dẫn đến “độ lệch pha – khoảng cách lớn giữa năng lực thực tiễn và năng lực hiện tại” trong thiết kế và triển khai sản phẩm tài chính số. Các doanh nghiệp Fintech và ngân hàng số hiện nay đều đòi hỏi nguồn nhân lực có năng lực tích hợp công nghệ với nghiệp vụ tài chính, kỹ năng quản lý dữ liệu và đổi mới sáng tạo trong môi trường số hóa.

Theo ông Dương Hoài Bảo, Giám đốc Công ty Promete, “Các trường đại học cần thiết kế CTĐT chuyên sâu hơn, kết hợp giữa tài chính và công nghệ, hướng tới đào tạo sinh viên toàn diện – có thể vận hành, tư duy thiết kế và sáng tạo sản phẩm tài chính mới một cách chủ

động và hiệu quả”. Mức lương của nhân sự Fintech tại các đô thị lớn như TP. HCM, Hà Nội, Đà Nẵng cao hơn 20–30% so với các lĩnh vực tài chính truyền thống, cho thấy sức hút và tính cạnh tranh của ngành này. Tuy nhiên, số lượng trường đại học ở Việt Nam hiện nay đào tạo bài bản ngành Công nghệ tài chính vẫn còn rất ít. Phần lớn chỉ dừng ở mức chuyên ngành, liên kết hoặc tích hợp vào chương trình tài chính – ngân hàng truyền thống, thiếu hệ thống tri thức toàn diện về công nghệ tài chính, chưa đáp ứng được kỳ vọng của thị trường. Các đô thị lớn như TP. HCM, Hà Nội, Đà Nẵng đang triển khai mạnh mẽ các chương trình thành phố thông minh, tài chính số, thanh toán không dùng tiền mặt, bảo hiểm số, đầu tư tự động, song vẫn đối mặt với bài toán thiếu hụt nhân lực Fintech chất lượng cao. Đây không chỉ là thách thức của ngành mà còn là rào cản đối với chiến lược số hóa kinh tế – xã hội ở cả cấp địa phương và quốc gia.

2.2. Kết quả khảo sát và dự báo nhu cầu nhân lực

Cuộc khảo sát do Khoa TCNH thực hiện trong tháng 3/2025 – tháng 4/2025 với sự tham gia của các doanh nghiệp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, công nghệ và đầu tư chứng khoán. Khoa cũng thực hiện khảo sát chuyên gia, giảng viên, nhà khoa học, cựu sinh viên trong lĩnh vực TCNH, chứng khoán và công nghệ thông tin. Tổng cộng có 159 phiếu phản hồi hợp lệ (tổng số phiếu nhận được 183 phiếu), gồm 115 phiếu từ chuyên gia, nhà khoa học, giảng viên, cựu sinh viên và 44 phiếu đại diện các doanh nghiệp thực hiện. Đối tượng tham gia khảo sát này am hiểu sâu về ngành công nghệ tài chính để đưa ra các nhận định về xu hướng, kỹ năng nghề trong tương lai đáng tin cậy. Dữ liệu khảo sát chuyên sâu là cơ sở quan trọng để đánh giá mức độ quan tâm và định hướng phát triển của thị trường lao động đối với ngành học này trong bối cảnh chuyển đổi số mạnh mẽ. Trong nội dung khảo sát đánh giá nhu cầu nhân lực ngành Công nghệ tài chính, dữ liệu được thu thập từ hai nhóm khác nhau: chuyên gia, nhà khoa học, giảng viên (gọi chung là chuyên gia, CG) và doanh nghiệp (DN) – đại diện cho hai góc nhìn bổ sung trong hoạch định chiến lược nhân sự và phát triển đào tạo. Phân tích kết quả cho thấy sự đồng thuận cao về xu hướng gia tăng nhu cầu nhân lực Fintech trong nước, đồng thời phản ánh rõ nét sự khác biệt về mức độ kỳ vọng giữa hai nhóm.

● Đối tượng tham gia khảo sát:

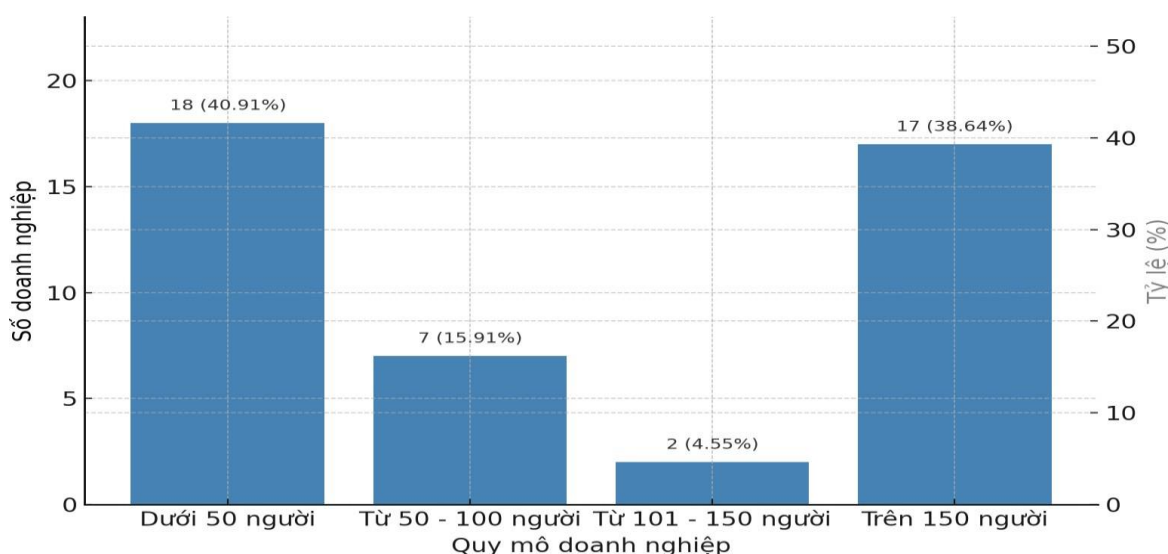
Đối với nhóm chuyên gia, nhà khoa học và giảng viên: Phiếu khảo sát được gửi đến các giảng viên và nhà khoa học đang công tác tại phần lớn các trường đại học tiêu biểu ở TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội. Đồng thời, nhóm khảo sát cũng tiếp cận các chuyên gia đang làm việc

tại các tổ chức tài chính như ngân hàng, công ty chứng khoán và công ty bảo hiểm. Đối với giảng viên, Khoa thực hiện khảo sát theo nguyên tắc mỗi Khoa một phiếu, trường không quá ba phiếu. Giảng viên được mời khảo sát ưu tiên có kinh nghiệm thực tế lâu năm về giảng dạy và thực tiễn tại doanh nghiệp. Nhờ đó, dữ liệu thu thập được đảm bảo tính bao phủ, đa dạng và phản ánh toàn diện góc nhìn từ giới học thuật đến thực tiễn ngành nghề.

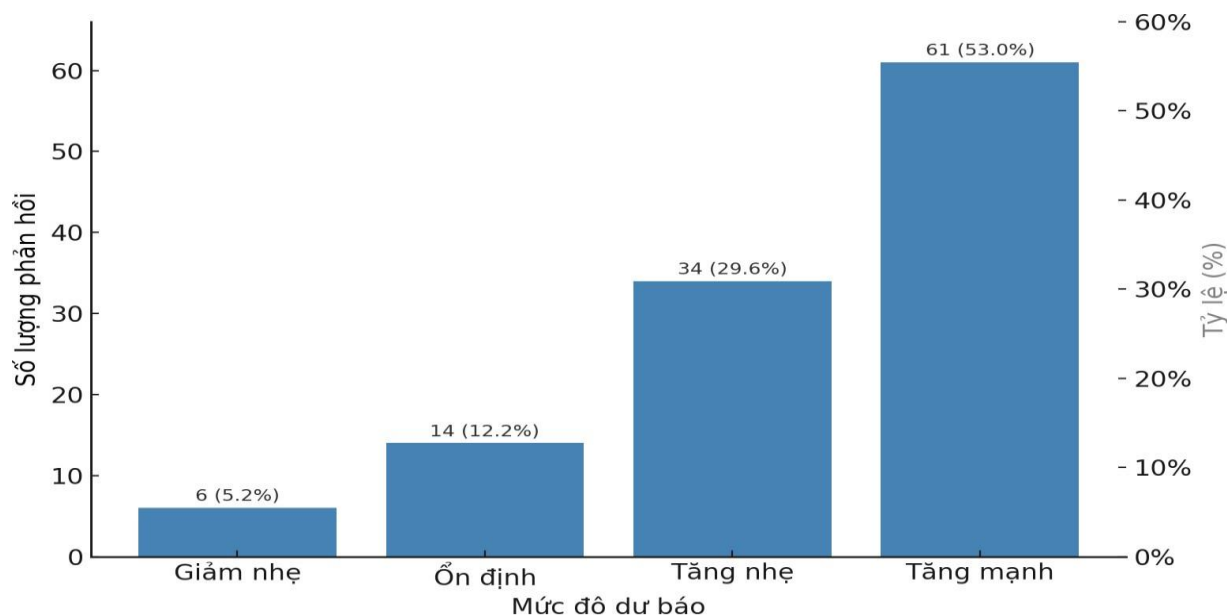
Đối với doanh nghiệp: Khảo sát được thực hiện trên nhiều loại hình doanh nghiệp thuộc lĩnh vực tài chính – ngân hàng, bao gồm ngân hàng thương mại, công ty bảo hiểm và công ty chứng khoán. Các doanh nghiệp chủ yếu tập trung tại khu vực miền Nam – nơi có nhu cầu cao trong việc tuyển dụng nhân lực Fintech sau khi tốt nghiệp, giúp phản ánh thực tiễn thị trường lao động một cách sát thực và có định hướng. Mỗi đơn vị/chi nhánh đại diện một người tham gia khảo sát. Khoa ưu tiên mời người cấp quản lý đơn vị thực hiện khảo sát sẽ đưa kết quả phù hợp hơn về nhu cầu tuyển dụng.

Trong tổng số 44 doanh nghiệp được khảo sát chủ yếu công ty, chi nhánh lớn ngân hàng và công ty chứng khoán, công ty bảo hiểm. Cụ thể, có 18 doanh nghiệp (40,9%) có quy mô dưới 50 người, 7 doanh nghiệp (15,9%) có quy mô từ 50–100 người, 2 doanh nghiệp (4,55%) có quy mô 101-150 người và 17 doanh nghiệp (38,6%) có quy mô trên 150 người. Điều này cho thấy sự đa dạng trong cấu trúc nhân sự và mô hình hoạt động, đồng thời khẳng định rằng Fintech không còn là lĩnh vực thử nghiệm mà đã trở thành một phần chiến lược trong quá trình chuyển đổi số của nhiều tổ chức.

Biểu đồ 1. Quy mô khảo sát

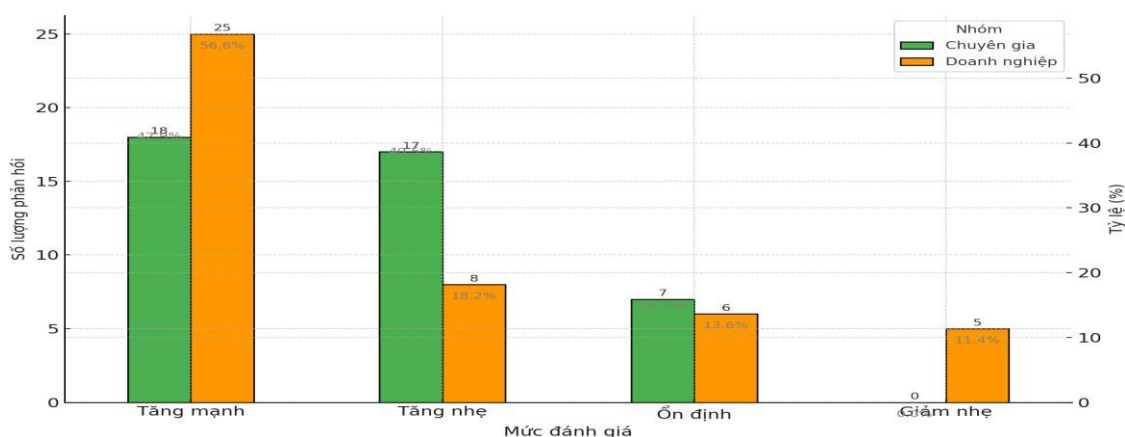


Đối với cựu sinh viên: Khoa tiến hành khảo sát với các cựu sinh viên tốt nghiệp từ nhiều khóa khác nhau (tốt nghiệp năm 2011 đến nay), nhằm thu nhận được các đánh giá khách quan và đa chiều về chất lượng CTĐT cho đến hiện tại, từ đó làm cơ sở cho việc hiệu chỉnh và thiết kế chương trình mới phù hợp hơn với yêu cầu thực tiễn (xem Phụ lục 4).



Đối với doanh nghiệp: có 25/44 doanh nghiệp (56,8%) đánh giá nhu cầu nhân lực ngành Công nghệ tài chính toàn cầu sẽ “tăng mạnh”, và 8 doanh nghiệp (18,2%) đánh giá “tăng nhẹ”. Ngoài ra, 6 doanh nghiệp (13,6%) nhận định nhu cầu giữ mức “ổn định”, và 5 doanh nghiệp (11,4%) dự báo nhu cầu “giảm nhẹ”. So với đánh giá trong nước, tỷ lệ doanh nghiệp chọn “tăng mạnh” ở quy mô toàn cầu cao hơn rõ rệt (56,8% toàn cầu so với 40,9% trong nước), phản ánh rõ nhận thức của doanh nghiệp về tốc độ chuyển đổi số và mức độ cạnh tranh khốc liệt trong lĩnh vực Công nghệ tài chính quốc tế.

Biểu đồ 2. Đánh giá nhu cầu tuyển dụng nhân sự ngành Công nghệ tài chính thế giới



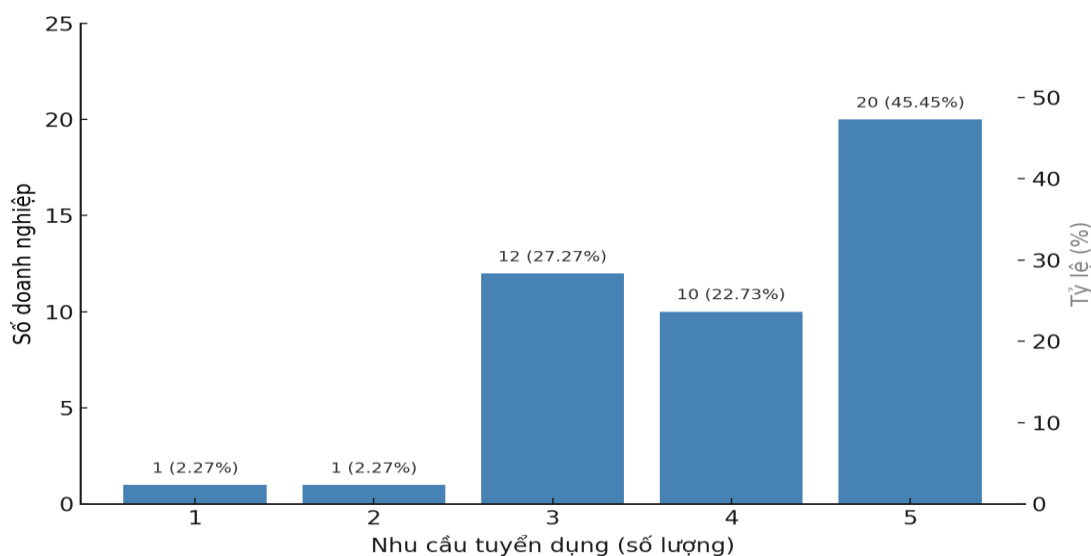
Đối với chuyên gia: nhóm chuyên gia có cách nhìn khác biệt: chỉ 18/42 người (42,9%) đánh giá “tăng mạnh”, trong khi có đến 17 người (40,5%) cho rằng nhu cầu “tăng nhẹ”, 7 chuyên gia (16,7%) đánh giá “ổn định”, và không có ai đánh giá giảm. Điều này cho thấy chuyên gia có xu hướng đánh giá thận trọng hơn về triển vọng toàn cầu – có thể do tiếp cận với dữ liệu vĩ mô hoặc những chu kỳ biến động dài hạn của thị trường quốc tế.

So sánh giữa hai nhóm, tỷ lệ đánh giá “tăng mạnh” của doanh nghiệp cao hơn chuyên gia 14 điểm phần trăm (56,8% so với 42,9%), trong khi chuyên gia lại thiên về mức “tăng nhẹ” (40,5% so với 18,2%). Đây là minh chứng cho thấy góc nhìn chiến lược (chuyên gia) và góc nhìn vận hành thực tiễn (doanh nghiệp) có thể bổ sung cho nhau trong quá trình thiết kế chính sách đào tạo nhân lực ngành Công nghệ tài chính chất lượng cao.

● **Nhu cầu tuyển dụng nguồn nhân lực ngành Công nghệ tài chính trong thời gian tới:**

Khi được hỏi về kế hoạch tuyển dụng nhân sự ngành Công nghệ tài chính trong 1–5 năm tới, kết quả khảo sát cho thấy một xu hướng rõ rệt: nhu cầu tuyển dụng là có thực và mang tính ổn định. Có tới 45,5% doanh nghiệp (20/44) dự kiến tuyển từ 5 người trở lên, 22,7% (10/44) dự kiến tuyển 4 người và khoảng 30% còn lại tuyển từ 1 đến 3 người. Chỉ có 2 doanh nghiệp (4,5%) cho biết nhu cầu thấp hơn 2 người. Những con số này phản ánh nhu cầu tuyển dụng không chỉ mang tính tức thời mà còn thể hiện một xu hướng phát triển dài hạn, trong đó nguồn nhân lực Công nghệ tài chính đóng vai trò chiến lược trong hoạt động kinh doanh và vận hành số hóa.

Biểu đồ 3. Nhu cầu tuyển dụng tại doanh nghiệp



- **Đánh giá nhu cầu nguồn nhân lực cử nhân ngành Công nghệ tài chính trong nước:**

Đối với doanh nghiệp: có xu hướng đánh giá đa dạng hơn. Cụ thể, 18/44 doanh nghiệp (40,9%) đánh giá “tăng mạnh”, 19 doanh nghiệp (43,2%) đánh giá “tăng nhẹ”, 4 doanh nghiệp (9,1%) đánh giá “ổn định”, và 3 doanh nghiệp (6,8%) cho rằng nhu cầu có thể “giảm nhẹ”. Điều này cho thấy một bộ phận doanh nghiệp vẫn thận trọng, có thể do đang trong giai đoạn đầu ứng dụng công nghệ tài chính hoặc còn phụ thuộc vào điều kiện thể chế, hạ tầng và chiến lược nội bộ.

Đối với chuyên gia và cựu sinh viên: Kết quả khảo sát từ 115 chuyên gia và cựu sinh viên cho thấy sự đồng thuận rất cao về triển vọng gia tăng nhu cầu nhân lực trong lĩnh vực Công nghệ tài chính trong giai đoạn 5–10 năm tới. Trong đó, 61 người (53,00%) nhận định nhu cầu sẽ “tăng mạnh”, trong khi 34 người (29,6%) đánh giá mức “tăng nhẹ”. Ngoài ra, 14 người (12,2%) cho rằng nhu cầu sẽ “ổn định”, và chỉ 6 phản hồi (5,2%) nhận định có khả năng “giảm nhẹ”. Tổng cộng, 82,6% phản hồi cho rằng nhu cầu nhân lực ngành Công nghệ tài chính sẽ tiếp tục tăng – phản ánh kỳ vọng thực tiễn từ những người trực tiếp tham gia đào tạo hoặc đã có trải nghiệm làm việc trong ngành tài chính – công nghệ. Điều này cho thấy ngành Công nghệ tài chính không chỉ là một trào lưu ngắn hạn, mà đang hình thành một xu hướng nhân lực ổn định, dài hạn và gắn liền với chiến lược chuyển đổi số của doanh nghiệp, tổ chức tài chính. Kết quả này là luận cứ xác đáng để khẳng định việc đào tạo cử nhân ngành Công nghệ tài chính là cần thiết, cấp bách và có khả năng hấp thụ cao từ thị trường lao động trong tương lai gần.

CTĐT ngành Công nghệ tài chính được xây dựng trên cơ sở tham khảo có chọn lọc và đối sánh với các CTĐT tiên tiến của những trường đại học danh tiếng trong nước (Đại học NEU, Đại học UEH) và quốc tế (Đại học Hồng Kông, Đại học Bang Arizona). Quá trình thiết kế chương trình được thực hiện với sự tham gia tư vấn, phản biện và góp ý chuyên sâu từ thành viên Hội đồng Khoa học Khoa, các nhà khoa học, chuyên gia uy tín, cũng như đại diện các doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán, ngân hàng và công nghệ thông tin.

Để xây dựng CTĐT, Khoa đã xây dựng 4 PEO dự kiến và dựa vào đó phát biểu 9 PLO tương ứng. Cuối cùng, Khoa dựa trên PLO dự kiến để xây dựng các câu hỏi khảo sát năng lực sinh viên với 10 câu hỏi cần đạt được và 10 câu tương ứng để xác định tầm quan trọng của 10

năng lực sinh viên cần đạt được. Đối tượng khảo sát gồm 3 nhóm Doanh nghiệp, cựu sinh viên và chuyên gia/nhà khoa học/giảng viên.

Bảng 2.5 cung cấp điểm trung bình theo thang đo Likert của ba nhóm đối tượng được khảo sát với tổng số 159 phiếu hợp lệ. Bộ dữ liệu khảo sát được xây dựng dựa trên 20 câu hỏi cụ thể, phản ánh ba nhóm năng lực cốt lõi (domain) trong đào tạo lĩnh vực công nghệ tài chính, bao gồm: năng lực nhận thức (Cognitive), năng lực cảm xúc/thái độ (Affective) và năng lực vận dụng/kỹ thuật (Psychomotor). Các năng lực này được khảo sát thông qua phản hồi của ba nhóm đối tượng: giảng viên/chuyên gia (CG), doanh nghiệp tuyển dụng (DN) và cựu sinh viên (CUUSV).

Bảng 2.5. Khảo sát năng lực sinh viên

1 – Mức thấp nhất và 5 – Mức cao nhất.

Mã	Nội dung câu hỏi	Thang đo Likert (%)				
		1	2	3	4	5
C1	Có thể phân tích và giải thích các vấn đề Fintech bằng kiến thức tài chính, công nghệ, pháp luật và xã hội.	1.26	0	18.87	41.51	38.36
C2	Kiến thức liên ngành là điều kiện tiên quyết để giải quyết bài toán thực tiễn Fintech.	0.63	0	22.01	40.88	36.48
C3	Có thể đánh giá môi trường trong nước và quốc tế và chính sách để định hướng chiến lược tài chính số.	0.63	1.26	23.9	45.28	28.93
C4	Phân tích chuyển đổi số và chính sách pháp lý là kỹ năng thiết yếu trong hoạch định Fintech.	0.63	1.89	17.61	40.88	38.99
C5	Có thể vận dụng lập trình, blockchain và AI để xử lý dữ liệu tài chính – ngân hàng trong môi trường số hóa.	1.26	1.89	18.24	36.48	42.14
C6	Kỹ năng sử dụng công nghệ hiện đại là yêu cầu nền tảng của nhân lực Fintech.	0.63	0.63	14.47	38.36	45.91
C7	Có thể xây dựng mô hình hóa dữ liệu phục vụ phát triển sản phẩm tài chính và công nghệ số.	0.63	1.26	18.24	45.28	34.59

Mã	Nội dung câu hỏi	Thang đo Likert (%)				
		1	2	3	4	5
C8	Khả năng kết hợp dữ liệu và công nghệ giúp nâng cao hiệu quả sáng tạo trong Fintech.	1.26	1.26	15.72	39.62	42.14
C9	Có thể dự báo rủi ro tài chính bằng phương pháp định lượng trong thị trường biến động.	1.26	1.26	15.09	44.65	37.74
C10	Phân tích định lượng là công cụ cốt lõi trong quản trị tài chính – ngân hàng hiện đại.	0.63	1.89	18.87	40.88	37.74
C11	Có thể tích hợp nhu cầu thị trường và hành vi người dùng để thiết kế sản phẩm tài chính số.	0.63	1.89	18.87	42.14	36.48
C12	Sản phẩm Fintech cần phản ánh đúng nhu cầu thị trường và trải nghiệm người dùng.	0.63	0.63	16.98	40.25	41.51
C13	Có thể phối hợp triển khai dự án Fintech trong nhóm theo mô hình Agile.	0.63	3.14	26.42	38.99	30.82
C14	Khả năng làm việc nhóm và tinh thần khởi nghiệp là yếu tố cốt lõi trong startup Fintech.	1.26	0	23.9	35.22	39.62
C15	Có thể tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, pháp luật và thực hành liêm chính trong Fintech.	1.26	0.63	13.84	32.7	51.57
C16	Tuân thủ chuẩn mực nghề nghiệp là cốt lõi phát triển bền vững cho mọi lĩnh vực tài chính số.	1.26	0.63	13.21	34.59	50.31
C17	Có thể giao tiếp và làm việc nhóm hiệu quả trong môi trường số đa văn hóa.	0.63	0	19.5	40.25	39.62
C18	Giao tiếp, làm việc nhóm liên ngành và thích nghi môi trường đa văn hóa là yêu cầu bắt buộc trong lĩnh vực Fintech.	0.63	2.52	20.13	37.11	39.62
C19	Có thể sử dụng công nghệ và ngoại ngữ (Anh văn) để học tập, nghiên cứu suốt đời trong lĩnh vực Fintech.	0.63	0.63	15.72	34.59	48.43

Mã	Nội dung câu hỏi	Thang đo Likert (%)				
		1	2	3	4	5
C20	Công nghệ và ngoại ngữ (Anh văn) là công cụ hỗ trợ học tập và phát triển nghề nghiệp lâu dài.	0.63	0	15.09	35.22	49.06

Phân tích mô tả thống kê cho thấy xu hướng đánh giá tổng thể là tích cực, với tỷ lệ lựa chọn ở hai mức cao nhất (điểm 4 và 5) vượt quá 75% ở phần lớn các chỉ báo, đặc biệt nổi bật ở các năng lực như C1, C4, C5, C15, C16, trong đó điểm 5 chiếm trên 40%. Những kết quả này phản ánh mức độ đồng thuận cao về tầm quan trọng và mức độ đạt được của các năng lực liên quan đến phân tích liên ngành (C1), hiểu biết pháp lý (C4), đạo đức nghề nghiệp (C15) và ứng dụng công nghệ hiện đại như AI, Blockchain (C5). Qua đó, chúng ta có thể nhận định rằng CTĐT dự kiến đang theo sát yêu cầu phát triển của ngành và góp phần giúp sinh viên được trang bị một cách cân bằng giữa kiến thức nền tảng và khả năng ứng dụng thực tiễn.

Tuy nhiên, phân tích chi tiết cũng chỉ ra rằng một số năng lực chuyên sâu có mức độ phân tán cao về đánh giá, thể hiện qua tỷ lệ điểm 3 và dưới 4 còn đáng kể. Chẳng hạn, ở C3 – “Đánh giá môi trường trong nước và quốc tế để ứng dụng Fintech”, tỷ lệ chọn mức điểm 3 lên đến 23,9%, trong khi điểm 5 chỉ đạt 28,93%. Tương tự, câu C13 – “Xây dựng mô hình dữ liệu phục vụ phân tích tài chính” cũng cho thấy xu hướng đánh giá thận trọng hơn từ phía sinh viên. Những số liệu này cho thấy có thể tồn tại khoảng trống trong trải nghiệm thực hành hoặc bối cảnh ứng dụng thực tế, đặc biệt với các năng lực có hàm lượng phân tích hoặc kỹ thuật chuyên sâu.

Tóm lại: Kết quả khảo sát thực tế từ cả ba nhóm cho thấy sự hội tụ của ba góc nhìn – chiến lược (chuyên gia), thực tiễn (doanh nghiệp), và trải nghiệm (cựu sinh viên) – đều khẳng định thống nhất: Fintech là lĩnh vực phát triển tất yếu, cần được đầu tư đào tạo một cách bài bản ở bậc đại học. Đây không chỉ là nhu cầu cấp thiết trong nước, mà còn mở ra cơ hội nghề nghiệp rộng lớn trong khu vực và toàn cầu. Từ đó, có thể kiến nghị rằng việc mở ngành đào tạo Cử nhân Công nghệ tài chính tại TDTU – nơi đã có nền tảng vững vàng về tài chính, công nghệ và đổi mới giáo dục – là một bước đi hoàn toàn phù hợp với chiến lược phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho nền kinh tế số. Chương trình cần được thiết kế theo hướng liên ngành, cập nhật, thực tiễn và hội nhập, để có thể cung cấp cho xã hội những thế hệ cử nhân

Fintech có năng lực chuyên môn vững vàng, tư duy đổi mới và khả năng thích ứng trong môi trường tài chính toàn cầu đầy biến động.

2.3. Phân tích xu hướng phát triển ngành Công nghệ tài chính trên thế giới

Trên thế giới, ngành Công nghệ tài chính đã và đang trở thành một ngành đào tạo chiến lược tại các trường đại học danh tiếng. Các quốc gia dẫn đầu về tài chính và công nghệ như Hoa Kỳ (Đại học Bang Arizona), Trung Quốc – Hồng Kông (Đại học Hồng Kông), Singapore (Đại học Quốc gia Singapore) đều đã tích hợp chương trình Fintech chính quy vào hệ thống giáo dục đại học từ sớm, định hướng theo các trục nội dung: tài chính số, ngân hàng số, quản trị rủi ro công nghệ, pháp lý tài chính số, và khởi nghiệp Fintech. Singapore thông qua chương trình Smart Nation và Malaysia qua sáng kiến Fintech Academy.

Các CTĐT ngành Công nghệ tài chính hiện đại trên thế giới chú trọng: Đào tạo tích hợp tài chính – công nghệ – pháp luật; Ứng dụng AI, blockchain, điện toán đám mây trong thiết kế sản phẩm tài chính; Phát triển kỹ năng phân tích tài chính, lập trình tài chính, bảo mật hệ thống giao dịch; Bồi dưỡng tư duy đổi mới sáng tạo, khả năng xây dựng mô hình kinh doanh tài chính số; Kết nối chặt chẽ giữa lý thuyết – thực tiễn thông qua mô phỏng, dự án, thực tập doanh nghiệp.

Tại khu vực Đông Nam Á, Singapore và Malaysia là hai quốc gia đi đầu trong đào tạo Công nghệ tài chính bài bản, lấy chiến lược tài chính số quốc gia làm định hướng phát triển đào tạo và nghiên cứu. Các trường đại học tại đây tích hợp Công nghệ tài chính vào chương trình chính từ năm 2015, liên kết sâu với ngân hàng trung ương, startup công nghệ và các nhà đầu tư quốc tế để đảm bảo chất lượng và tính ứng dụng cao. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, Công nghệ tài chính là ngành đào tạo đòi hỏi sự cập nhật công nghệ nhanh, tính thực tiễn cao, kết nối liên ngành và hợp tác với doanh nghiệp. Điều này là nền tảng định hướng cho việc xây dựng CTĐT Công nghệ tài chính tại TDTU, nhằm đảm bảo chuẩn đầu ra phù hợp thị trường và xu thế toàn cầu. Chiến lược quốc gia về chuyển đổi số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 xác định rõ tài chính số là một trong những lĩnh vực trọng yếu thúc đẩy phát triển kinh tế. Tài chính số có vai trò then chốt trong việc: Nâng cao năng lực cạnh tranh hệ thống tài chính – ngân hàng, mở rộng phổ cập dịch vụ tài chính số đến toàn dân, tăng cường minh bạch, hiệu quả và an toàn tài chính quốc gia.

2.4. Sự phù hợp với sự phát triển ngành và trình độ đào tạo của Trường

TDTU thành lập theo Quyết định 787/TTg-QĐ ngày 24/09/1997 của Thủ tướng Chính phủ. Trường được Liên đoàn Lao động TP. HCM sáng lập, đầu tư và quản lý. Mục tiêu thành lập Nhà trường trong giai đoạn đầu là đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng và nâng cao trình độ chuyên môn, tay nghề cho giai cấp công nhân thành phố; phát triển nguồn nhân lực cho nhu cầu công nghiệp hoá - hiện đại hoá; góp phần đào tạo nhân tài, nhân lực, thực hiện nghiên cứu để phục vụ hệ thống sản xuất, xã hội ở thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh phía Nam.

Đào tạo Cử nhân ngành Công nghệ tài chính hoàn toàn phù hợp với mục tiêu, sứ mệnh, tầm nhìn và triết lý giáo dục của TDTU, cụ thể như sau:

- **Mục tiêu:** Chương trình Cử nhân Công nghệ tài chính góp phần hiện thực hóa mục tiêu của Trường trong việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, có năng lực chuyên môn liên ngành gồm tài chính – ngân hàng, công nghệ và pháp luật. Chương trình được thiết kế để giúp sinh viên nắm vững nền tảng chuyên môn và kỹ năng thực tiễn, từ đó xây dựng lộ trình sự nghiệp bền vững – phù hợp với triết lý đào tạo của Khoa Tài chính – Ngân hàng: “Kiến thức vững chắc – Sự nghiệp bền vững”.

- **Sứ mệnh:** Trường cam kết cung cấp giáo dục đại học gắn với thực tiễn và hội nhập toàn cầu. Chương trình Công nghệ tài chính đáp ứng nhu cầu cấp thiết về nhân lực tài chính công nghệ trong bối cảnh chuyển đổi số mạnh mẽ, hỗ trợ doanh nghiệp và xã hội ứng dụng hiệu quả các công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo (AI), Blockchain và dữ liệu lớn trong hoạt động tài chính – ngân hàng.

- **Tầm nhìn:** Công nghệ tài chính là một trong những lĩnh vực ưu tiên trong chiến lược đổi mới sáng tạo quốc gia. Việc triển khai chương trình Công nghệ tài chính nhằm khẳng định vai trò tiên phong của TDTU trong đào tạo liên ngành, nâng cao vị thế học thuật của nhà trường trong lĩnh vực tài chính – công nghệ tại Việt Nam và quốc tế.

- **Triết lý giáo dục:** Trường chú trọng tích hợp lý thuyết – thực hành, lấy sinh viên làm trung tâm, khuyến khích sáng tạo và tinh thần khởi nghiệp. Chương trình Công nghệ tài chính giúp sinh viên phát triển toàn diện năng lực tư duy, công nghệ và đổi mới, góp phần xây dựng thế hệ công dân số có trách nhiệm và hội nhập.

Chiến lược phát triển ngành ngân hàng Việt Nam đặc biệt nhấn mạnh yêu cầu đào tạo nhân lực ngân hàng số, chuyên gia công nghệ tài chính, chuyên gia phân tích dữ liệu tài chính

và chuyên viên quản lý rủi ro tài chính số. Vì vậy, việc mở ngành Công nghệ tài chính tại Trường ĐH Tôn Đức Thắng là hoàn toàn phù hợp với chủ trương chung của ngành, định hướng phát triển kinh tế địa phương, vùng và quốc gia. Đây sẽ là nguồn cung nhân lực quan trọng thúc đẩy nền tài chính Việt Nam chuyển mình mạnh mẽ trong kỷ nguyên số, đồng thời đóng góp vào việc nâng cao vị thế của Việt Nam trong chuỗi giá trị tài chính – công nghệ toàn cầu.

2.5. Khái quát chủ trương mở ngành Công nghệ tài chính được Hội đồng Trường phê duyệt

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT và Thông tư số 12/2024/TT-BGDĐT, Khoa TCNH đã tiến hành khảo sát người học và nhu cầu thị trường về ngành Công nghệ tài chính từ tháng 3/2025 đến tháng 4/2025, làm cơ sở xây dựng hồ sơ chủ trương mở ngành Công nghệ tài chính. Ngày 14/3/2025, Hiệu trưởng TDTU ban hành Quyết định số 795/QĐ-TĐT về việc thành lập Tổ xây dựng và đề xuất chủ trương mở ngành Công nghệ tài chính.

Trên cơ sở đó, Khoa TCNH đã hoàn tất việc xây dựng hồ sơ Đề xuất chủ trương mở ngành đào tạo ngành Công nghệ tài chính tuân thủ các quy định tại Điều 7 Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT và Thông tư số 12/2024/TT-BGDĐT. Hồ sơ Đề xuất chủ trương mở ngành Công nghệ tài chính, gồm các nội dung chính: (1) Sự cần thiết đề xuất chủ trương mở ngành Công nghệ tài chính; (2) Năng lực của Trường; (3) Mục tiêu phát triển ngành Công nghệ tài chính; (4) Giải pháp và lộ trình thực hiện; và (5) Phương án phòng ngừa và xử lý rủi ro.

Hồ sơ đề xuất chủ trương mở ngành Công nghệ tài chính đã được thẩm định theo quy định tại Quyết định 2103/QĐ-TĐT và Quyết định 75/QĐ-TĐT. Hồ sơ Đề xuất chủ trương mở ngành Công nghệ tài chính đã được Hội đồng KHĐT Trường thông qua ngày 12/6/2025 theo đúng Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT và Thông tư số 12/2024/TT-BGDĐT.

Ngày 23/6/2025, Nhà trường đã có tờ trình số 2113/TTr-TĐT báo cáo Hội đồng trường về việc xin chủ trương mở ngành đào tạo mới – ngành Công nghệ tài chính theo quy định tại Điều 7 Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT và Thông tư số 12/2024/TT-BGDĐT.

Ngày 27/6/2025, Hội đồng trường TDTU đã ban hành Nghị quyết số 76/NQ-HĐT phê duyệt chủ trương mở ngành đào tạo Công nghệ tài chính, trình độ đại học, mã ngành 7340205.

3. ĐIỀU KIỆN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

3.1. Quá trình xây dựng CTĐT ngành Công nghệ tài chính

Hiệu trưởng TDTU đã ban hành Quyết định số 840/QĐ-TĐT ngày 17/03/2025 về việc thành lập Hội đồng xây dựng CTĐT trình độ đại học ngành Công nghệ tài chính, mã ngành 7340205. Hội đồng xây dựng CTĐT có cơ cấu thành viên: 01 tiến sĩ ngành phù hợp, am hiểu về ngành Công nghệ tài chính và đang tham gia quản lý đào tạo chuyên môn ngành Tài chính tại Khoa TCNH là giảng viên cơ hữu để chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện CTĐT; 02 tiến sĩ có chuyên môn phù hợp, là giảng viên cơ hữu, chủ trì giảng dạy CTĐT, có thâm niên giảng dạy. Ngoài ra, thành viên Hội đồng xây dựng có sự tham gia của các chuyên gia phát triển CTĐT (đại diện của Phòng Đại học); và chuyên gia bảo đảm chất lượng giáo dục đại học (đại diện Phòng Khảo thí và kiểm định chất lượng) của Nhà trường. Thành viên Hội đồng xây dựng còn có sự tham gia đại diện giới tuyển dụng lao động là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chuyên ngành Công nghệ tài chính, có am hiểu về yêu cầu năng lực nghề nghiệp và các vị trí việc làm trong lĩnh vực của ngành đào tạo, để góp ý trong quá trình xây dựng CTĐT phù hợp với thực tiễn hành ngành Công nghệ tài chính sau khi tốt nghiệp. Hội đồng xây dựng CTĐT đã thực hiện xây dựng CTĐT tuân thủ đúng các quy định tại Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT và Quyết định số 2104/QĐ-TĐT.

Các bước thực hiện xây dựng CTĐT như sau:

- Bước 1: Khảo sát, nhằm xác định nhu cầu nhân lực ngành đào tạo ngành Công nghệ tài chính của thị trường lao động; lấy ý kiến của các bên liên quan (người sử dụng lao động, sinh viên tốt nghiệp, ...) về khối lượng kiến thức tối thiểu và yêu cầu về năng lực người học đạt được sau khi tốt nghiệp;
- Bước 2: Xác định mục tiêu CTĐT ngành công nghệ tài chính; xây dựng chuẩn đầu ra của CTĐT; chuẩn đầu vào của CTĐT;
- Bước 3: Xác định cấu trúc, khối lượng kiến thức cần thiết của CTĐT ngành Công nghệ tài chính, xây dựng CTĐT ngành Công nghệ tài chính đảm bảo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra; xác định các hoạt động ngoại khóa mang tính bắt buộc, đóng góp vào chuẩn đầu ra;
- Bước 4: Đối chiếu, so sánh với CTĐT ngành Công nghệ tài chính với các cơ sở đào tạo khác ở trong nước và thế giới để hoàn thiện CTĐT;
- Bước 5: Xác định ma trận mức độ đóng góp các môn học hình thành chuẩn đầu ra;

- Bước 6: Thiết kế đề cương chi tiết các học phần theo CTĐT ngành Công nghệ tài chính đã xác định;
- Bước 7: Tổ chức lấy ý kiến của giảng viên, cán bộ quản lý Khoa TCNH và một số giảng viên đầu ngành Tài chính của các trường tại TP.HCM, các nhà khoa học, đại diện đơn vị sử dụng lao động liên quan về CTĐT;
- Bước 8: Hoàn thiện dự thảo CTĐT ngành Công nghệ tài chính trên cơ sở tiếp thu ý kiến phản hồi của các bên liên quan và trình Hội đồng KHĐT của Khoa TCNH xem xét, tiến hành các thủ tục thẩm định, thông qua ngày 13/10/2025.

Ngày 14/10/2025, Hội đồng thẩm định CTĐT ngành Công nghệ tài chính (được thành lập theo Quyết định số 2803/QĐ-TĐT ngày 15/08/2025) đã tiến hành họp thẩm định CTĐT ngành Công nghệ tài chính theo đúng quy định tại Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT và Quyết định 2104/QĐ-TĐT. Cơ cấu thành viên Hội đồng thẩm định gồm Chủ tịch (tiến sĩ), 01 Thư ký (tiến sĩ), 02 Ủy viên phản biện thuộc hai cơ sở đào tạo khác nhau (01 Phó giáo sư, tiến sĩ Tài chính thuộc Trường Đại học Kinh tế Luật – Đại học Quốc gia TP.HCM và 01 tiến sĩ tài chính thuộc Đại học Kinh tế TP.HCM – UEH) và 01 Ủy viên Hội đồng người đại diện cho đơn vị sử dụng lao động (tiến sĩ chuyên ngành Tài chính là Trưởng phòng Quản trị rủi ro – Công ty chứng khoán SSI). Đây là các chuyên gia am hiểu về ngành đào tạo Công nghệ tài chính, có năng lực xây dựng, phát triển CTĐT và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học. Các thành viên Hội đồng thẩm định CTĐT không là thành viên Hội đồng xây dựng CTĐT.

Nội dung thẩm định CTĐT ngành Công nghệ tài chính, gồm: (1) Căn cứ để xây dựng CTĐT; (2) Mục tiêu của CTĐT và chuẩn đầu ra, cấu trúc chương trình đào tạo; (3) Thời lượng của CTĐT; (4) Nội dung của CTĐT (đáp ứng mục tiêu, chuẩn đầu ra, phù hợp trình độ đào tạo, đảm bảo tính hiện đại, tính hội nhập và phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội đất nước, đảm bảo đúng quy định của chuẩn CTĐT, phù hợp quy chế đào tạo và các quy định khác liên quan); (5) Đề cương chi tiết của học phần/môn học (mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá, tài liệu tham khảo) và các vấn đề khác (nếu có). Ngày 14/10/2025, Hội đồng thẩm định thông qua CTĐT ngành Công nghệ tài chính nhưng yêu cầu phải chỉnh sửa theo các nội dung góp ý của Hội đồng thẩm định.

Trên cơ sở ý kiến phản biện của Hội đồng thẩm định CTĐT ngành Công nghệ tài chính, Hội đồng xây dựng CTĐT đã tiến hành họp, rà soát lần nữa, nhằm thống nhất các nội dung với

Hội đồng thẩm định. Ngày 20/10/2025, Hội đồng xây dựng CTĐT đã tiếp thu ý kiến và hoàn thành việc điều chỉnh CTĐT ngành Công nghệ tài chính theo góp ý của Hội đồng thẩm định.

Sau khi CTĐT đã được hoàn thành theo đúng quy định của Bộ GDĐT và Nhà trường, ngày 28/10/2025, Hội đồng KHĐT Trường đã tiến hành họp xem xét thông qua CTĐT ngành Công nghệ tài chính. Căn cứ theo Biên bản họp thông qua CTĐT ngành Công nghệ tài chính của Hội đồng KHĐT Trường, Hiệu trưởng ban hành Quyết định số 4042/QĐ-TĐT ngày 04/11/2025 về việc ban hành CTĐT trình độ đại học, ngành Công nghệ tài chính (*đính kèm CTĐT*).

3.2. CTĐT ngành Công nghệ tài chính

CTĐT ngành Công nghệ tài chính được thiết kế theo tiêu chuẩn quốc tế; chú trọng việc triển khai cho sinh viên tiếp cận thực hành nghề nghiệp trong thời gian đào tạo. CTĐT trình độ đại học ngành Công nghệ tài chính được thiết kế theo kiểu đơn ngành. Đặc trưng của chương trình là có nhiều môn học mới, tính chuyên sâu, khả năng ứng dụng thực tế cao ở những môn chuyên ngành. Chương trình được thiết kế dựa trên sự đối sánh CTĐT của các trường đại học có uy tín trên thế giới với sự điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện giáo dục và nhu cầu nghề nghiệp tại Việt Nam. Thông tin chung về ngành đào tạo như sau:

Tên ngành (Name of programme):

- Tên ngành tiếng Việt: Công nghệ tài chính
- Tên ngành tiếng Anh: Fintech

Mã ngành tuyển sinh (Programme code): 7340205

Văn bằng (Training degree): Cử nhân

Thời gian đào tạo (Training time): 4 năm

Hình thức đào tạo (Mode of study): Chính quy

Tiêu chí tuyển sinh (Admission criteria): Thí sinh tốt nghiệp Trung học Phổ thông hoặc tương đương đủ điều kiện nhập học theo quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy của TDTU và quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT.

Phương thức tuyển sinh: thực hiện theo quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT, quy chế tuyển sinh của TDTU và thông tin tuyển sinh đại học của Nhà trường.

Việc quản lý đào tạo thực hiện theo quy chế tổ chức và quản lý đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Nhà trường.

3.2.1 Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra CTĐT ngành Công nghệ tài chính

Từ 3-5 năm sau khi tốt nghiệp CTĐT ngành Công nghệ tài chính, trình độ đại học, người tốt nghiệp đạt được các năng lực sau:

PEO	Mô tả mục tiêu đào tạo
1	Vận dụng kiến thức và kỹ năng trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng, công nghệ, pháp luật và khoa học xã hội nhằm phân tích và giải quyết vấn đề chuyên môn trong bối cảnh chuyển đổi số, phù hợp yêu cầu nghề nghiệp.
2	Có năng lực ứng dụng công nghệ để ra quyết định, đánh giá rủi ro và dự báo tài chính trong môi trường kinh doanh số và trong môi trường nhiều biến động.
3	Phát triển ý tưởng và giải pháp tài chính – công nghệ sáng tạo, bao gồm thiết kế sản phẩm và khởi nghiệp công nghệ tài chính.
4	Thể hiện phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm hiệu quả, khả năng thích ứng với môi trường quốc tế và năng lực học tập suốt đời trong lĩnh vực tài chính – công nghệ.

Sau khi hoàn thành CTĐT ngành Công nghệ tài chính trình độ đại học, người tốt nghiệp phải đạt được:

PLO	Phân loại theo nhóm năng lực/ năng lực	Mô tả chuẩn đầu ra	Thang đo
1	Kiến thức chung	Vận dụng (Apply) kiến thức liên ngành về tài chính, công nghệ, pháp luật và khoa học xã hội để phân tích và giải thích các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực công nghệ tài chính.	- Đạt được các môn học theo ma trận tương quan của PLO1 trong CTĐT. - Có chứng chỉ GDQP.
2	Kỹ năng chung	Thể hiện (Demonstrate) giao tiếp hiệu quả trong môi trường số, làm việc nhóm liên ngành, sử dụng công cụ tin học và	- Đạt được các môn học theo ma trận tương quan của PLO2 trong CTĐT. - Chứng chỉ tiếng Anh trình độ B1 quốc tế (đạt các chứng chỉ

PLO	Phân loại theo nhóm năng lực/ năng lực	Mô tả chuẩn đầu ra	Thang đo
		ngoại ngữ phục vụ nghiên cứu và học tập suốt đời.	tiếng Anh quốc tế tương đương IELTS 5.0). - Có một trong các chứng chỉ sau: MOS Word Specialist hoặc MOS Excel Specialist (tối thiểu 750 điểm), hoặc ICDL (Documents, Spreadsheets $\geq 75\%$).
3	Mức tự chủ và trách nhiệm chung	Thể hiện (Demonstrate) trách nhiệm công dân, tuân thủ pháp luật và thực hành liên chính trong các hoạt động liên quan đến công nghệ tài chính.	- Đạt được các môn học theo ma trận tương quan của PLO3 trong CTĐT. - Đạt yêu cầu điểm rèn luyện theo quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên trình độ đại học hệ chính quy.
4	Kiến thức chuyên môn	Áp dụng (Apply) thuật toán và công cụ công nghệ (AI, blockchain) để xử lý dữ liệu tài chính – ngân hàng và xây dựng mô hình hóa dữ liệu trong môi trường số.	Đạt được các môn học theo ma trận tương quan của PLO4 trong CTĐT.
5	Kỹ năng chuyên môn	Phân tích (Analyze) môi trường trong nước và quốc tế, quy định pháp lý và xu hướng chuyển đổi số để xây dựng các tài sản phù hợp với môi trường số hóa.	Đạt được các môn học theo ma trận tương quan của PLO5 trong CTĐT.

PLO	Phân loại theo nhóm năng lực/ năng lực	Mô tả chuẩn đầu ra	Thang đo
6	Kỹ năng chuyên môn	Đánh giá (Evaluate) dữ liệu và dự báo rủi ro tài chính – ngân hàng bằng phương pháp định lượng trong môi trường kinh doanh biến động.	Đạt được các môn học theo ma trận tương quan của PLO6 trong CTĐT.
7	Kỹ năng chuyên môn	Tích hợp (Integrate) các giải pháp tài chính – công nghệ sáng tạo dựa trên nhu cầu thị trường và hành vi người dùng.	Đạt được các môn học theo ma trận tương quan của PLO7 trong CTĐT.
8	Kỹ năng chuyên môn	Phối hợp (Collaborate) triển khai các dự án tài chính số, thể hiện kỹ năng làm việc nhóm, tư duy đổi mới và tinh thần khởi nghiệp.	Đạt được các môn học theo ma trận tương quan của PLO8 trong CTĐT.
9	Mức tự chủ và trách nhiệm chuyên môn	Thể hiện (Demonstrate) đạo đức nghề nghiệp, bảo vệ dữ liệu người dùng, đánh giá tác động xã hội của công nghệ tài chính, và vận dụng các nguyên tắc phát triển bền vững trong thiết kế, triển khai và vận hành các giải pháp công nghệ tài chính.	Đạt được các môn học theo ma trận tương quan của PLO9 trong CTĐT.

3.2.2 Cấu trúc CTĐT

Cấu trúc CTĐT gồm 2 khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (bảng 3.1). Cụ thể, trong đó 43 tín chỉ bắt buộc của khối kiến thức giáo dục đại

cương bao gồm các kiến thức về lý luận chính trị (11 tín chỉ), khoa học xã hội (7 tín chỉ), khoa học tự nhiên (7 tín chỉ), ngoại ngữ (10 tín chỉ), kỹ năng hỗ trợ (8 tín chỉ). Khối kiến thức này do các Khoa liên quan được Nhà trường phân công chuyên trách giảng dạy các khối kiến thức giáo dục đại cương cho toàn bộ các ngành đào tạo tại Trường. Riêng Khoa TCNH tập trung giảng dạy 90 tín chỉ của khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp gồm các kiến thức cơ sở ngành (25 tín chỉ), kiến thức chuyên ngành (55 tín chỉ), và kiến thức thực tập và tốt nghiệp (10 tín chỉ).

Bảng 3.1. Cấu trúc CTĐT ngành Công nghệ tài chính

Nội dung	Nội dung chi tiết	Số tín chỉ		
		Tổng cộng	Bắt buộc	Tự chọn
Kiến thức giáo dục đại cương	Lý luận chính trị	11	11	0
	Khoa học xã hội	7	5	2
	Khoa học tự nhiên	7	7	0
	Ngoại ngữ	10	10	0
	Kỹ năng hỗ trợ	8	4	4
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	Kiến thức cơ sở ngành	25	25	0
	Kiến thức chuyên ngành	55	49	6
	Kiến thức thực tập và tốt nghiệp (tương đương) cử nhân	10	4	6
	Tổng cộng	133	115	18

3.2.3. Điểm nổi bật của CTĐT ngành Công nghệ tài chính

- Chương trình giảng dạy có sử dụng phòng máy chuyên dụng FinTech được trang bị máy tính cấu hình cao sử dụng phân tích dữ liệu, học máy và lập trình tài chính. Các học phần xử lý dữ liệu lớn được hỗ trợ bởi hệ thống máy tính hiệu năng cao (HPC) của Trường, giúp

sinh viên thực hành và mô phỏng tình huống thực tế. Hệ thống máy tính kết nối Internet tốc độ cao, bảo đảm an toàn và sẵn sàng dữ liệu.

- Thư viện số và kho dữ liệu tài chính – kinh tế cung cấp quyền truy cập vào các nguồn dữ liệu trong và ngoài nước. Khoa TCNH có chương trình hợp tác quốc tế về FinTech với các trường đại học châu Á, Âu và Úc, tạo điều kiện cho sinh viên tham gia học kỳ quốc tế và trao đổi học thuật.

- Đội ngũ giảng viên gồm Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Thạc sĩ và chuyên gia thực tiễn, được đào tạo trong và ngoài nước, có chuyên môn về tài chính, công nghệ thông tin, khoa học dữ liệu và luật tài chính số. Ngoài giảng viên chuyên ngành TCNH, chương trình có giảng viên công nghệ thông tin giảng dạy các học phần như lập trình, học máy, xử lý ngôn ngữ tự nhiên trong Công nghệ tài chính, đảm bảo tính liên ngành và cập nhật công nghệ mới.

- Chương trình được thiết kế liên ngành, cân đối giữa kiến thức tài chính – ngân hàng và kỹ năng công nghệ, giúp sinh viên hiểu rõ cơ chế vận hành tài chính và ứng dụng công nghệ (AI, học máy, tự động hóa) trong đổi mới và tối ưu hóa hoạt động tài chính. Tỷ trọng thực hành, dự án và thực tập chiếm khoảng 45-55% tổng thời lượng chương trình. Chương trình có các học phần chuyên sâu như Học máy trong tài chính, Blockchain, Phân tích dữ liệu lớn, Khởi nghiệp công nghệ tài chính giúp cho phép sinh viên liên thông Thạc sĩ trong và ngoài nước. Sinh viên được tham gia nghiên cứu khoa học sinh viên, cuộc thi FinTech, hội thảo chuyên đề, tọa đàm doanh nghiệp giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp và tư duy sáng tạo.

- Sinh viên có thể tham gia các hoạt động ngoại khóa, thể thao, văn nghệ và tình nguyện giúp phát triển kỹ năng mềm và tinh thần cộng đồng.

- Sinh viên có thể thực tập và việc làm tại ngân hàng, công ty chứng khoán, doanh nghiệp FinTech, quỹ đầu tư, công ty bảo hiểm và startup công nghệ tài chính.

- Nhà trường và Khoa có mạng lưới hợp tác với các đối tác chiến lược trong lĩnh vực tài chính và công nghệ giúp sinh viên có cơ hội thực tập và định hướng nghề nghiệp sớm.

3.2.4. Kiểm định CTĐT

CTĐT ngành Công nghệ tài chính được thiết kế dựa trên sự đối sánh CTĐT của các trường đại học hàng đầu Việt Nam và thế giới, đã được Hội đồng KHĐT Khoa, doanh nghiệp uy tín trong lĩnh vực công nghệ tài chính đánh giá, góp ý. Sau nhiều lần sửa đổi, CTĐT được Hội đồng KHĐT Trường thông qua.

Ngoài ra, CTĐT được thường xuyên được rà soát, đánh giá, cập nhật theo quy định của Bộ GD&ĐT và của Nhà trường, cụ thể rà soát đánh giá định kỳ 2 năm/lần và đánh giá tổng thể theo chu trình tối đa là 5 năm/lần. Kết quả rà soát, đánh giá CTĐT được sử dụng để cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo.

Việc kiểm định CTĐT sẽ được thực hiện ngay sau khi khóa đầu tiên tốt nghiệp, CTĐT phải được kiểm định theo quy định của Bộ GD&ĐT và của TDTU. Quá trình này sẽ được thực hiện thường xuyên 05 năm một lần. Ngành Công nghệ tài chính sẽ áp dụng hệ thống kiểm định CTĐT quốc tế như AUN-QA, FIBAA để đảm bảo chất lượng của đào tạo tại TDTU.

4. ĐIỀU KIỆN VỀ ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ KHOA HỌC

4.1. Đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học

4.1.1. Đội ngũ giảng viên Khoa TCNH

Khoa TCNH – TDTU có đội ngũ nhân sự chất lượng cao, là nền tảng vững chắc cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế.

Hiện nay, đội ngũ giảng viên cơ hữu của Khoa có 16 thành viên, bao gồm: 02 Phó giáo sư – Tiến sĩ, 06 Tiến sĩ, 05 Nghiên cứu sinh và 03 Thạc sĩ. Tất cả giảng viên đều được đào tạo bài bản từ các trường đại học uy tín trong và ngoài nước như Cộng Hòa Czech, Đài Loan, Úc. Nhiều giảng viên có năng lực nghiên cứu rất tốt và đăng bài trong tạp chí được phân loại trong Scopus/WoS, các giảng viên tốt nghiệp nước ngoài ở trình độ thạc sĩ hoặc tiến sĩ nên đảm bảo giảng dạy bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh. Các giảng viên cơ hữu trình độ Tiến sĩ có khả năng sử dụng thành thạo phần mềm xử lý và phân tích dữ liệu (Python, R, SATA, EVIEW) trong hoạt động nghiên cứu khoa học và giảng dạy.

4.1.2. Điều kiện giảng viên ngành Công nghệ tài chính

Đội ngũ giảng viên tham gia giảng dạy ngành Công nghệ tài chính đáp ứng đầy đủ điều kiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT và Thông tư 12/2024/TT-BGDĐT. Cụ thể, Khoa đảm bảo có 01 tiến sĩ ngành Tài chính là giảng viên cơ hữu, có kinh nghiệm giảng dạy đại học trên 03 năm, chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện CTĐT. Bên cạnh đó, Khoa cũng đảm bảo quy định có ít nhất 05 tiến sĩ là giảng viên cơ hữu có chuyên môn phù hợp để chủ trì giảng dạy chương trình (*Mục 1.1-Phụ lục Xác định điều kiện thực tế của Trường Đại học Tôn Đức Thắng*).

Ngoài ra, đội ngũ giảng viên thỉnh giảng thân hữu đến từ các trường đại học có uy tín tại TP.HCM (Đại học Kinh tế (UEH), Trường Đại học Mở TP.HCM, Trường Đại học Ngoại

Thương - Cơ sở 2 TP.HCM) giúp Khoa luôn đảm bảo lực lượng giảng viên đầy đủ, chất lượng để đảm nhiệm toàn bộ công tác giảng dạy các môn học trong CTĐT ngành mới; bảo đảm mỗi học phần của CTĐT phải có ít nhất 02 giảng viên có chuyên môn phù hợp đảm nhiệm (*mục 1.2 – Phụ lục Xác định điều kiện thực tế của Trường Đại học Tôn Đức Thắng*); đảm bảo giảng viên thỉnh giảng (theo mỗi năm học) chỉ đảm nhận tối đa 30% khối lượng giảng dạy; bảo đảm tỷ lệ sinh viên trên giảng viên theo quy định.

4.2. Kế hoạch và lộ trình phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học

Nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và quy mô tuyển sinh, Nhà trường đã xây dựng Đề án vị trí việc làm (đến năm 2026), trong đó Khoa TCNH có kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên cho phù hợp định hướng phát triển của Khoa và Nhà trường. Bên cạnh các tiến sĩ tốt nghiệp trong nước, Nhà trường ưu tiên tuyển dụng các giảng viên là các tiến sĩ chuyên ngành Khoa học dữ liệu được đào tạo ở nước ngoài, nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ, phù hợp với định hướng hội nhập quốc tế của Trường.

Ngoài ra, Khoa TCNH sẽ tạo điều kiện để các giảng viên cơ hữu chuyên thạc sĩ học tiếp nghiên cứu sinh, tạo nguồn giảng viên tại chỗ, nhằm đáp ứng yêu cầu của một giảng viên tại TDTU nói chung và Khoa TCNH nói riêng.

Về nhu cầu và kế hoạch tuyển dụng, trong 02 năm đầu sau khi tuyển sinh, sinh viên học các môn đại cương và môn cơ sở ngành, do vậy Khoa có thể đáp ứng được nhu cầu về giảng viên dựa vào đội ngũ giảng viên hiện có. Cùng lúc đó, Khoa sẽ tiến hành tuyển dụng thêm các giảng viên cơ hữu khác có chuyên ngành Khoa học dữ liệu trình độ từ thạc sĩ trở lên để tập huấn và đào tạo thêm về nghiệp vụ sư phạm cũng như các yêu cầu về kiến thức kỹ năng khác như chuẩn tiếng Anh, chứng chỉ Bồi dưỡng giảng viên, ... nhằm đáp ứng yêu cầu của một giảng viên tại TDTU nói chung và Khoa TCNH nói riêng. Cụ thể về kế hoạch tuyển dụng và đào tạo xem trong bảng 4.1:

Bảng 4.1. Kế hoạch tuyển dụng và đào tạo giảng viên ngành Công nghệ tài chính

STT	Năm tuyển dụng	Số lượng tuyển dụng (ThS. Tài chính/Công nghệ tài chính trở lên)	Kế hoạch đào tạo
1	Năm thứ nhất sau	02	- Nghiên cứu các quy định của Trường, Khoa (01 tháng) - Dự giờ, chuẩn bị bài, trợ giảng (06 tháng)

STT	Năm tuyển dụng	Số lượng tuyển dụng (ThS. Tài chính/Công nghệ tài chính trở lên)	Kế hoạch đào tạo
	khi tuyển sinh		- Giảng thử cấp bộ môn, cấp Khoa: sau 03 tháng cấp bộ môn, sau 06 tháng cấp Khoa. - Bổ sung chứng nhận Nghiệp vụ sư phạm sau khi hoàn tất thời gian tập sự (trường hợp chưa có).

5. ĐIỀU KIỆN VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT ĐỂ MỞ NGÀNH CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH

5.1. Cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu

5.1.1. Theo quy định tại Khoản 3 Điều 3 Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT và Thông tư 12/2024/TT-BGDĐT, Nhà trường đã có đầy đủ cơ sở vật chất, thiết bị, thư viện và giáo trình, đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập, nghiên cứu theo yêu cầu của CTĐT (*Mục 3-Phụ lục Xác định điều kiện thực tế của Trường Đại học Tôn Đức Thắng*).

5.1.2. Nhà trường có đầy đủ phòng học, phòng thực hành, hệ thống công nghệ thông tin, hệ thống quản lý hỗ trợ học tập, quản lý đào tạo cùng các thiết bị cần thiết đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học theo yêu cầu của CTĐT ngành Công nghệ tài chính, phù hợp với quy mô đào tạo trình độ đại học. Cụ thể Nhà trường hiện có: 02 phòng học lớn trên 200 chỗ, 02 phòng học từ 100 - 200 chỗ, 05 phòng học từ 50 - 100 chỗ; 07 phòng học dưới 50 chỗ; 03 phòng học đa phương tiện dành cho ngành Công nghệ tài chính. Số lượng phòng học đảm bảo đủ điều kiện cơ sở vật chất để giảng dạy toàn bộ các môn học lý thuyết (*kế hoạch sử dụng phòng học từng học phần theo từng năm học thể hiện Mục 3.1-Phụ lục Xác định điều kiện thực tế của Trường Đại học Tôn Đức Thắng*). Nhà trường đảm bảo đầy đủ phòng máy tính thực hành để giảng dạy các môn tin học và trong toàn bộ CTĐT (*Mục 3.3-Phụ lục Xác định điều kiện thực tế của Trường Đại học Tôn Đức Thắng*).

Nhà trường đã có hệ thống công nghệ thông tin triển khai đồng bộ trong toàn trường, trong đó hệ thống quản lý hỗ trợ học tập (LMS) và hệ thống quản lý đào tạo đảm bảo việc triển khai CTĐT và tổ chức hoạt động đào tạo trong toàn trường. Ngoài ra, Nhà trường có đầy đủ cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin để giảng dạy trực tuyến. Nhà trường đã triển khai giảng dạy trực tuyến thành công và đảm bảo hiệu quả chất lượng giảng dạy trực tuyến. Việc

giảng dạy trực tuyến được thực hiện hệ thống E-learning (hỗ trợ quản lý dạy và học). Vì vậy, với cơ sở vật chất hiện có, có thể khẳng định Nhà trường đảm bảo việc học tập trực tuyến ngành Công nghệ tài chính hiệu quả.

5.1.3. Nhà trường đã kết nối, hợp tác hơn 1.000 tổ chức/doanh nghiệp, trong đó đã ký kết hợp tác toàn diện với 701 tổ chức/doanh nghiệp lớn trong và ngoài nước và 03 địa phương (Gia Lai, Lâm Đồng, Quảng Ngãi); và Khoa TCNH đã triển khai hợp tác trên 100 doanh nghiệp (trong đó ký kết MOU với 25 Doanh nghiệp thân hữu). Tất cả các doanh nghiệp mà Trường và Khoa đã có các hợp tác thỏa thuận sẽ đảm bảo các cơ sở thực tập, thực hành thực tế cho CTĐT ngành Công nghệ tài chính.

5.1.4. Như đã giới thiệu phần sơ lược về cơ sở vật chất của Trường tại phần 1, Nhà trường có thư viện truyền thống và thư viện điện tử bảo đảm đủ giáo trình, tài liệu hỗ trợ giảng dạy, học tập, nghiên cứu của giảng viên và người học; có bản quyền truy cập cơ sở dữ liệu trong nước và quốc tế về sách, tạp chí khoa học liên quan đến ngành đào tạo, đáp ứng yêu cầu của ngành Công nghệ tài chính trình độ đào tạo đại học, phù hợp với quy mô đào tạo. Ngoài ra, Thư viện Trường có bản quyền truy cập cơ sở dữ liệu quốc tế về sách, tạp chí khoa học liên quan đến ngành Công nghệ tài chính, đáp ứng yêu cầu học tập và nghiên cứu khoa học của toàn bộ giảng viên và sinh viên ngành Công nghệ tài chính (*Mục 3.2-Phụ lục Xác định điều kiện thực tế của Trường Đại học Tôn Đức Thắng*).

5.1.5. Nhà trường có trang thông tin điện tử (<https://www.tdtu.edu.vn/>) đăng tải đầy đủ thông tin yêu cầu theo quy định của Bộ GD&ĐT và các quy định khác có liên quan của pháp luật. Ngoài ra, các nội dung liên quan ngành công nghệ tài chính cũng được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Khoa TCNH (<https://finance.tdtu.edu.vn/>).

Từ phân tích trên, cơ sở vật chất của Nhà trường hiện đã đáp ứng đủ điều kiện về cơ sở vật chất để mở ngành đào tạo Công nghệ tài chính trình độ đại học theo quy định tại Thông tư 02/2012/TT-BGDĐT và Thông tư 12/2024/TT-BGDĐT.

5.2. Kế hoạch và lộ trình phát triển cơ sở vật chất

Về cơ sở vật chất, bao gồm hệ thống phòng học, thư viện, phòng máy tính, phòng mô phỏng và các phòng chuyên đề, Nhà trường nói chung và Khoa TCNH nói riêng hiện nay đã đáp ứng đầy đủ các điều kiện cơ sở vật chất cần thiết để triển khai đào tạo ngành Công nghệ tài chính.

Về hạ tầng công nghệ, các phòng máy tính của Nhà trường đã được trang bị đầy đủ phần mềm tin học cơ bản, hệ thống kết nối mạng internet ổn định, cùng với thư viện điện tử và các

nguồn học liệu trực tuyến, bảo đảm phục vụ hiệu quả cho việc triển khai CTĐT ngành Công nghệ tài chính. Trên cơ sở đó, Khoa có thể sử dụng hiệu quả hệ thống cơ sở vật chất hiện có của Nhà trường và Khoa.

Tuy nhiên, trong bối cảnh khoa học – công nghệ phát triển nhanh chóng và xu hướng chuyển đổi số diễn ra mạnh mẽ trên toàn cầu, việc nâng cấp hạ tầng công nghệ, đặc biệt là hệ thống phần cứng phục vụ xử lý dữ liệu và mô phỏng, là yêu cầu mang tính tất yếu. Do đó, trong định hướng phát triển trung và dài hạn, đề án đề xuất xây dựng kế hoạch và lộ trình nâng cấp Phòng mô phỏng B603, nhằm từng bước đáp ứng các yêu cầu đào tạo chuyên sâu của ngành Công nghệ tài chính.

Bên cạnh đó, để không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, hằng năm Khoa Tài chính - Ngân hàng đều tổ chức thu thập ý kiến từ các bên liên quan (giảng viên, sinh viên, nhà tuyển dụng, chuyên gia) nhằm cập nhật học liệu mới và bổ sung các phần mềm hỗ trợ, phù hợp với nhu cầu thực tiễn của thị trường lao động và sự phát triển của ngành.

Nhằm triển khai CTĐT ngành Công nghệ tài chính theo định hướng tiệm cận chuẩn quốc tế, trong bối cảnh đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, việc đầu tư xây dựng hoặc nâng cấp Phòng mô phỏng ngành Công nghệ tài chính là yêu cầu cấp thiết để tạo điều kiện học tập và thực hành cho sinh viên. Với quy mô đào tạo dự kiến khoảng 100 sinh viên, Phòng mô phỏng Công nghệ tài chính sẽ đóng vai trò là trung tâm thực hành, nơi sinh viên được tiếp cận và vận hành các hệ thống công nghệ tài chính, bao gồm mô phỏng quy trình giao dịch số, phân tích dữ liệu tài chính, vận hành mô hình blockchain, hệ thống thanh toán điện tử và quản lý tài sản số.

Để đảm bảo nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo, hằng năm Khoa TCNH luôn tiến hành tập hợp ý kiến các bên liên quan để cập nhật các học liệu mới, bổ sung các phần mềm hỗ trợ thực hành, đáp ứng nhu cầu của xã hội.

6. ĐIỀU KIỆN VỀ TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ ĐỂ MỞ NGÀNH CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH

6.1. Tổ chức bộ máy quản lý

Khoa TCNH được Nhà trường giao xây dựng và quản lý chuyên môn ngành Công nghệ tài chính. Được thành lập 2012, Bộ môn Đầu tư thuộc Khoa TCNH được giao chuyên trách quản lý về mặt chuyên môn Công nghệ tài chính và tổ chức thực hiện CTĐT.

Hiện nay, tổ chức bộ máy quản lý cấp Khoa TCNH và Bộ môn Đầu tư đảm bảo theo quy định gồm 05 thành viên chính gồm Trưởng khoa, Quản lý ngành Công nghệ tài chính,

Quản lý giảng dạy, Công tác giáo vụ và Công tác sinh viên (*Mục 1.3-Phụ lục Xác định điều kiện thực tế của Trường Đại học Tôn Đức Thắng*).

6.2. Phân công nhiệm vụ và kế hoạch phát triển bộ máy quản lý

Nhà trường phân công nhiệm vụ bộ máy quản lý ngành đào tạo Công nghệ tài chính ở Khoa TCNH (*Mục 1.3-Phụ lục Xác định điều kiện thực tế của Trường Đại học Tôn Đức Thắng*).

Trách nhiệm quyền hạn của tập thể và cá nhân cán bộ quản lý chuyên môn để quản lý và tổ chức các hoạt động chuyên môn đối với ngành đào tạo Công nghệ tài chính: Quản lý viên chức giảng dạy, viên chức hành chính và người học thuộc Khoa TCNH theo phân cấp của Hiệu Trường TDTU; Tham gia xây dựng CTĐT, đề cương chi tiết các học phần, kế hoạch giảng dạy, biên soạn và thẩm định giáo trình, tài liệu tham khảo các môn do Khoa quản lý; Thực hiện giảng dạy các môn học chuyên ngành và các hoạt động giáo dục khác trong CTĐT; Đề xuất cập nhật giáo trình, tài liệu tham khảo, ngân hàng đề thi, cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy, học tập; Tổ chức sinh hoạt chuyên môn và các hội thảo khoa học chuyên ngành; Triển khai nghiên cứu đề tài khoa học với các cơ quan trong và ngoài TDTU; Hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học; Tổ chức hoạt động khoa học và công nghệ, chủ động khai thác các dự án liên kết hợp tác quốc tế, phối hợp với các tổ chức Khoa học và công nghệ, cơ sở giáo dục để thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học nhằm nâng cao chất lượng đào tạo; Mở rộng hợp tác với các doanh nghiệp lĩnh vực hành trong hoạt động đào tạo, nhằm giúp người học tiếp cận thực tế với ngành học; Quản lý các hoạt động Đoàn, Hội của sinh viên,..

7. PHƯƠNG ÁN PHÒNG NGỪA VÀ XỬ LÝ RỦI RO

7.1. Dự báo tình huống rủi ro

- Một trong những rủi ro chính khi mở ngành Công nghệ tài chính là thiếu hụt giảng viên có chuyên môn liên ngành về công nghệ thông tin và pháp luật. Mặc dù nhu cầu xã hội về nhân lực ngành Công nghệ tài chính đang tăng cao, nhưng nếu CTĐT không được cập nhật theo các tiêu chuẩn quốc tế và xu thế công nghệ mới (như Blockchain, AI trong tài chính, an ninh dữ liệu tài chính), thì việc tuyển chọn và phát triển đội ngũ giảng viên đủ năng lực sẽ gặp khó khăn. Điều này có thể ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng đào tạo, kéo theo sự suy giảm uy tín của ngành học và giảm cơ hội việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp chuyên ngành này.

- Ngành Công nghệ tài chính là lĩnh vực thu hút sự quan tâm lớn từ nhiều trường đại học trong và ngoài nước. Một số trường đại học đã sớm triển khai CTĐT Ngành Công nghệ

tài chính bài bản với sự liên kết chặt chẽ với doanh nghiệp công nghệ tài chính và đối tác quốc tế. Nếu CTĐT mới không thể xây dựng được lợi thế cạnh tranh rõ rệt – về chất lượng học thuật, tính ứng dụng cao, hoặc cơ hội nghề nghiệp – sẽ gặp khó khăn trong việc thu hút sinh viên, đặc biệt trong giai đoạn đầu khi chưa có thương hiệu ngành.

- Ngành Công nghệ tài chính là ngành học phụ thuộc lớn vào cơ sở hạ tầng công nghệ. Nếu Trường không được trang bị đầy đủ hệ thống máy chủ, phần mềm mô phỏng tài chính số, Blockchain, hoặc môi trường thực hành lập trình cơ bản và AI tài chính, thì sinh viên sẽ không được trải nghiệm thực tiễn cần thiết. Đây là một rủi ro ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo và sự công nhận của doanh nghiệp đối với năng lực sinh viên tốt nghiệp.

- Ngành Công nghệ tài chính là lĩnh vực có tốc độ thay đổi nhanh chóng do tác động của công nghệ và chính sách. Nếu CTĐT không được thiết kế đủ linh hoạt và cập nhật định kỳ, sinh viên có thể được học các nội dung lỗi thời, không còn phù hợp với nhu cầu thị trường. Điều này làm giảm năng lực cạnh tranh của sinh viên sau khi ra trường. Ngoài ra, việc thiếu các học phần chuyên sâu hoặc tích hợp ứng dụng thực tiễn cũng là điểm yếu dễ gặp phải trong giai đoạn đầu triển khai ngành.

- Một yếu tố quan trọng trong đào tạo ngành Công nghệ tài chính là sự gắn kết với doanh nghiệp thực tế – bao gồm ngân hàng số, công ty Fintech, tổ chức tài chính công nghệ và các startup đổi mới sáng tạo. Nếu trường không xây dựng được mạng lưới đối tác chiến lược để tổ chức thực tập, học kỳ doanh nghiệp, hoặc giảng dạy kết hợp doanh nghiệp, sinh viên sẽ thiếu kinh nghiệm thực tế, từ đó làm giảm giá trị của bằng cấp trong mắt nhà tuyển dụng.

- Cuối cùng, ngành Công nghệ tài chính còn khá xa lạ với nhiều học sinh phổ thông và phụ huynh, dẫn đến việc hiểu chưa đúng hoặc đánh giá thấp cơ hội nghề nghiệp. Nếu nhà trường không có chiến lược truyền thông hiệu quả, không làm rõ được sự khác biệt giữa Công nghệ tài chính với các ngành kinh tế - tài chính truyền thống, thì sẽ gặp nhiều khó khăn trong việc tuyển sinh giai đoạn đầu. Điều này có thể ảnh hưởng trực tiếp đến quy mô lớp học, tính khả thi của việc duy trì chương trình, cũng như chi phí đầu tư ban đầu.

7.2. Phương án phòng ngừa và xử lý rủi ro

7.2.1. Giải pháp chung

Khi triển khai ngành đào tạo mới Công nghệ tài chính, Khoa có thể đối mặt với nhiều rủi ro liên quan đến đội ngũ giảng viên, năng lực cạnh tranh của chương trình, hạ tầng công nghệ, tốc độ thay đổi của công nghệ – chính sách, mức độ gắn kết doanh nghiệp và hiệu quả tuyển sinh. Để giảm thiểu các rủi ro này, hằng năm Khoa thường xuyên tổ chức các hội thảo và hoạt động tham vấn với các bên liên quan nhằm đánh giá, cập nhật và hiệu chỉnh CTĐT theo chuẩn quốc tế và xu thế công nghệ mới. Đồng thời, Khoa tiến hành rà soát mục tiêu và chỉ tiêu tuyển sinh để bảo đảm phù hợp với nhu cầu nhân lực của xã hội, qua đó chủ động nhận diện các vấn đề phát sinh trong quá trình vận hành chương trình. Những hoạt động này cho phép Khoa đề xuất kịp thời các giải pháp ứng phó rủi ro, tăng cường chất lượng đào tạo, nâng cao uy tín ngành học và đảm bảo tính bền vững trong triển khai ngành Công nghệ tài chính.

7.2.2. Giải pháp cụ thể phòng ngừa và xử lý rủi ro

Để giảm thiểu các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình triển khai CTĐT ngành Công nghệ tài chính, Khoa TCNH và Nhà trường dự kiến áp dụng các phương án phòng ngừa chủ động và thiết lập quy trình ứng phó linh hoạt khi rủi ro xảy ra, cụ thể như sau:

- Rủi ro về chất lượng đào tạo và đội ngũ giảng viên liên ngành: Đây là thách thức lớn do ngành Công nghệ tài chính là lĩnh vực tích hợp giữa tài chính, công nghệ và pháp luật. Để phòng ngừa, Nhà trường và Khoa sẽ xây dựng chiến lược tuyển dụng giảng viên đúng chuyên môn, đồng thời lên kế hoạch bồi dưỡng đội ngũ hiện có thông qua các khóa đào tạo ngắn hạn, các khóa học lấy chứng chỉ quốc tế và CTĐT sau đại học. Việc mời giảng viên quốc tế hoặc chuyên gia thực tiễn từ doanh nghiệp Fintech về giảng dạy cũng được khuyến khích. Trường sẽ phối hợp với các tổ chức quốc tế và doanh nghiệp để thiết lập cơ chế học tập suốt đời cho giảng viên, kết hợp với chính sách đãi ngộ hấp dẫn nhằm thu hút và giữ chân nguồn nhân lực chất lượng cao. Trong trường hợp rủi ro xảy ra, như chưa có đủ giảng viên để triển khai học phần chuyên sâu, Khoa sẽ tạm thời áp dụng mô hình giảng dạy tích hợp (coaching) giữa giảng viên cơ hữu và giảng viên doanh nghiệp. Đối với giảng viên chuyên ngành công nghệ thông tin, Khoa sẽ nhờ sự hỗ trợ giảng viên từ Khoa Công nghệ thông tin của Trường.

- Rủi ro về cạnh tranh CTĐT từ các trường đại học khác: Để tạo ra khác biệt và nâng cao năng lực cạnh tranh, Khoa TCNH đang tiến hành tham khảo và đối sánh chương trình từ

các đại học uy tín như HKU, ASU nhằm xây dựng chương trình mang tính quốc tế, tích hợp các công nghệ tài chính hiện đại như Blockchain, AI tài chính, điện toán đám mây trong phân tích và vận hành tài chính. Trường cũng sẽ bổ sung học phần song ngữ và chứng chỉ nghề để nâng giá trị đào tạo. Nếu xảy ra tình huống cạnh tranh gay gắt ảnh hưởng đến tuyển sinh, Khoa sẽ tăng cường chiến dịch truyền thông chuyên biệt cho ngành, kèm theo các chính sách học bổng, tuyển chọn sinh viên liên thông, hoặc hợp tác đào tạo song ngành với các chương trình kinh doanh – công nghệ hiện có của Trường.

- **Rủi ro do thiếu cơ sở vật chất và hệ thống công nghệ thực hành:** Công nghệ tài chính đòi hỏi môi trường thực hành chuyên sâu như phòng mô phỏng giao dịch tài chính, hệ thống sandbox tài chính – ngân hàng số, và nền tảng blockchain thí điểm. Để phòng ngừa, Khoa sẽ phối hợp với Phòng Quản trị thiết bị lập kế hoạch đầu tư theo từng giai đoạn, ưu tiên các học phần cần thực hành sớm. Bên cạnh đó, Khoa sẽ hợp tác với doanh nghiệp Fintech và các startup để tận dụng sandbox sẵn có hoặc thuê ngoài trong giai đoạn đầu. Nếu rủi ro về cơ sở vật chất phát sinh, Khoa có thể chuyển hướng giảng dạy sang mô phỏng số, tích hợp giảng viên doanh nghiệp hướng dẫn thực tế theo hình thức trực tuyến – hybrid, đảm bảo sinh viên vẫn tiếp cận công nghệ dù chưa đầy đủ cơ sở vật chất nội bộ.

- **Rủi ro trong xây dựng và cập nhật CTĐT:** Do đặc thù lĩnh vực ngành Công nghệ tài chính thay đổi nhanh chóng theo xu hướng công nghệ và pháp lý, Khoa sẽ xây dựng chương trình theo hướng mô đun hóa, linh hoạt cập nhật theo chu kỳ 2 năm/lần, và có thể điều chỉnh học phần cụ thể hằng năm nếu có biến động công nghệ lớn (ví dụ: quy định về tiền số, AI tài chính). Đồng thời, Khoa sẽ thiết lập hội đồng thường trực cập nhật chương trình, gồm đại diện doanh nghiệp Fintech, giảng viên, cựu sinh viên và chuyên gia giáo dục. Khi rủi ro xảy ra, Khoa có thể kích hoạt các chuyên đề ngắn hạn, học phần thay thế linh hoạt (micro-credential), nhằm đảm bảo sinh viên không bị gián đoạn học tập.

- **Rủi ro thiếu cơ hội thực tập và hợp tác doanh nghiệp:** Khoa sẽ chủ động thiết lập mạng lưới đối tác chiến lược gồm các công ty Fintech, ngân hàng số, tổ chức tài chính – đầu tư công nghệ trong và ngoài nước. Việc ký kết MoU sẽ được thực hiện trước khi ngành tuyển sinh khóa đầu tiên để đảm bảo khả năng tổ chức thực tập. Ngoài ra, học kỳ doanh nghiệp sẽ được đưa vào CTĐT như một nội dung bắt buộc. Nếu rủi ro phát sinh do doanh nghiệp không tiếp nhận đủ sinh viên, Khoa sẽ triển khai mô hình thực hành mô phỏng nội bộ, hoặc gắn kết cựu sinh viên đang làm tại các doanh nghiệp để mở rộng kênh thực tập.

● **Rủi ro trong công tác truyền thông và tuyển sinh ban đầu:** Là ngành học còn mới tại Việt Nam, ngành Công nghệ tài chính dễ bị hiểu nhầm hoặc đánh giá sai về cơ hội nghề nghiệp. Do đó, công tác truyền thông ngành sẽ được thiết kế riêng biệt, có hệ thống và sử dụng đa nền tảng (trang ngành, mạng xã hội, podcast, webinar...). Khoa phối hợp chặt chẽ với Ban Truyền thông Quan hệ công chúng của Trường và các đơn vị tuyển sinh để tiếp cận học sinh Trung học phổ thông từ sớm, thông qua các buổi tư vấn hướng nghiệp, Workshop định hướng ngành, chương trình học thử và kết nối với cựu sinh viên Fintech ở nước ngoài. Trong trường hợp tỷ lệ tuyển sinh thấp, Khoa sẽ linh hoạt điều chỉnh chỉ tiêu, mở rộng đối tượng tuyển sinh liên thông, quốc tế hoặc cấp học bổng thu hút sinh viên giỏi giai đoạn đầu.

Việc mở ngành đào tạo mới phải tuân thủ theo các quy định mở ngành, quy định chuẩn CTĐT do Bộ GDĐT ban hành. Để phòng ngừa rủi ro buộc phải đình chỉ hoạt động đào tạo bởi cơ quan có thẩm quyền, Trường sẽ thường xuyên rà soát, cập nhật các quy định của Bộ GDĐT và chuẩn CTĐT do Bộ GDĐT ban hành. Nhà trường sẽ nhanh chóng khắc phục và bổ sung các điều kiện đảm bảo chất lượng CTĐT theo yêu cầu để đảm bảo quyền lợi của người học. Trường hợp buộc phải đình chỉ hoạt động đào tạo, Trường có giải pháp đảm bảo quyền lợi người học như tạo điều kiện để người học chuyển sang các ngành gần của nhóm ngành kinh tế.

8. CAM KẾT

Đề án mở ngành Công nghệ tài chính được xây dựng và thực hiện đầy đủ theo đúng các quy định hiện hành của Bộ GDĐT. Nhà trường cam kết triển khai và thực hiện tổ chức đào tạo CTĐT theo đúng Đề án mở ngành Công nghệ tài chính trình độ đại học, mã ngành 7340205 được phê duyệt.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để b/c);
- Tổng LĐLĐVN (để b/c);
- Khoa TCNH;
- Lưu: VT, P.ĐH.



TỔNG LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG VIỆT NAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÔN ĐỨC THẮNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC - XÁC NHẬN ĐIỀU KIỆN THỰC TẾ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÔN ĐỨC THẮNG
(Đính kèm Đề án số 4871/ĐA-TĐT ngày 25 tháng 12 năm 2025)

Ngành: Công nghệ Tài chính (Fintech)

Mã ngành: 7340205

Trình độ đào tạo: Đại học

1. Về giảng viên

1.1 Danh sách giảng viên, nhà khoa học, bao gồm: giảng viên cơ hữu, giảng viên ký hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian với Trường, giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo của ngành Công nghệ Tài chính.

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ghi chú
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Bùi Đức Nhã, 09/09/1981	080081004206 Việt Nam	Không	Tiến sĩ, Đài Loan, 2022	Tài chính	01/07/2010	X	5106001578	15	0	0	
2	Đỗ Thị Thanh Nhân 04/09/1984	070184000145 Việt Nam	PGS, 2025	Tiến sĩ, Cộng hòa Séc, 2018	Tài chính	15/10/2010	X	7911379282	15	0	1	
3	Phùng Quang Hưng 25/04/1988	077088002641	Không	Tiến sĩ, Đài Loan, 2019	Tài chính	15/07/2014	X	7910387992	15	0	0	
4	Dương Đăng Khoa, 18/08/1986	079086026726 Việt Nam	PGS, 2024	Tiến Sĩ, Đài Loan, 2019	Tài chính	01/05/2015	X	7908167184	10	0	2	

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ghi chú
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
5	Trần Lương Quốc Đại 19/03/1986	087086000208 Việt Nam	Không	Tiến sĩ, Việt Nam, 2013	Khoa học máy tính	01/06/2014	X	HC4 797908394044	12	0	0	
6	Đoàn Ngân Hà 12/06/1987	025187000806 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Cộng Hòa Séc, 2018	Tài chính	15/12/2018	X	7711002660	7	0	0	
7	Hồ Thanh Tùng, 05/01/1972	001072030786 Việt Nam	Không	Tiến sĩ, Cộng Hòa Séc, 2018	Chính sách kinh tế	01/07/2008	X	0296165052	17	0	0	
8	Lê Bảo Thy, 25/12/1987	079187008979 Việt Nam	Không	Tiến sĩ, Pháp, 2021	Khoa học kinh tế	15/02/2013	X	7910007041	12	0	0	
9	Lê Thanh Hòa 01/12/1993	051193007578 Việt Nam	Không	Tiến sĩ, Đài Loan, 2025	Quản trị kinh doanh quốc tế	1/10/2015	X	7915316275	10	0	0	
10	Lê Thị Thanh Bình 10/05/1998	079198022929 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, 2021	Quản trị tài chính và đầu tư	15/07/2022	X	7935079268	3	0	0	
11	Lục Phương Anh 12/10/1984	001184032007 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, 2012	Tài chính	16/09/2024	X	0108040944	1	0	0	
12	Nghiêm Vân Dung 19/01/1983	079183028385 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, 2014	Kinh tế Ngân hàng và Tài chính	03/06/2024	X	0207007104	1	0	0	
13	Ngô Nguyễn Quỳnh Như 25/10/1991	075191000562 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, 2015	Quản trị kinh doanh	15/09/2018	X	7913224302	7	0	0	

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ghi chú
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
14	Nguyễn Gia Đường 31/10/1973	079073026965 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, 2011	Tài chính Ngân hàng	02/01/2012	X	7912077437	13	0	0	
15	Phạm Nhật Tuấn 18/02/1991	051091008976	Không	Tiến sĩ, Đài Loan, 2025	Quản trị, chuyên ngành Kế toán	15/10/2022	X	7914134225	3	0	0	
16	Phan Khánh Ly 02/10/1993	096193005989 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, 2023	Tài chính Ngân hàng	01/11/2023	X	9622429525	2	0	0	
17	Nghiêm Quý Hào 30/11/1969	001069002463 Việt Nam	Không	Tiến sĩ, Việt Nam, 2015	Kinh tế chính trị	01/07/2015	X	0102002352	10	0	0	
18	Bùi Thị Bích Liên 20/03/1964	064164000058 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2013	Kế toán	06/08/2020	X	0296265070	16	0	0	
19	Đặng Lê Trần Vũ 12/06/1989	054089009920 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2017	Kế toán	01/03/2024	X	5412003827	10	0	0	
20	Nguyễn Thị Kim Tuyền 15/01/1989	051189005429 Việt Nam	Không	Tiến sĩ, Đài Loan, 2025	Kế toán	15/08/2014	X	7912308532	10	0	0	
21	Phan Hoài Vũ 11/11/1966	060066003627 Việt Nam	Không	Tiến sĩ, Đài Loan, 2025	Khoa học quản lý	15/08/2014	X	0298081954	15	0	0	
22	Huỳnh Thị Thu Thủy 11/12/1974	079174031022 Việt Nam	Không	Tiến sĩ, Việt Nam, 2022	Khoa học máy tính	01/11/2014	X	5698015866	27	0	0	

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ghi chú
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
23	Phạm Trần Thanh Văn 03/09/1986	060086004701 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2015	Khoa học máy tính	15/9/2016	X	7909182298	10	0	0	
24	Trịnh Hùng Cường 28/04/1986	271846451 Việt Nam	Không	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2017	Kỹ thuật máy tính	01/06/2018	X	7910298807	10	0	0	
25	Nguyễn Thị Hồng Hạnh 17/11/1994	079194030164 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Australia, 2020	Tài chính – Quản trị chuỗi cung ứng	01/03/2019	X	7939416904	5	0	0	
26	Phạm Thị Ngân 08/10/1979	027179006005 Việt Nam	Không	Tiến sĩ, Trung Quốc, 2014	Kinh tế quốc tế	15/01/2010	X	7908478588	15	0	0	
27	Trần Công Đức 11/02/1991	056091008689 Việt Nam	Không	Tiến sĩ, Đài Loan, 2020	Quản trị kinh doanh	01/09/2016	X	7916325019	5	0	0	
28	Võ Thế Sinh 10/03/1971	051071000312 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2010	Quản trị kinh doanh	01/07/2011	X	197031520	14	0	0	
29	An Thị Ngọc Lan 16/08/1984	079184008948 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Luật kinh tế	01/01/2019	X	7908225141	5	0	0	
30	Lâm Thành Danh 27/06/1974	079074027754 Việt Nam	Không	Thạc sĩ Việt Nam 2013	Luật học	01/05/2015	X	0299097757	10	0	0	
31	Nguyễn Thị Thanh Mai 15/08/1995	026195000868 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam 2021	Luật dân sự và tổ tụng dân sự	15/03/2022	X	2621494835	3	0	0	

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ghi chú
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
32	Phạm Thị Cẩm Ngọc 11/10/1992	075192000172 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Anh, 2016	Luật kinh tế	15/08/2023	X	7915003184	5	0	0	
33	Đặng Thị Kim Phụng 09/10/1959	072159004779 Việt Nam	Không	Tiến sĩ, Hà Lan, 2014	Chính sách và quản lý	01/09/2017	X	HT3 727221244232	8	0	0	
34	Lê Thị Loan 10/10/1997	038197007300 Việt Nam	Không	Thạc sĩ Việt Nam, 2020	Kinh tế chính trị	10/03/2024	X	3823203733	2	0	0	
35	Phạm Thị Thanh Huyền 02/01/1981	036181023509 Việt Nam	Không	Tiến sĩ, Việt Nam, 2016	Lịch sử	01/09/2016	X	8904000183	21	0	0	
36	Nguyễn Công Hưng 12/01/1954	001054012737 Việt Nam	Không	Tiến sĩ, CHLB Nga, 1993	Kinh tế chính trị	01/09/2007	X	HT3 790207328260	15	0	0	
37	Nguyễn Thị Thu Trang 20/01/1980	054180006710 Việt Nam	Không	Tiến sĩ, Việt Nam, 2022	Xã hội học	01/12/2006	X	0206397023	18	0	2	
38	Thái Thị Tú Anh 24/10/1993	040193003743 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2018	Triết học	01/12/2021	X	0116167012	6	0	1	
39	Trần Xuân Bình 15/05/1962	044062004657 Việt Nam	PGS 2013	Tiến sĩ, Việt Nam, 2005	Xã hội học	01/02/2024	X	3398005773	35	0	0	

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ghi chú
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
40	Trương Trần Hoàng Phúc 10/07/1984	079084010326 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2011	CNXHKH	01/06/2023	X	7934055044	14	0	3	
41	Vũ Văn Thành 29/06/1980	037080003375 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Kinh tế	01/8//2024	X	206317066	11	0	2	
42	Nguyễn Thị Phương Linh 03/06/1988	072188001131 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Philippines, 2014	Công tác xã hội	01/11/2014	X	7913146426	10	0	0	
43	Lê Tấn Phát 24/06/1986	048086000134 Việt Nam	Không	Tiến sĩ, Trung Quốc, 2014	Huấn luyện và giáo dục thể chất	01/03/2017	X	4810020885	16	0	0	
44	Phạm Đăng Khoa 03/06/1995	070095005565 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Hàn Quốc, 2021	Quản lý và ngành công nghiệp thể thao	02/03/2022	X	7022441726	3	0	0	
45	Lê Trần Nhật Hoàng 21/05/1994	079094020759 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2018	Giáo dục học	10/10/2022	X	7938573907	5	0	0	
46	Nguyễn Đình Long 10/06/1987	049087011398 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Đài Loan, 2015	Khoa học huấn luyện thể thao	01/08/2011	X	7911382660	13	0	0	
47	Phạm Quỳnh Sỹ 24/01/1987	066087016408 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2017	Giáo dục thể chất	01/02/2012	X	7912077444	12	0	0	
48	Phạm Xích Nam 24/08/1986	096086001059 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Khoa học giáo dục	01/03/2013	X	7913117700	11	0	0	

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ghi chú
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
49	Lê Trường Nhật 14/09/1984	096084013456 Việt Nam	Không	Tiến sĩ, Đài Loan, 2022	Thống kê ứng dụng	15/06/2015	X	8210007382	10	0	0	
50	Phạm Thành Trí 05/09/1981	089081000200 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2008	Đại số và lí thuyết số	01/11/2018	X	7914020066	6	0	0	
51	Thân Thị Hồng 10/09/1980	052180013367 Việt Nam	Không	Tiến sĩ, Đài Loan 2019	Thống kê ứng dụng	01/07/2012	X	7908175673	11	0	0	
52	Trần Thị Thùy Nương 16/04/1978	080178020607 Việt Nam	Không	Tiến sĩ, CH Séc, 2022	Toán học tính toán và Toán ứng dụng/ Computational and Applied Mathematics	01/12/2002	X	0203157643	22	0	0	
53	Bùi Thị Kiều Trinh 16/01/1997	082197016314 Việt Nam	Không	Cử nhân, Việt Nam, 2021	Giáo dục quốc phòng và an ninh	18/7/2022	X	8223816950	2,5	0	0	
54	Lê Hoàng Chinh 03/11/1985	331407765 Việt Nam	Không	Cử nhân, Việt Nam, 2009	Quân sự CN bộ binh	01/8/2022	X	7929525427	3	0	0	
55	Lê Hùng 23/04/1985	038085042584 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2021	Quản lý giáo dục	16/10/2019	X	7930721647	4	0	0	
56	Phạm Quốc Duy 19/06/1998	084098000868 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2023	Quản lý giáo dục	01/04/2022	X	8422427606	3	0	0	

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ghi chú
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
57	Đỗ Thiên Thanh 07/10/1990	083190003908 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2021	Lý luận và phương pháp dạy học, BM tiếng Anh	11/09/2022	X	7916412954	12	0	0	
58	Phan Thị Thanh Kiều 25/05/1985	080185014437 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Úc, 2012	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	08/08/2018	X	8022951460	17	0	0	
59	Trịnh Phương Thảo 24/03/1983	037183006559 Việt Nam	Không	Thạc sĩ Việt Nam, 2009	Tâm lý học	15/02/2022	X	7410101412	15	0	0	
60	Nguyễn Thị Nhung 06/06/1988	036188019520 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2012	Tâm lý học	01/07/2020	X	7412097692	13	0	0	
61	Nguyễn Nam Trung 14/4/1990	079090029749 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, New Zealand 2015	Tài chính	2025	Thỉnh giảng	7933317341	5	0	0	
62	Trương Hiền Phương 27/5/1976	079076007917 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Thụy sĩ 2013	Tài chính Ngân hàng	2013	Thỉnh giảng	0201116458	13	0	0	

Đính kèm Lý lịch khoa học của giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo; giảng viên cơ hữu có chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy ngành Công nghệ Tài chính.

1.2. Danh sách giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo của ngành Công nghệ Tài chính

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Nghiêm Quý Hào	Chuyên đề hướng nghiệp 1	HK1 năm thứ 1	X				
2	Trương Hiền Phương							
3	Phạm Trần Thanh Văn	Cơ sở tin học 1	HK1 năm thứ 1	X				
4	Huỳnh Thị Thu Thủy							
5	Bùi Thị Kiều Trinh	Giáo dục quốc phòng và an ninh – Học phần 1	HK1 năm thứ 1	X				
6	Lê Hùng							
7	Bùi Thị Kiều Trinh	Giáo dục quốc phòng và an ninh – Học phần 2	HK1 năm thứ 1	X				
8	Lê Hùng							
9	Phạm Quốc Duy	Giáo dục quốc phòng và an ninh – Học phần 3	HK1 năm thứ 1	X				
10	Lê Hoàng Chinh							
11	Lê Hoàng Chinh	Giáo dục quốc phòng và an ninh – Học phần 4	HK1 năm thứ 1	X				
12	Phạm Quốc Duy							
13	Nguyễn Thị Nhung	Những kỹ năng thiết yếu cho sự phát triển bền vững	HK1 năm thứ 1, 2, 3, HK2 năm thứ 3	X				
14	Trịnh Phương Thảo							

15	Phạm Thị Cẩm Ngọc	Pháp luật đại cương	HK1 năm thứ 1	X				
16	An Thị Ngọc Lan							
17	Trần Thị Thùy Nương	Toán kinh tế	HK1 năm thứ 1	X				
18	Lê Trường Nhật							
19	Thái Thị Tú Anh	Triết học Mác – Lênin	HK1 năm thứ 1	X				
20	Nguyễn Công Hưng							
21	Phạm Xích Nam	Boi lội	HK2 năm thứ 1	X				
22	Lê Trần Nhật Hoàng							
23	Nghiêm Quý Hào	Chuyên đề hướng nghiệp 2	HK2 năm thứ 1	X				
24	Trương Hiền Phương							
25	Phạm Trần Thanh Văn	Cơ sở tin học 2	HK2 năm thứ 1	X				
26	Huỳnh Thị Thu Thủy							
27	Trần Công Đức	Kinh tế vi mô	HK2 năm thứ 1	X				
28	Võ Thế Sinh							
29	Lâm Thành Danh	Luật doanh nghiệp	HK2 năm thứ 1	X				
30	Phạm Thị Cẩm Ngọc							
31	Phan Thị Thanh Kiều	Tiếng Anh 1	HK2 năm thứ 1	X				
32	Đỗ Thiên Thanh							
33	Lê Thanh Hòa	Tư duy thiết kế	HK2 năm thứ 1	X				
34	Bùi Đức Nhã							Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
35	Trần Công Đức	Kinh tế vĩ mô	HK1 năm thứ 2	X				

36	Võ Thế Sinh							
37	Trần Lương Quốc Đại	Lập trình căn bản	HK1 năm thứ 2	X				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
38	Trịnh Hùng Cường							
39	Phan Hoài Vũ	Nguyên lý kế toán	HK1 năm thứ 2	X				
40	Nguyễn Thị Kim Tuyền							
41	Nguyễn Xuân Bình	Nhập môn xã hội học	HK1 năm thứ 2	X				
42	Nguyễn Thị Thu Trang							
43	Thân Thị Hồng	Thống kê trong kinh doanh và kinh tế	HK1 năm thứ 2	X				
44	Phạm Thành Trí							
45	Lê Bảo Thy	Tiền tệ và thị trường tài chính	HK1 năm thứ 2	X				
46	Lê Thị Thanh Bình							
47	Phan Thị Thanh Kiều	Tiếng Anh 2	HK1 năm thứ 2	X				
48	Đỗ Thiên Thanh							
49	Nguyễn Đình Long	Nhóm tự chọn GDTC 1 (47305_260B03)	HK1 năm thứ 2			X		
50	Lê Tấn Phát							
51	Lục Phương Anh	Cơ sở dữ liệu căn bản	HK2 năm thứ 2	X				
52	Trịnh Hùng Cường							
53	Bùi Thị Bích Liên	Kế toán tài chính	HK2 năm thứ 2	X				
54	Đặng Lê Trần Vũ							
55	Nguyễn Công Hưng	Kinh tế chính trị Mác – Lê nin	HK2 năm thứ 2	X				
56	Lê Thị Loan							

57	Đoàn Ngân Hà	Ngân hàng thương mại 1	HK2 năm thứ 2	X				
58	Nghiêm Vân Dung							
59	Phạm Thị Ngân	Nguyên lý quản trị	HK2 năm thứ 2	X				
60	Nguyễn Thị Hồng Hạnh							
61	Lê Thị Thanh Bình	Tài chính doanh nghiệp	HK2 năm thứ 2	X				
62	Ngô Nguyễn Quỳnh Như							
63	Phạm Quỳnh Sỹ	Nhóm tự chọn GDTC 2 (47306_260B03)	HK2 năm thứ 2			X		
64	Phạm Đăng Khoa							
65	Đặng Thị Kim Phụng	Môi trường và phát triển	HK2 năm thứ 2			X		
66	Nguyễn Thị Phương Linh							
67	Nguyễn Thị Nhung	Nhập môn tâm lý học	HK2 năm thứ 2			X		
68	Trịnh Phương Thảo							
69	Nguyễn Thị Thu Trang	Xã hội học kinh tế	HK2 năm thứ 2			X		
70	Trần Xuân Bình							
71	Vũ Văn Thành	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	HK1 năm thứ 3	X				
72	Trương Trần Hoàng Phúc							
73	Trần Lương Quốc Đại	Học máy căn bản	HK1 năm thứ 3	X				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
74	Trịnh Hùng Cường							
75	Lê Thanh Hòa	Khoa học dữ liệu	HK1 năm thứ 3	X				
76	Nguyễn Nam Trung							
77	Dương Đăng Khoa	Kinh tế lượng tài chính	HK1 năm thứ 3	X				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo

78	Nguyễn Nam Trung							
79	Lục Phương Anh	Nhập môn công nghệ tài chính	HK1 năm thứ 3	X				
80	Nguyễn Nam Trung							
81	Phan Khánh Ly	Tài chính quốc tế	HK1 năm thứ 3	X				
82	Dương Đăng Khoa							Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
83	Hồ Thanh Tùng	Định giá bảo hiểm	HK1 năm thứ 3			X		
84	Phùng Quang Hưng							Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
85	Phan Khánh Ly	Tài chính công ty đa quốc gia	HK1 năm thứ 3			X		
86	Ngô Nguyễn Quỳnh Như							
87	Phạm Nhật Tuấn	Phân tích báo cáo tài chính	HK1 năm thứ 3			X		
88	Đỗ Thị Thanh Nhân							Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
89	Nguyễn Gia Đường	Thuế	HK1 năm thứ 3			X		
90	Phạm Nhật Tuấn							
91	Lê Bảo Thy	Tài chính hành vi	HK1 năm thứ 3			X		
92	Phan Khánh Ly							
93	Phùng Quang Hưng	Nguyên lý bảo hiểm	HK1 năm thứ 3			X		Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
94	Nghiêm Quý Hào							
95	Dương Đăng Khoa	Ngân hàng số và công nghệ tài chính	HK1 năm thứ 3			X		Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
96	Hồ Thanh Tùng							
97	Ngô Nguyễn Quỳnh Như	Tài chính cá nhân	HK1 năm thứ 3			X		
98	Lê Thị Thanh Bình							

99	Đỗ Thị Thanh Nhân	Chuỗi khối và tài sản crypto	HK2 năm thứ 3	X				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
100	Bùi Đức Nhã							Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
101	Bùi Đức Nhã	Đầu tư tài chính	HK2 năm thứ 3	X				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
102	Đỗ Thị Thanh Nhân							Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
103	Trương Trần Hoàng Phúc	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	HK2 năm thứ 3	X				
104	Phạm Thị Thanh Huyền							
105	Nghiêm Vân Dung	Tài chính khởi nghiệp trong Fintech	HK2 năm thứ 3	X				
106	Đoàn Ngân Hà							
107	Lê Bảo Thy	Thiết kế hệ thống thông tin	HK2 năm thứ 3	X				
108	Lục Phương Anh							
109	Phạm Thị Thanh Huyền	Tư tưởng Hồ Chí Minh	HK2 năm thứ 3	X				
110	Vũ Văn Thành							
111	Phạm Nhật Tuấn	Học máy trong tài chính – ngân hàng	HK1 năm thứ 4	X				
112	Đỗ Thị Thanh Nhân							Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
113	Dương Đăng Khoa	Quản trị ngân hàng	HK1 năm thứ 4	X				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
114	Nguyễn Gia Đường							
115	Lê Thanh Hòa	Quản trị rủi ro tài chính	HK1 năm thứ 4	X				
116	Phùng Quang Hưng							Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
117	Trần Lương Quốc Đại	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên ứng dụng	HK1 năm thứ 4			X		Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
118	Bùi Đức Nhã							Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
119	Phạm Nhật Tuấn	Tự động hóa trong công nghệ tài chính	HK1 năm thứ 4			X		

120	Nguyễn Gia Đường						
121	Đoàn Ngân Hà	Tập sự nghề nghiệp	HK2 năm thứ 4	X			
122	Nghiêm Vân Dung						
123	Lê Thị Thanh Bình	Khóa luận	HK2 năm thứ 4			X	
124	Lê Thanh Hòa						
125	Lê Bảo Thy	Tài chính tích hợp	HK2 năm thứ 4			X	
126	Hồ Thanh Tùng						

1.3 Danh sách cán bộ quản lý cấp khoa đối với ngành Công nghệ tài chính trình độ đại học

Số TT	Họ và tên, ngày sinh, chức vụ hiện tại	Trình độ đào tạo, năm tốt nghiệp	Ngành/Chuyên ngành	Ghi chú
1	Nguyễn Gia Đường, 1973, Phó Trưởng Khoa, Phụ trách Khoa	Thạc sĩ, 2010	Tài chính – Ngân hàng	Quản lý chung
2	Bùi Đức Nhã, 1981, Giảng viên	Tiến sĩ, 2022	Tài chính	Quản lý ngành đào tạo và chương trình đào tạo
3	Lê Thanh Hòa, 1993, Giảng viên	Tiến sĩ, 2025	Kinh doanh quốc tế	Quản lý giảng dạy chương trình đào tạo
4	Vương An Minh, 1997, Viên chức hành chính	Cử nhân, 2019	Ngôn ngữ Anh	Trợ lý công tác sinh viên Khoa
5	Hồ Thị Cẩm Tú, 1999, Viên chức hành chính	Cử nhân, 2023	Xã hội học	Giáo vụ Khoa

2. Về kết quả nghiên cứu khoa học

2.1 Các đề tài nghiên cứu khoa học, giảng viên, nhà khoa học liên quan đến ngành Công nghệ tài chính (kèm theo bản liệt kê có bản sao quyết định, bản sao biên bản nghiệm thu)

Số TT	Số quyết định, ngày phê duyệt đề tài, mã số	Đề tài cấp Bộ/đề tài cấp cơ sở	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Số quyết định, ngày thành lập HĐKH nghiệm thu đề tài	Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu)	Kết quả nghiệm thu, ngày	Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài (học phần/môn học được phân công)	Ghi chú
1	Quyết định số 2748/QĐ-TĐT ngày 27/9/2022 Mã số FOSTECT.20 22.16	Cấp cơ sở	Ảnh hưởng của độ mở thương mại, vốn FDI và năng lực sản xuất lên tăng trưởng kinh tế tại các nước có thu nhập trung bình.	TS. Dương Đăng Khoa	Quyết định số 3259/QĐ-TĐT, ngày 23/10/2023	23/10/2023	Đạt	Phan Thị Thanh Phương; Lương Kim Long; Nguyễn Duy Sứ.	
2	Quyết định số 3823/QĐ-TĐT ngày 30/12/2022 Mã số FOSTECT.20 23.28	Cấp cơ sở	Ảnh hưởng của sở hữu nước ngoài và cạnh tranh ngành đến tăng trưởng tín dụng của các ngân hàng thương mại: Bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam.	TS. Dương Đăng Khoa	Quyết định số 1362/QĐ-TĐT, ngày 08/05/2024	08/5/2024	Đạt	Trần Thị Kim Oanh; Nguyễn Ngọc Thanh Nhi; Trần Dương Mai Phương; Lương Kim Long; Nguyễn Duy Sứ	

2.2. Các công trình khoa học công bố của giảng viên, nhà khoa học cơ hữu liên quan đến ngành Công nghệ Tài chính trong thời gian 5 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ mở ngành đào tạo (kèm theo bản liệt kê có bản sao trang bìa tạp chí, trang phụ lục, trang đầu và trang cuối của công trình công bố)

STT	Công trình khoa học
1	Tran, V.H., Le, A.N.N., Nguyen, N.T., Ho, T.T. (2024). Board Gender Diversity and Firm Performance: Evidence from Listed Energy Firms in Vietnam. <i>Montenegrin Journal of Economics</i> , 20(4), 161-171.”, Montenegrin Journal of Economics, Vol. 20, No. 4, pp. 161-171.
2	Zdenko Metzker, Roman Hlawiczka, Irma Tabaku and Ho Thanh Tung (2023). The influence of selected financial factors on the survival of SMES in V4 countries. <i>Investment Management and Financial Innovations</i> , 20(4), 467-476. doi:10.21511/imfi.20(4).2023.36.
3	Duong, K. D. , Phan, T. P. T., Tung, H. T., & Le, A. N. N. (2023). The Nonlinearity Between Innovations and Deposits Growth: Evidence From a Transition Economy. <i>Montenegrin Journal of Economics</i> , 19(3). https://doi.org/10.14254/1800-5845/2023.19-3.6 .
4	Bui, N. D. , Wang, Y. Y., & Lee, J. P. (2022). Payout policies, government ownership, and financial constraints: Evidence from Vietnam. <i>International Review of Finance</i> , 22(4), 600-636.
5	Bui, N. D (2024). Chất lượng công bố nghiên cứu khoa học ngành kinh tế - kinh doanh các trường đại học tại tp. Hồ chí minh: thực trạng và kiến nghị. <i>Kỷ yếu hội thảo khoa học</i> , 45-53.
6	Vy, N., Nhan, D. , Dao K., et al. (2024). “ <i>IMPACT OF INFORMATION ENVIRONMENT ON INVESTMENT EFFICIENCY AMONG VIETNAMESE LISTED FIRMS</i> ”. <i>Polish Journal of Management Studies</i> , 29(2), 413-432. 10.17512/pjms.2024.29.2.22.
7	Prokop, V., Stejskal, J., Gerstlberger, W., Zapletal, D., & Nhan, D. T. T. (2024). "Linking firms' green mode and process innovations: Central and Eastern European region case" <i>Journal of Competitiveness</i> , 16, no. 1.
8	Do, Thi Thanh Nhan , Thi Ngoc Dung Pham, Gia Huy Tong, and Tuan Kiet Nguyen (2024). "MONETARY POLICY, CASH HOLDING AND CORPORATE INVESTMENT IN VIETNAM" <i>Transformations in Business & Economics</i> , 23, no. 1.
9	Nguyen, Duy Suu , Thi Hong Van Hoang, and Kim-Hung Pho (2023). "Financial Literacy and portfolio diversification: Evidence from Vietnam." <i>Journal of Competitiveness</i> , 15, no. 3.
10	Hồng, Thu Nguyễn, Nhàn Đỗ Thị Thanh , Trang Lê Ngọc Thủy, and Oanh Đào Lê Kiều (2023). "Mối quan hệ giữa giá trị thương hiệu, trách nhiệm xã hội và hiệu quả tài chính ở các ngân hàng thương mại Việt Nam." <i>Tạp chí Kinh tế và Phát triển</i> , 311 (2), 54-68.

STT	Công trình khoa học
11	Nguyen, S. D., & Oanh, D. L. K. (2023). <i>The Impact of the COVID-19 Pandemic on the Small and Medium Family Businesses in Vietnam. In Perspectives and Strategies of Family Business Resiliency in Unprecedented Times</i> (pp. 88-108). IGI Global.
12	Ngoc, Pham Thi, Long Luong Kim, Ngoc Thuy Trang Le, and Thi Thanh Nhan Do (2023). "Safe haven for Asian equity markets during financial distress: Bitcoin versus Gold." <i>Acta Informatica Pragensia</i> , 1 (2), 23-50.
13	DLK Oanh, HT Nguyen, NTX Linh, DTT Nhan (2022). <i>IMPACT OF OWNERSHIP CONCENTRATION ON THE INNOVATION OF SMALL AND MEDIUM-SIZED ENTERPRISES. Polish Journal of Management Studies</i> , 25(1), 312-326. https://doi.org/10.17512/pjms.2022.25.1.19 .
14	Trang, L. N. T., Nhan, D. T. T. , Phuong, D. N. T., & Wong, W. K. (2022). <i>The effects of selected financial ratios on profitability: An empirical analysis of real estate firms in Vietnam. Annals of Financial Economics</i> , 17(01), 2250006.
15	Thu, N. H., Do Thi Thanh Nhan , Dao Le Kieu Oanh, (2022). <i>Impact of Credit Facilities and Contemporary Economic Environment on the Accessibility to Credit of Customers – Case Study In Binh Duong, Vietnam. Contemporary Economics</i> , 16(3), 329-345. DOI 10.5709/ce.1897-9254.485
16	Trang, L. N. T., Nhan, D. T. T. , Hao, N. T. N., & Wong, W. K. (2021). <i>Does Bank Liquidity Risk Lead to Bank's Operational Efficiency? A Study in Vietnam. Advances in Decision Sciences</i> , 25 (4), 46–88.
17	Khoa, D. D. , Anh, P. T. T., & Duyen, L. T. M. (2020), 'Testing trade-off theory between networking capital and firm value: Empirical evidence from Vietnam', <i>Annals of Financial Economics</i> , Vol 15, Issue 3, 12/2020, 2050013.
18	Duong, D. K. , Phan, T. T. P., Pho, K. H., & McAleer, M. (2020), 'Impact of board characteristics and state ownership on dividend policy in Vietnam', <i>Advances in decision sciences</i> , Vol 24, Issue 4, 12/2020, 1-34.
19	Duong, K. D. , Nguyen, Q. N., Le, T. V., & NGUYEN, D. V. (2021), 'Limit-to-arbitrage factors and ivol returns puzzle: Empirical evidence from Taiwan before and during COVID-19', <i>Annals of Financial Economics</i> , Vol 16, Issue 1, 05/2021, 2150004.
20	Van, P. N., & Duong, K. D. (2022), 'The Performance Measurement of Generalized Sharpe Ratio and Economic Performance Measure: A Hedge Funds Example', <i>Universal Journal of Accounting and Finance</i> , Vol 10, Issue 1, 12/2021, 124-130. 10.13189/ujaf.2022.100113.
21	Tran, V., Duong, K. , Nguyen, T., & Pham, V. (2022), 'Forecasting the cross-sectional stock returns: Evidence from the United Kingdom', <i>Decision Science Letters</i> , Vol 11, Issue 3, 02/2022, 289-298.

STT	Công trình khoa học
22	Duong, K. D. , Truong, L. T. D., Huynh, T. N., & Luu, Q. T. (2022), ' <i>Financial constraints and the financial distress puzzle: Evidence from a frontier market before and during the Covid-19 pandemic</i> ', <i>Investment Analysts Journal</i> , Vol 51, Issue 1, 03/2022, 35-48.
23	Khoa, D. D. , Phuong, P. T. T., Thach, N. N., & Van Diep, N. (2022), ' <i>How credit growth and political connection affect net interest margin of commercial bank in Vietnam: A Bayesian approach</i> ', <i>International Econometric Conference of Vietnam</i> , 05/2022, 711-731.
24	Tran, T. K. O., Duong, D. K. , & Nguyen, N. T. N. (2022), ' <i>Innovations and liquidity risks: Evidence from commercial banks in Vietnam</i> ', <i>Journal of International Studies</i> , Vol 15, Issue 3, 07/2022, 145-153.
25	Duong, K. D. , Huynh, T. N., Van Nguyen, D., & Le, H. T. P. (2022), ' <i>How innovation and ownership concentration affect the financial sustainability of energy enterprises: evidence from a transition economy</i> ', <i>Heliyon</i> , Vol 8, Issue 9, 08/2022, E10474.
26	Duong, K. D., Tran, M. M., Nguyen, D. V., & Le, H. T. P. (2022), ' <i>How fears index and liquidity affect returns of ivol puzzle before and during the Covid-19 pandemic</i> ', <i>Cogent Economics & Finance</i> , Vol 10, Issue 1, 09/2022, 2114175.
27	Duong, K. D. , Tran, M. M., Nguyen, Q. N., & Le, H. T. P. (2022), ' <i>The MAX puzzle in a frontier market before and during the Covid-19 pandemic</i> ', <i>Investment Analysts Journal</i> , Vol 52, Issue 1, 10/2022, 45400.
28	Duong, K. D. , Vu, D. N., Le, K. D., & Van Nguyen, D. (2022), ' <i>Do political connections and bank funding diversity increase non-performing loans: New evidence from the Bayesian approach</i> ', <i>Montenegrin Journal of Economics</i> , Vol 18, Issue 4, 10/2022, 81-94.
29	Tran, O. K. T., Van Nguyen, D., & Duong, K. D. (2022), ' <i>How market concentration and liquidity affect non-performing loans: Evidence from Vietnam</i> ', <i>Polish Journal of Management Studies</i> , Vol 26, Issue 1, 12/2022, 325-337.
30	Tran, V. H., Van Nguyen, D., Tran, M. M., & Duong, K. D. (2023), ' <i>Capital Structure and Profitability of Listed Firms in a Transition Market, Does Debt Maturity Matter?</i> ', <i>Montenegrin Journal of Economics</i> , Vol 19, Issue 1, 01/2023, 161-171.
31	Duong, K. D. , Le Vu, H., Nguyen, D. V., & Pham, H. (2023), ' <i>How do employee stock ownership plans programs and ownership structure affect bank performance? Evidence from Vietnam</i> ', <i>Managerial and Decision Economics</i> , Vol 44, Issue 5, 01/2023, 2604-2614.
32	Duong, K. D. , Nguyen, S. D., Phan, P. T. T., & Luong, L. K. (2022), ' <i>How Foreign Direct Investment, Trade Openness, and Productivity Affect Economic Growth: Evidence From 90 Middle-income Countries</i> ', <i>Scientific Papers of the University of Pardubice. Series D, Faculty of Economics & Administration</i> , Vol 30, Issue 3, 02/2023.
33	Duong, K. D. , Tran, P. M. D., & Pham, H. (2023), ' <i>CEO overpower and corporate social responsibility of commercial banks: The moderating role of state ownership</i> ', <i>Cogent Economics & Finance</i> , Vol 11, Issue 1, 02/2023, 2171609.

STT	Công trình khoa học
34	Quang, L. T., Linh, N. D., Van Nguyen, D., & Khoa, D. D. (2023), 'Behavioral factors influencing individual investors' decision making in Vietnam market', <i>Journal of Eastern European and Central Asian Research (JEECAR)</i> , Vol 10, Issue 2, 03/2023, 264-280.
35	Duong, K. D. , Truong, L. T. D., Huynh, T. N., & Pham, H. (2023), 'The nonlinearity of working capital and cross-sectional stock returns: does financial constraints matter?', <i>ABAC Journal</i> , Vol 43, Issue 2, 04/2023, 26-41.
36	Luu, Q. T., & Dang, K. D. (2023), 'Trading behavior of institutional investors and CEO's market timing', <i>Asia Pacific Management Review</i> , Vol 28, Issue 1, 04/2023, 69-80.
37	Duong, K. D. , Tran, P. M. D., Nguyen, P. Y. N., & Pham, H. (2023), 'How do funding diversity and non-performing loans affect bank performance in different economic cycles?', <i>Cogent Business & Management</i> , Vol 10, Issue 2, 05/2023, 2215076.
38	Tran, O. T. K., Nguyen, A. H. V., Nguyen, P. Y. N., & Duong, K. D. (2023), 'CEO overpower and stock price crash risk: Evidence from family businesses in Vietnam', <i>Journal of Eastern European and Central Asian Research (JEECAR)</i> , Vol 10, Issue 3, 06/2023, 425-438.
39	Duong, K. D. , Phan, P. T. T., Le, A. N. N., & Tung, H. T. (2023), 'The Nonlinearity Between Innovations and Deposits Growth: Evidence from a Transition Economy', <i>Montenegrin Journal of Economics</i> , Vol 19, Issue 3, 07/2023, 77-88.
40	Tran, V. H., Lu, N. P., Le, N. T. P., & Duong, K. D. (2023), 'How Do Foreign Direct Investment and Economic Growth Affect Environmental Degradation? Evidence from 47 Middle-Income Countries', <i>Scientific Papers of the University of Pardubice, Series D: Faculty of Economics and Administration</i> , Vol 31, Issue 1, 07/2023, 1671.
41	Vuong, G. T. H., Phan, P. T. T., Nguyen, C. X., Nguyen, D. M., & Duong, K. D. (2023), 'Liquidity creation and bank risk-taking: Evidence from a transition market', <i>Heliyon</i> , Vol 9, Issue 9, 08/2023, E19141.
42	Duong, K. D. , Le, A. N. N., Nguyen, D. V., & Le, H. T. P. (2023), 'Impact of Ownership Structure and Business Diversifications on the Risk-Taking Behaviors of Insurance Companies in Vietnam', <i>SAGE Open</i> , Vol 13, Issue 3, 08/2023, 21582440231187575.
43	Duong, K. D. , Nguyen, N. N. T., Tran, P. M. D., & Pham, H. (2023), 'How Foreign Ownership and Competition Affect the Credit Growth of Commercial Banks: Evidence from A Transitional Economy', <i>ABAC Journal</i> , Vol 43, Issue 4, 09/2023 241-257.
44	Oanh, T. T. K., Van Nguyen, D., Le, H. V., & Duong, K. D. (2023), 'How capital structure and bank liquidity affect bank performance: Evidence from the Bayesian approach', <i>Cogent Economics & Finance</i> , Vol 11, Issue 2, 09/2023, 2260243.
45	Le, A. N. N., Pham, H., Pham, D. T. N., & Duong, K. D. (2023), 'Political stability and foreign direct investment inflows in 25 Asia-Pacific countries: the moderating role of trade openness', <i>Humanities and Social Sciences Communications</i> , Vol 10, Issue 1, 09/2023, 45300.

STT	Công trình khoa học
46	Duong, K. D. , Truong, P. H., Van Nguyen, D., & Le, A. N. N. (2023), <i>'The trilogy between CEO overpower, green credit, and core competence: Evidence from commercial banks in Vietnam'</i> , <i>Heliyon</i> , Vol 9, Issue 10, 09/2023, E20445.
47	Quang, L. T., Linh, N. D., & Khoa, D. Đ. (2023), <i>'Các vấn đề về thao túng giá cổ phiếu và giải pháp cho thị trường chứng khoán Việt Nam'</i> , <i>Economics-Law and Management</i> , Vol 7, Issue 3, 09/2023, 4631-4639.
48	Nguyen, H. T., Le, A. N. N., Luu, Q. T., Nguyen, N. T. T., & Duong, K. D. (2023), <i>'Foreign Ownership, Investor Attention and the Risk-Taking Behavior of Property and Casualty Insurance Firms: Evidence From Vietnam'</i> , <i>SAGE Open</i> , Vol 13, Issue 4, 12/2023, 21582440231211971.
49	Duong, K. D. , Le, H. V., Vu, D. N., & Le, A. N. N. (2023), <i>'Do Bank Funding Diversity and Bank Lending Affect Net Interest Margins? Evidence From Asia Markets Before and During the Covid-19 Pandemic'</i> , <i>SAGE Open</i> , Vol 13, Issue 4, 12/2023, 21582440231214044.
50	Phạm N. Tuấn, Lê V. Hội, Dương Đ. Khoa (2024), <i>'Tác động của hợp đồng phái sinh và sức mạnh thị trường đến hiệu quả hoạt động ngân hàng tại Việt Nam'</i> , <i>Tạp chí Kinh tế và Ngân hàng châu Á (AJEB)</i> , Vol 217, 04/2024, 23-37.
51	Nguyen, H. T., Le, A. N. N., Le, H. V., & Duong, K. D. (2024). <i>'Foreign direct investment and employments in Asia Pacific nations: The moderating role of labor quality'</i> , <i>Heliyon</i> , Vol 10, Issue 9, 04/2024, E30133.
52	Duong, K. D. , Nguyen, N. T. T., Do, N. T. T., & Le, H. T. P. (2024), <i>'Limit to Arbitrage and Distress Risk Puzzle in Vietnam: Does Corporate Bankruptcy Regulation Matter?'</i> , <i>SAGE Open</i> , Vol 14, Issue 2, 05/2024, 21582440241255676.
53	Nguyễn T. Thu, Dương Đ. Khoa , Võ H.S.An (2024), <i>'Hành vi bầy đàn dựa trên xu hướng cò bạc: Bằng chứng thực nghiệm tại thị trường chứng khoán Việt Nam'</i> , <i>Tạp chí Kinh tế và Ngân hàng châu Á (AJEB)</i> , Vol 219, 06/2024, 5-18.
54	Duong, K. D. , Dang, H. G., Tran, T. N. D., & Pham, H. (2024). <i>'How Do Financial Constraints and Market Competition Affect Innovations: Evidence From Vietnam. Journal of Open Innovation: Technology, Market, and Complexity'</i> , Vol 10, Issue 3, 06/2024, 100321.
55	Duong, K. D. , Nguyen, H. T. H., Truong, P. H., & Le, H. T. P. (2024), <i>'Investor attention and corporate social responsibility of family businesses in Vietnam: The moderating role of CEO overpower'</i> , <i>Plos one</i> , Vol 19, Issue 7, 07/2024, E0306989.
56	Phuong, P. T. T., Tuan, P. N., & Khoa, D. D. (2024), <i>'Innovation and bank performance in the digital transformation ERA: Evidence from Vietnam'</i> , <i>Tạp chí Nghiên cứu Tài chính-Marketing</i> , Vol 15, Issue 5, 07/2024, 17-32.

STT	Công trình khoa học
57	Duong, K. D. , Dang, H. G., Tran, T. N. D., & Pham, H. (2024). ‘ <i>Market Competition and Innovation Premium Before and After the Financial Crisis: Evidence from Taiwan</i> ’, <i>ABAC Journal</i> , Vol 44, Issue 3, 07/2024, 210-227.
58	Duong, K. D. , Y Phung, N. N., Pham, H., & Nhan Le, A. N. (2024), ‘ <i>CEO Overpower and Real Earning Manipulation in Family Businesses: Do Ownership Structures Matter?</i> ’, <i>SAGE Open</i> , Vol 14, Issue 3, 08/2024 21582440241266922.
59	Ha, D. N., Khoa, D. D. , & Ha, P. (2024), ‘ <i>Diversity and Bank Performance in Transition Economies: The Mediating Role of State Ownership</i> ’, In <i>Disruptive Technology and Business Continuity: Proceedings of The 5th International Conference on Business (ICB 2023)</i> , 08/2024, 285-295.
60	Nguyen, H. T. T., Pham, M. H. N., Nguyen, T. T., & Duong, K. D. (2024), ‘ <i>The Impact of Government Expenditure and Tertiary Education on High-Technology Exports: Evidence from Asia-Pacific and European Nations</i> ’, <i>Asian Journal of Applied Economics</i> , Vol 31, Issue 2, 09/2024, 77-97.
61	Linh, N. T. X., Trang, C. T. T., Huy, N. T., An, N. B., & Duong, K. D. (2024), ‘ <i>Herding Behavior by Gambling Preference in the Chinese Stock Market: Does Covid-19 Pandemic Matter?</i> ’, <i>ELIT–Economic Laboratory for Transition Research</i> , Vol 20, Issue 4, 10/2024, 39-49.
62	Le, H. T. P., Pham, H., Do, N. T. T., & Duong, K. D. (2024). ‘ <i>Foreign direct investment, total factor productivity, and economic growth: evidence in middle-income countries</i> ’, <i>Humanities and Social Sciences Communications</i> , Vol 11, Issue 1, 10/2024, 1-11.
63	Le, T. , Kim, N. N. T., & Dieu, T. H. (2024). The impact of shadow banking on nonfinancial firms listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange (HOSE) – Evidence from Vietnam. <i>Journal of Eastern European and Central Asian Research (JEECAR)</i> , 11(1), 97-113.
64	Le-Bao, T. (2024). Diversification Strategy and Bank Efficiency of Vietnamese Commercial Banks: Does Foreign Ownership and Bank Experience Matter?. <i>SOUTHEAST ASIAN JOURNAL OF ECONOMICS</i> , 12(3), 37-70.
65	Le-Bao, T. , Ho, L., & Lang, D. (2023). Basel III standards and liquidity determinants in Vietnamese commercial bank. <i>Journal of Eastern European and Central Asian Research (JEECAR)</i> , 10(3), 401-412.
66	Le-Bao, T. , Nguyen-The-Hoang, V., Tran-Thanh-Mai, T., & Ho-Thi-My, H. (2025). Accounting Conservatism, CEO Attributes, and Earning Quality: New Insights From Vietnamese Non-financial Listed Firms. <i>SAGE Open</i> , 15(3), 21582440251363004.
67	Le-Bao, T. , Nguyen-Ngoc-Hoang, H., Le-Thi-Thuy, H., & Ho-Thi-Kim, N. (2025). Effects of Earnings Management and CEO Characteristics on the Working Capital Management Efficiency?. <i>ABAC Journal</i> , 45(3), 138-152.

3. Về cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện phục vụ cho thực hiện chương trình đào tạo

3.1 Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ thực hiện chương trình đào tạo thuộc ngành Công nghệ Tài chính trình độ đại học

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Học phần / môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu					
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	800	Học phần các môn kỹ năng (Môn những kỹ năng phát triển bền vững, thái độ sống, ...)	02 học kỳ, năm 01	
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	2	237	Học phần các môn kiến thức đại cương (Triết học Mác- Lênin, Kinh tế chính trị Mác- Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, ...)	06 học kỳ, từ năm 01 đến năm 03	
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	5	357	Học phần các môn kiến thức cơ sở ngành (Học máy căn bản, Tư duy thiết kế, Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô, ...)	04 học kỳ, từ năm 01 đến năm 02	
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	7	382	Học phần các môn kiến thức chuyên ngành (Học máy trong tài chính ngân hàng, Khoa học dữ liệu, Thiết kế hệ thống thông tin, Chuỗi khối và tài sản crypto, ...)	06 học kỳ, 03 năm học	
1.5	Số phòng học đa phương tiện	1	61	Học phần doanh nghiệp giảng dạy, báo cáo chuyên đề, thực tập seminar, chuyên đề hướng nghiệp 1 và 2	08 học kỳ, 04 năm học	
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên toàn thời gian	2	101	Toàn bộ các học phần	08 học kỳ, 04 năm học	
1.7	Phòng chuyên đề	1	36	Khóa luận tốt nghiệp	01 học kỳ, năm 04	
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	8678	Toàn bộ các học phần trong chương trình đào tạo	08 học kỳ, 04 năm học	

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Học phần / môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, phòng mô phỏng B603	2	291	Học phần các môn Đầu tư chứng khoán, Quản trị rủi ro tài chính, Xử lý ngôn ngữ tự nhiên ứng dụng, Tự động hoá trong công nghệ tài chính, ...	08 học kỳ, 04 năm học	

3.2 Thư viện

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản, nước	Năm xuất bản	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Applied natural language processing with Python	Beysolow II, T.	Apress.	2018	1	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên ứng dụng Applied Natural Language Processing	502100	HK1, 2029	thêm công cụ
2	Speech and Language Processing (3rd ed., draft)	Jurafsky, D., & Martin, J. H.	Stanford University.	2023	1	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên ứng dụng Applied Natural Language Processing	502100	HK1, 2029	
3	Deep Learning with Python	Chollet, F.	Manning Publications.	2026	1	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên ứng dụng Applied Natural Language Processing	502100	HK1, 2029	
4	Introduction to Machine Learning (4th ed.)	Alpaydin, E.	MIT Press.	2020	1	Học máy căn bản Fundamentals of Machine Learning	503123	HK1, 2028	thêm công cụ
5	Deep Learning.	Goodfellow, I., Bengio, Y., & Courville, A.	MIT Press.	2016	1	Học máy căn bản Fundamentals of Machine Learning	503123	HK1, 2028	
6	Pattern Recognition and Machine Learning.	Bishop, C. M.	Springer.	2006	1	Học máy căn bản Fundamentals of Machine Learning	503123	HK1, 2028	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản, nước	Năm xuất bản	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
7	The principles of banking	Choudhry, M.	Wiley.	2022	1	Quản trị ngân hàng Banking Management	B01013	HK1, 2029	thêm công cụ
8	Asset-liability and liquidity management.	Farahvash, P.	Wiley.	2020	1	Quản trị ngân hàng Banking Management	B01013	HK1, 2029	
9	The Economics of Money, Banking and Financial Markets, 12th ed.	Frederic S.Mishkin	Global edition, Pearson, Harlow	2021	1	Quản trị ngân hàng Banking Management	B01013	HK1, 2029	
10	The Economics of Money, Banking and Financial Markets, 12th ed.	Frederic S.Mishkin	Global edition, Pearson, Harlow	2021	1	Tiền tệ và thị trường tài chính	B01020	HK1, 2027	
11	Money, Banking, and Financial Markets	Cecchetti, Schoenholtz	McGraw-Hill, New York	2020	1	Tiền tệ và thị trường tài chính	B01020	HK1, 2027	
12	Nhập Môn Tài Chính – Tiền Tệ	Sử Đình Thành, Vũ Thị Minh Hằng	NXB Lao Động Xã Hội, Hà Nội	2008	1	Tiền tệ và thị trường tài chính	B01020	HK1, 2027	
13	Tiền và hoạt động ngân hàng	Lê Vinh Danh	NXB Giao thông Vận tải, Hà Nội	2009	1	Tiền tệ và thị trường tài chính	B01020	HK1, 2027	
14	Lý thuyết tài chính tiền tệ	Lê Văn Tê	NXB Thống kê, Hà Nội	2011	1	Tiền tệ và thị trường tài chính	B01020	HK1, 2027	
15	Bank management and financial services	Peter S. Rose and Sylvia C. Hudgins	McGraw-Hill, New York.	2013	1	Ngân hàng thương mại 1 Commercial Banking 1	B01023	HK2, 2027	thêm công cụ
16	Introduction to Banking	Barbara Casu, Claudia Girardone, Philip Molyneux,	Pearson Education, Harlow.	2021	1	Ngân hàng thương mại 1 Commercial Banking 1	B01023	HK2, 2027	
17	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	Nguyễn Minh Kiều	Nhà xuất bản Lao động – Xã hội, Hà Nội.	2014	1	Ngân hàng thương mại 1 Commercial Banking 1	B01023	HK2, 2027	
18	Introductory Econometrics: A Modern Approach, 8th Edition	Jeffrey M. Wooldridge	South-western Cengage Learning,	2025	1	Kinh tế lượng tài chính	B01039	HK1, 2028	thêm công cụ

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản, nước	Năm xuất bản	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
			USA						
19	Basic Econometrics, 5th edition	Damodar N. Gujarati, Dawn C. Porter	McGraw-Hill, New York	2009	1	Kinh tế lượng tài chính	B01039	HK1, 2028	
20	Econometrics Analysis, 7th ed	William H. Greene	Pearson, USA	2018	1	Kinh tế lượng tài chính	B01039	HK1, 2028	
21	International Financial Management	Jeff Madura	Cengage	2025	1	Tài chính công ty đa quốc gia	B02008	HK1, 2028	thêm công cụ
22	ISE International Financial Management, 10th Edition	Cheol Eun, Bruce Resnick and Tuugi Chuluun	McGraw-Hill, New York	2023	1	Tài chính công ty đa quốc gia	B02008	HK1, 2028	
23	Giáo trình Tài chính quốc tế	Nguyễn Văn Tiến	Đại học Kinh tế Quốc dân	2023	1	Tài chính công ty đa quốc gia	B02008	HK1, 2028	
24	Tài chính quốc tế hiện đại: Dành cho nhà quản trị Tài chính - Ngân hàng ; Học viên cao học & NCS	Nguyễn Văn Tiến	Lao động	2017	1	Tài chính công ty đa quốc gia	B02008	HK1, 2028	
25	Principles of Corporate Finance	Richard A. Brealey, Stewart C. Myers, Franklin Allen	McGraw-Hill, New York	2025	1	Tài chính doanh nghiệp	B02030	HK2, 2027	thêm công cụ
26	Quản trị tài chính	Eugene F. Brigham, Joel F. Housto, Nguyễn Thị Cảnh dịch	Cengage Learning, Australia	2017	1	Tài chính doanh nghiệp	B02030	HK2, 2027	
27	Tài chính doanh nghiệp hiện đại: Chuỗi sách bài tập & giải pháp	Trần Ngọc Thơ chủ biên	NXB Thống kê, Hà Nội	2007	1	Tài chính doanh nghiệp	B02030	HK2, 2027	
28	Tài chính doanh nghiệp	Bùi Hữu Phước chủ biên	NXB Tài chính, Hà Nội	2020	1	Tài chính doanh nghiệp	B02030	HK2, 2027	
29	ISE Principles of corporate finance, 15th Ed, ISE	Richard Brealey, Stewart Myers, Franklin Allen and Alex Edmans	McGraw-Hill, New York	2023	1	Tài chính doanh nghiệp	B02030	HK2, 2027	thêm công cụ

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản, nước	Năm xuất bản	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
30	Fundamentals of Corporate Finance, Global Edition, 6th Edition	Jonathan B. Berk, Peter M. DeMarzo, Jarrad V. T. Harford	Pearson Education	2024	1	Tài chính doanh nghiệp	B02030	HK2, 2027	
31	Financial statement analysis	K. R. Subramanyam	McGraw-Hill, New York	2020	1	Phân tích báo cáo tài chính	B02032	HK1, 2028	thêm công cụ
32	Financial Statement Analysis: A Practitioner's Guide	Martin S. Fridson, Fernando Alvarez	John Wiley & Sons, New Jersey	2022	1	Phân tích báo cáo tài chính	B02032	HK1, 2028	
33	Giáo trình phân tích báo cáo tài chính	Nguyễn Năng Phúc	NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội	2008	1	Phân tích báo cáo tài chính	B02032	HK1, 2028	
34	Phân tích báo cáo tài chính: Hướng dẫn thực hành,	Martin S. Fridson, Fernando Alvarez	NXB Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh	2024	1	Phân tích báo cáo tài chính	B02032	HK1, 2028	
35	Phân tích báo cáo tài chính	Phan Đức Dũng	NXB Lao động Xã hội, Hà Nội	2015	1	Phân tích báo cáo tài chính	B02032	HK1, 2028	
36	Investments, 10th edition	Bodie, Kane, Marcus	McGraw-Hill, New York	2023	1	Đầu tư tài chính Financial Investment	B02034	HK2, 2028	thêm công cụ
37	Fundamentals of Investments – Valuation and Management	Jordan, Miller	McGraw-Hill, New York	2024	1	Đầu tư tài chính Financial Investment	B02034	HK2, 2028	
38	Investment Analysis and Portfolio Management	Reilly Brown	South-Western Cengage Learning, Mason, OH.	2024	1	Đầu tư tài chính Financial Investment	B02034	HK2, 2028	
39	Options, futures, and other derivatives, Global Edition, 11th edition	John C. Hull	Pearson Education	2021	1	Quản trị rủi ro tài chính	B02035	HK1, 2029	thêm công cụ
40	Asset and risk management: Risk oriented finance	Louis Esch, Robert Kieffer, Thierry Lopez	John Wiley & Sons, New Jersey	2005	1	Quản trị rủi ro tài chính	B02035	HK1, 2029	
41	Financial Risk Forecasting	Jon Danielsson	The Wiley	2011	1	Quản trị rủi ro tài chính	B02035	HK1, 2029	
42	International Financial Management	Jeff Madura	Cengage	2025	1	Tài chính quốc tế	B02041	HK1, 2028	thêm công cụ

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản, nước	Năm xuất bản	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
43	International Financial Management	Cheol Eun, Bruce Resnick	McGraw-Hill, New York	2023	1	Tài chính quốc tế	B02041	HK1, 2028	
44	Giáo trình tài chính quốc tế	Nguyễn Văn Tiến chủ biên	NXB Thống kê, Hà Nội	2023	1	Tài chính quốc tế	B02041	HK1, 2028	
45	Tài chính quốc tế hiện đại : Dành cho nhà quản trị Tài chính - Ngân hàng	Nguyễn Văn Tiến chủ biên, Học viên cao học & NCS	NXB Lao động	2017	1	Tài chính quốc tế	B02041	HK1, 2028	
46	Tài chính quốc tế = International Finance	Lê Phan Thị Diệu Thảo...và những người khác	NXB Phương Đông, Tp. Hồ Chí Minh	2015	1	Tài chính quốc tế	B02041	HK1, 2028	
47	Behavioral finance - Psychology, Decision-Making, and Markets	Lucy F. Ackert and Richard Deaves	Cengage Learning	2010	1	Tài chính hành vi	B02100	HK1, 2028	thêm công cụ
48	Behavioral Finance	Prasanna Chandra	McGraw-Hill, New York	2020	1	Tài chính hành vi	B02100	HK1, 2028	
49	Behavioral Finance: Investors, Corporations, and Markets	H. Kent Baker and John	John Wiley & Sons, New Jersey	2010	1	Tài chính hành vi	B02100	HK1, 2028	
50	Fundamentals of Risk and Insurance	Vaughan & Vaughan	John Wiley & Sons	2014	1	Nguyên lý bảo hiểm Principles of Insurance	B03025	HK1, 2028	
51	Principles of Risk Management and Insurance	Rejda, G. E., & McNamara, M. J.	Pearson Education.	2022	1	Nguyên lý bảo hiểm Principles of Insurance	B03025	HK1, 2028	thêm công cụ
52	Financial Services Technology: Tradfi, Fintech, and Defi, 3rd Edition	Randall Duran	Cengage	2025	1	Nhập môn Công nghệ tài chính	B03053	HK1, 2028	
53	Fintech in a Flash: Financial Technology Made Easy	Agustin Rubini	de Gruyter	2024	1	Nhập môn Công nghệ tài chính	B03053	HK1, 2028	thêm công cụ
54	Digital transformation and the economics of banking: Economic, institutional, and social dimensions	Lasak, P., & Williams, J. (Eds.).	Routledge.	2025	1	Ngân hàng số và công nghệ tài chính	B03054	HK1, 2028	thêm công cụ
55	Retail and digital banking: Principles and practice	Henderson, J.	Kogan Page.	2018	1	Ngân hàng số và công nghệ tài chính	B03054	HK1, 2028	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản, nước	Năm xuất bản	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
56	Ngân hàng số từ đổi mới đến cách mạng.	Hoàng Công Gia Khánh và cộng sự	NXB Đại học Quốc gia TP.HCM.	2019	1	Ngân hàng số và công nghệ tài chính	B03054	HK1, 2028	
57	Intelligent Automation: Welcome to the World of Hyperautomation.	Bornet, P., Barkin, I., & Wirtz, J.	Wiley.	2020	1	Tự động hóa trong công nghệ tài chính Automation in FinTech	B03055	HK1, 2029	thêm công cụ
58	Robotic Process Automation (RPA) in the Financial Sector: Technology – Implementation – Success	Smeets, M., Erhard, R., & Kaußler, T.	Springer Nature.	2021	1	Tự động hóa trong công nghệ tài chính Automation in FinTech	B03055	HK1, 2029	
59	Learning robotic process automation.	Tripathi, A. M.	Packt Publishing.	2018	1	Tự động hóa trong công nghệ tài chính Automation in FinTech	B03055	HK1, 2029	
60	Visualizing financial data.	Rodríguez, J., & Kaczmarek, P.	Wiley.	2016	1	Tự động hóa trong công nghệ tài chính Automation in FinTech	B03055	HK1, 2029	
61	Advances in Financial Machine Learning.	López de Prado, M.	Wiley.	2018	1	Học máy trong tài chính – ngân hàng Machine Learning in Finance and Banking	B03056	HK1, 2029	thêm công cụ
62	Introduction to Machine Learning with Python: A Guide for Data Scientists.	Müller, A. C., & Guido, S.	O'Reilly Media.	2016	1	Học máy trong tài chính – ngân hàng Machine Learning in Finance and Banking	B03056	HK1, 2029	
63	Machine learning in finance: From theory to practice.	Dixon, M. F., Halperin, I., & Bilokon, P.	Springer.	2020	1	Học máy trong tài chính – ngân hàng Machine Learning in Finance and Banking	B03056	HK1, 2029	
64	Máy học trong kinh tế – kinh doanh – tài chính	Nguyễn Anh Phong (Chủ biên)	Nhà xuất bản Đại học Quốc gia	2024	1	Học máy trong tài chính – ngân hàng	B03056	HK1, 2029	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản, nước	Năm xuất bản	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
			TP.HCM.			Machine Learning in Finance and Banking			
65	Hands-On Machine Learning with Scikit-Learn, Keras, and TensorFlow (3rd ed.)	Géron, A.	O'Reilly Media.	2022	1	Học máy trong tài chính – ngân hàng Machine Learning in Finance and Banking	B03056	HK1, 2029	
66	Fundamentals of Entrepreneurial Finance.	Da Rin, M., & Hellmann, T.	Oxford University Press.	2020	1	Tài chính khởi nghiệp trong Fintech Entrepreneurial Finance in FinTech	B03057	HK2, 2028	thêm công cụ
67	Fintech, Small Business & the American Dream: How Technology Is Transforming Lending and Shaping a New Era of Small Business Opportunity	Mills, K. G.	Palgrave Macmillan.	2024	1	Tài chính khởi nghiệp trong Fintech Entrepreneurial Finance in FinTech	B03057	HK2, 2028	
68	Venture Capital Strategy: How to Think Like a Venture Capitalist.	Razor, A. J.	VC Razor Publishing.	2018	1	Tài chính khởi nghiệp trong Fintech Entrepreneurial Finance in FinTech	B03057	HK2, 2028	
69	Data Science for Business: What You Need to Know About Data Mining and Data-Analytic Thinking.	Provost, F., & Fawcett, T.	O'Reilly Media.	2013	1	Khoa học dữ liệu Data Science	B03058	HK1, 2028	thêm công cụ
70	Data Mining for Business Analytics: Concepts, Techniques, and Applications in R.	Shmueli, G., Bruce, P. C., Gedeck, P., & Patel, N. R.	Wiley.	2018	1	Khoa học dữ liệu Data Science	B03058	HK1, 2028	
71	Big Data Computing: Advances in Technologies, Methodologies, and Applications.	Sardar, T. H.	CRC Press.	2025	1	Khoa học dữ liệu Data Science	B03058	HK1, 2028	
72	Research Practitioners Handbook on Big Data Analytics	Sasikala, S., & Renuka Devi, D.	Taylor & Francis.	2023	1	Khoa học dữ liệu Data Science	B03058	HK1, 2028	
73	Data structures and algorithms in Python.	Goodrich, M. T., Tamassia, R., & Goldwasser, M. H.	Wiley.	2013	1	Khoa học dữ liệu Data Science	B03058	HK1, 2028	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản, nước	Năm xuất bản	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
74	Fundamentals of Database Systems, 7th edition	Ramez Elmasri & Shamkant B. Navathe	Pearson Education	2022	1	Fundamentals of Database Systems	B03061	HK2, 2027	thêm công cụ
75	A Guide to SQL (MindTap Course List) 10th Edition	Mark Shellman, Hassan Afyouni, Philip Pratt, Mary Last	Cengage	2020	1	Fundamentals of Database Systems	B03061	HK2, 2027	
76	Concepts of Database Management (MindTap Course List) 10th Edition	Lisa Friedrichsen, Lisa Ruffolo, Ellen Monk, Joy Starks, Philip Pratt	Cengage	2020	1	Fundamentals of Database Systems	B03061	HK2, 2027	
77	Principles of information systems	Ralph M. Stair,...[et al.].	Cengage Learning, Boston	2021	1	Information Systems Design	B03062	HK2, 2028	thêm công cụ
78	Business information systems : technology, development and management for the e-business	Paul Bocij, Andrew Greasley, Simon Hickie	Pearson, New York	2015	1	Information Systems Design	B03062	HK2, 2028	
79	Management information systems: Managing the digital firm	Kenneth C. Laudon, Jane P. Laudon,	Pearson Education, New York	2022	1	Information Systems Design	B03062	HK2, 2028	
80	Hệ thống thông tin tài chính ngân hàng	Phan Thị Cúc, Đoàn Văn Huy, Trần Duy Vũ Ngọc Lan	NXB Đại học quốc gia TP.HCM	2009	1	Information Systems Design	B03062	HK2, 2028	
81	Designing Management Information Systems 1st Edition	Hans van der Heijden	Oxford	2009	1	Information Systems Design	B03062	HK2, 2028	
82	An Effective Model To Design The Management Information Systems (MIS)	Mohammad Abu Omar	Scholars' Press	2016	1	Information Systems Design	B03062	HK2, 2028	
83	Basics of Blockchain : A guide for building literacy in the economics, technology, and business of blockchain	Warburg, B., Wagner, B., & Serres, T.	Animal Ventures LLC.	2019	1	Chuỗi khối và tài sản crypto Blockchain and Crypto Assets	B03063	HK2, 2028	thêm công cụ
84	Bitcoin, Blockchain, and Cryptoassets: A Comprehensive Introduction.	Schär, F., & Berentsen, A.	MIT Press.	2020	1	Chuỗi khối và tài sản crypto Blockchain and	B03063	HK2, 2028	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản, nước	Năm xuất bản	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
						Crypto Assets			
85	An Introduction to Algorithmic Finance, Algorithmic Trading and Blockchain.	Chakravarty, S. R., & Sarkar, P.	Emerald Publishing Limited.	2020	1	Chuỗi khối và tài sản crypto Blockchain and Crypto Assets	B03063	HK2, 2028	
86	The design thinking playbook: Mindful digital transformation of teams, products, services, businesses and ecosystems.	Leifer, L. J., Lewrick, M., & Link, P.	Wiley.	2018	1	Tư duy thiết kế Design Thinking	B03065	HK2, 2026	thêm công cụ
87	The design thinking toolbox: A guide to mastering the most popular and valuable innovation methods.	Lewrick, M., Link, P., & Leifer, L. J.	Wiley.	2020	1	Tư duy thiết kế Design Thinking	B03065	HK2, 2026	
88	Design Thinking Fundamentals Workbook.	Caine, J. J.	Independently Published.	2018	1	Tư duy thiết kế Design Thinking	B03065	HK2, 2026	
89	Writing Research Papers: A Complete Guide	Lester, J. D., & Lester, J. D.	Pearson Education.	2018	1	Thesis	B03051	1, 2026-2027	
90	How to Write Your Undergraduate Dissertation	Bryan Greetham	Palgrave Macmillan.	2019	1	Thesis	B03051	1, 2026-2027	
91	Data Ethics: The New Competitive Advantage	Gry Hasselbalch & Pernille Tranberg	Praxiology Press	2016	1	Thesis	B03051	1, 2026-2027	
92	Ethics in finance	Boatright, J. R.	Wiley-Blackwell	2014	1	Thesis	B03051	1, 2026-2027	
93	AI ethics	Coeckelbergh, M.	MIT Press	2020	1	Thesis	B03051	1, 2026-2027	
94	Horngren's accounting : the financial chapters	Tracie Miller-Nobles, Brenda Mattison	Pearson, Hoboken, NJ	2021	1	Nguyên lý kế toán	201039	HK1, 2027	
95	Nguyên lý kế toán : Hệ thống Lý thuyết, câu hỏi trắc nghiệm, bài tập mẫu và bài tập thực hành	Lê Thị Mỹ Hạnh,...[và những người khác]	Lưu hành nội bộ, TP. Hồ Chí Minh	2024	1	Nguyên lý kế toán	201039	HK1, 2027	
96	Law on accounting 88/2015/QH13	Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Quốc hội	Hà Nội, Hà Nội	2015	1	Nguyên lý kế toán	201039	HK1, 2027	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản, nước	Năm xuất bản	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
97	Kế toán doanh nghiệp : Khám phá thế giới Kế toán qua những câu chuyện đời thường thú vị	Lê Thị Mỹ Hạnh ; Trần Khánh Lâm, Võ Thị Thức, Lâm Thị Hoàng Hoanh đồng tác giả.	NXB Tài chính, TP. Hồ Chí Minh	2025	1	Kế toán tài chính	201081	HK2, 2027	
98	26 chuẩn mực kế toán Việt Nam và toàn bộ thông tư hướng dẫn các chuẩn mực : Đã cập nhật thông tư 161/2007/TT - BTC ngày 31/12/2007 về hướng dẫn thực hiện 16 chuẩn mực kế toán mới	Bộ Tài chính	NXB Thống kê, Hà Nội.	2009	1	Kế toán tài chính	201081	HK2, 2027	
99	Thông tư 48/2019/TT-BTC ban hành ngày 08/08/2019 Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp	Bộ Tài chính	Hà Nội	2019	1	Kế toán tài chính	201081	HK2, 2027	
100	Thông tư số 24/2022/TT-BTC của Bộ Tài chính: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp	Bộ Tài chính	Hà Nội	2022	1	Kế toán tài chính	201081	HK2, 2027	
101	Introduction to Sociology	OpenStax College	Open Textbook Library, Minneapolis	2017	1	Nhập môn xã hội học	302001	HK1, 2027	
102	Think Sociology	John D. Carl.	Pearson Prentice Hall, Upper Saddle River, NJ	2011	1	Nhập môn xã hội học	302001	HK1, 2027	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản, nước	Năm xuất bản	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
103	Sociology, 14rd ed.	John J. Macionis	Pearson	2012	1	Nhập môn xã hội học	302001	HK1, 2027	
104	Sustainable development strategies : A resource book	Barry Dalal-Clayton, Stephen Bass	Earthscan	2002	1	Môi trường và phát triển	302031	HK2, 2027	
105	Môi trường và phát triển bền vững	Nguyễn Đình Hòa	Giáo dục	2008	1	Môi trường và phát triển	302031	HK2, 2027	
106	Môi trường và phát triển bền vững	Lê Văn Khoa ... [và những người khác]	Giáo dục	2009	1	Môi trường và phát triển	302031	HK2, 2027	
107	Exploring Psychology in modules	C Nathan Dewall	Macmillan Learning Worth	2022	1	Nhập môn Tâm lý học	302217	HK2, 2027	
108	Giáo trình tâm lý học đại cương :Dùng cho các trường Đại học Sư phạm	Nguyễn Xuân Thức chủ biên...[và những người khác].	Đại học Sư phạm	2007	1	Nhập môn Tâm lý học	302217	HK2, 2027	
109	Giáo trình Tâm lý học đại cương	Nguyễn Quang Uẩn chủ biên, Trần Hữu Luyện, Trần Quốc Thành.	Đại học Quốc gia Hà Nội	2007	1	Nhập môn Tâm lý học	302217	HK2, 2027	
110	The New Economic Sociology: A Reader	Dobbin, Frank	Princeton University Press	2004	1	Xã hội học kinh tế	302222	HK2, 2027	
111	Xã hội học kinh tế	Lê Thị Mai	Khoa học Xã hội	2013	1	Xã hội học kinh tế	302222	HK2, 2027	
112	Principles of Economic Sociology	Richard Swedberg	Princeton University Press	2003	1	Xã hội học kinh tế	302222	HK2, 2027	
113	Practical Programming: An Introduction to Computer Science Using Python 3.6	Gries, P., Campbell, J., & Montoyo, J.	Pragmatic Bookshelf	2017	1	Lập trình căn bản	503122	HK1, 2027	
114	Python Object-Oriented Programming	Lott, S., & Phillips, D.	Packt Publishing.	2021	1	Lập trình căn bản	503122	HK1, 2027	
115	Python Crash Course: A Hands-On, Project-Based Introduction to Programming	Matthes, E.	No Starch Press.	2023	1	Lập trình căn bản	503122	HK1, 2027	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản, nước	Năm xuất bản	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
116	Kinh tế học vi mô = Principles of microeconomics	N. Gregory Mankiw ; Trương Đăng Thụy chủ biên...[và những người khác] dịch.	Nhà xuất bản Hồng Đức, Hà Nội	2024	1	Kinh tế vi mô	701020	HK2, 2026	
117	Principles of microeconomics	N. Gregory Mankiw	Cengage Learning, Boston, MA	2024	1	Kinh tế vi mô	701020	HK2, 2026	
118	Economics (11th)	David Begg, Stanley Fischer, Rudiger Dornbusch	McGraw-Hill Education, New York	2014	1	Kinh tế vi mô	701020	HK2, 2026	
119	Kinh tế học vĩ mô, 6th	N. Gregory Mankiw, Khoa Kinh tế Trường Đại học Kinh tế Tp.HCM dịch,	nhà xuất bản Hồng Đức, Hà Nội	2024	1	Kinh tế vĩ mô	701021	HK1, 2027	
120	Principles of Macroeconomics, 9th edition	Gregory N. Mankiw	Cengage Learning, Stamford, CT.	2021	1	Kinh tế vĩ mô	701021	HK1, 2027	
121	Economics	David Begg, Stanley Fischer, Rudiger Dornbusch	McGraw-Hill Education, New York	2014	1	Kinh tế vĩ mô	701021	HK1, 2027	
122	Management	Stephen P. Robbins; Mary Coulter; Amy Randel	Pearson Education, Harlow	2021	1	Nguyên lý quản trị	702051	HK2, 2027	
123	Management	Robert Kreitner, Carlene Cassidy	Cengage Learning, Mason, OH	2011	1	Nguyên lý quản trị	702051	HK2, 2027	
124	Fundamentals of management	Stephen P. Robbins, David A. Decenzo, Mary coulter	Pearson Canada, Toronto	2013	1	Nguyên lý quản trị	702051	HK2, 2027	
125	Giáo trình Pháp luật về chủ thể kinh doanh	Trường ĐH Luật TP. Hồ Chí Minh	NXB Hồng Đức - Hội luật gia Việt Nam, Hà Nội.	2016	1	Luật doanh nghiệp	E01118	HK2, 2026	
126	Hướng dẫn học tập Luật Công ty	Khoa Luật - Trường Đại học Tôn Đức Thắng	NBX. Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội.	2024	1	Luật doanh nghiệp	E01118	HK2, 2026	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản, nước	Năm xuất bản	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
127	Giáo trình luật Thương mại, Tập 1	Trường Đại học Luật Hà Nội	NXB Công an Nhân dân, Hà Nội.	2015	1	Luật doanh nghiệp	E01118	HK2, 2026	
129	Actuarial Mathematics for Life Contingent Risks	David C. M. Dickson, Mary R. Hardy, Howard R. Waters	Cambridge University Press	2020	1	Định giá bảo hiểm	B01045	HK1, 2028	
130	Loss Models: From Data to Decisions	Stuart Klugman, Harry Panjer, Gordon Willmot	Wiley	2019	1	Định giá bảo hiểm	B01045	HK1, 2028	
131	Fundamentals of Risk and Insurance	Vaughan & Vaughan	John Wiley & Sons	2014	1	Định giá bảo hiểm	B01045	HK1, 2028	
132	Principles of taxation for business and investment planning	Jones, S. M., Rhoades-Catanach, S. C., & Callaghan, S. R.	McGraw-Hill Education	2025	1	Thuế	B02033	HK1, 2028	
133	Giáo trình thuế quốc tế	PGS.TS Nguyễn Thị Thùy Dương, TS Phạm Xuân Hòa	Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội	2023	1	Thuế	B02033	HK1, 2028	
134	Public Finance	Harvey Rosen, Ted Gayer	McGraw-Hill Education	2014	1	Thuế	B02033	HK1, 2028	
135	Personal Finance	Jack Kapoor, Les Dlabay & Robert Hughes	McGraw-Hill	2023	1	Tài chính cá nhân	B03066	HK1, 2028	
136	Personal Financial Planning	Lawrence Gitman, Michael Joehnk & Randall Billingsley	Cengage	2020	1	Tài chính cá nhân	B03066	HK1, 2028	
137	The Millionaire Next Door	Thomas J. Stanley & William D. Danko	Taylor Trade Publishing	2010	1	Tài chính cá nhân	B03066	HK1, 2028	

3.3 Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập theo yêu cầu của ngành đào tạo Công nghệ Tài chính

Danh mục hỗ trợ nghiên cứu, thí nghiệm, thực nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập					Tên học phần/môn học sử dụng thiết bị	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Số người học/máy, thiết bị	Ghi chú
STT	Tên gọi máy, thiết bị, ký hiệu và mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Đơn vị				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Máy vi tính	Trung Quốc, 2025	80	Cái	Các môn thực hành tin học	Học kì 1, 2 năm 1	40	
2	Máy chiếu	Nhật, 2020	5	Cái	Các môn học lý thuyết	Toàn khóa	50/1	
3	Ti vi	Hàn Quốc, 2024	5	Cái	Các môn học lý thuyết	Toàn khóa	50/1	

Các đơn vị chuyên môn quản lý kê khai

Phòng Tổ chức hành chính (Bảng 1.1): *Thầy Lê Chí Dũng*

Khoa TCNH (Bảng 1.2, 1.3): *Thầy Nguyễn Văn Hùng*

Phòng Quản lý phát triển KHCN (Bảng 2.1, 2.2): *Thầy Lê Đức Hiền*

Phòng Quản trị thiết bị (Bảng 3.1, 3.3): *Thầy Nguyễn Văn Hùng*

Thư viện (Bảng 3.2): *Thầy Phan Cường*

Hiệu trưởng



PGS. TS. Trần Trọng Đạo